Nam ng chính ta tu vi. Fasc. 1, CH. / Yên Đng Nguyên Duyên Niên biên tâp

Yên-Đằng NGUYỄN-DUYÊN-NIÊN
BIÊN-TẬP

南語正寫字彙

NAM-NGỮ' CHÍNH-TẢ

TỰ'-VỊ

Dictionnaire d'orthographe d'usage de la langue annamite

Fascicule I. CH.

IN LẦN THỨ NHẤT
Giá bán : 0 $ 40

Yên-Đằng **NGUYỄN-DUYÊN-NIÊN**

BIÊN-TẬP

南語正寫字彙

NAM-NGỮ' CHÍNH-TẢ

TỰ'-VỊ

Dictionnaire d'orthographe d'usage de la langue annamite

Fascicule I. CH.

IN LẦN THỨ' NHẤT

Giá bán : 0 $ 40

BÀI-TỰA

Ở trên mặt Địa-cầu này, bất-cứ bộ-lạc hoặc quốc-gia nào, trừ những xứ dã-man không kể, đã có ngôn-ngữ tất phải có văn-tự. Ta cũng thế, ta cũng có văn-tự của ta. Các cụ ta sinh ngày xưa vào thời-đại khoa-cử về Hán-văn, ít khi nghiên-cứu tới Quốc-âm, nên còn một điều khuyết-hám về phép chính-tả của Quốc-văn lưu lại đến bây giờ. (Tuy đã có nhiều ngài bàn cách bổ-cứu mà chưa làm kịp). Đại-để có ông thấy con em viết chữ Pháp sai : « cheval lầm là seval », « magasin đánh magazin » vân-vân... thì dẫn-giảng rất kỹ, mà than ôi ! đến lúc viết quốc-văn thì mặc, muốn viết sung ra xung, chát ra trát, vân vân... nhiều khi không chú-ý đến, mà có bảo-ban giảng-giải thì cũng qua-loa thôi, như thế há chẳng đáng tiếc lắm ư ? Vì sự kinh-nghiệm về cách dạy quốc-văn ở các trường công trong mười mấy năm trời nay, vì nỗi lắm khi lúng-túng về cách dùng chữ hoặc thành-ngữ về Nam-ngữ đã đòi phen phải bóp trán chau mày về phép chính-tả của ta mà chúng tôi mới nảy ra cái tư-tưởng nghiên-cầu, tra-cứu các sách tự-điển Việt-Pháp, Hán-Việt, Trung-Hoa và hỏi ý-kiến của ít nhiều anh em trong tân, cựu học-giới nước nhà, biên-tập thành một cuốn sách nhan-đề là « **Nam-Ngữ Chính-Tả Tự-Vị** ».

Chúng tôi là những người tài-sơ học-thiển, biên-tập-viên không nhiều, giờ nhàn-hạ rất ít, sách tra-cứu chẳng được mấy, sự kiến-văn rất hẹp-hòi, chỉ biết mang một lòng sốt-sắng với quốc-văn ra thực-hành cái chí nhỏ-mọn của mình, chắp nhặt trong chín mười năm trời nay mà mới tạm cho là xong, điều khả-thủ cũng có mà sự sai-lầm hẳn cũng nhiều, mong rằng các ngài tra-duyệt có ý-kiến gì hay về những chỗ ấy trích-đăng lên báo-chương hoặc gửi thư riêng cho chúng tôi để chúng tôi biết mà sửa-chữa và bổ-khuyết sau, thì chúng tôi lấy làm cảm-tạ lắm.

Tại Hanoi, ngày 15 Août 1932

BIÊN-TẬP-GIẢ TỰ-TỰ

Lệ - ngôn

Những dấu và chữ tắt trong sách này đọc là:

1· Các dấu:

*	Tiếng Trung-kỳ.
* *	Tiếng Nam-kỳ.
— —	Tiếng đọc láy lại những đề-mục-tự (mots en titre) trong câu giảng ấy: CHẮC - CHẮN. Vững-vàng, không hề bị lay-chuyển: nhà làm — —.
.	Đọc là nghĩa là: CHẮC-CHẮN. (Nghĩa là: vững-vàng.....)
:	Đọc là thí-dụ như, như là...
A.	Phần nôm: « CHÁNH. A». Nghĩa là chữ chánh phần nôm nghĩa là......
B.	Phần giảng về chữ Hán: « CHÁNH B. » chữ Chánh về phần chữ Hán nghĩa là.
BI.	Chữ Hán thứ nhất.
BII.	» » » nhì.
	CHÂM BI 箴.....
	CHÂM BII 斟.....

2 Các chữ tắt:

(C. d.)	Ca-dao.
(C. o.)	Cung - oán ngâm - khúc.
Đ. B.	Đông-Bắc.
Đ. N.	Đông-Nam.
Đ. ngh.:	Đồng nghĩa.
(K.)	(Kim - Vân - Kiều truyện.)
Km.	Ki-lô-mét.
Km2	Ki-lô-mét vuông.
(Kh. h.)	(Khoa-học).
(Kh. v.)	Khoáng-vật).
(L. ph.)	Luật-pháp.
N.	Núi.
(N. B.)	Nghĩa - bóng.
(Ngh. b.)	» »
Ngh. đen	Nghĩa đen.
Ngh. đ.	Nghĩa đồng.
(Nh. đ. m.)	Nhị-độ-mai.
(P. d.),	Phong-dao.
(Ph. d.)	» »
(P. N.)	Phản-nghĩa.
(Ph. ngh.)	» »
(Ph. t.)	Pháp-tự.
(P. t.)	» »
(S.)	Sông.
T. B.	Tây-Bắc.
T. N.	Tây-Nam.

(T. h.) Toán-học.

(T. n.) Tục-ngữ.

(T. t.) Tục-tự (Chữ-đơn).

(Th. v.) Thiên-văn.

(Th. vật) Thực-vật.

(Tr h.) Triết-học.

(Tr. t. đ.) Trung-tâm-điểm.

(V. l. h.) Vật-lý-học.

(X. ch.) Xem chữ.

3· Sự xếp-đặt:

Nội-dung của bộ đầu gồm có 7 vần: CH-TR, S-X; D-GI-R.

Vì lý-tài eo-hẹp, chúng-tôi định ra từng tập nhỏ một, mỗi tập ước dầy hơn 100 trang.

Cuối tháng bẩy (juillet) 1933 này ra tập CH, đầu tháng chín (Septembre) ra tập TR., rồi lần lượt ra các tập khác. Hết 7 tập của bộ đầu này, chúng-tôi mới bắt đầu theo các chữ cái La-tinh nghĩa là kể theo thứ-tự A, B, C, v. v... và đánh số-hiệu các trang lại.

CH.

CH. Phụ-âm thứ ba trong vần cũ và thứ 17 trong vần mới, đọc là xê-hát hoặc chơ.

CHA A. Bố đẻ : cha sinh mẹ dưỡng. *Đồng-nghĩa : phụ, thân-phụ, nghiêm-quân, nghiêm-đường, xuân-đường.* Người đối với mình có ơn hoặc công ngang với bố đẻ : cha-ghẻ (dượng-ghẻ). ll Bậc sinh-thành ra vạn-vật : cha Trời, mẹ Đất ll. Người giữ chức-trách mục-dân : quan cai-trị là cha mẹ dân. Chức linh-mục bên đạo Da-tô : cha vào nhà thờ giảng kinh. **Cha-chả**. Tiếng kêu tỏ ý ngạc nhiên. **Đức-cha** (P. t. Evêque) Chức Giám-mục bên đạo Da-tô : đức cha Bá-đa-Lộc. **Cha gà con vịt**. Nói người nuôi con riêng vợ hoặc con của vợ có ngoại tình mà sinh ra. **Cha ơi ! Cha mẹ ơi**. Tiếng kêu trong khi rền-rĩ, than-vãn.

CHA-B. 吒 Chỉ chữ nôm hay dùng. Theo như tiểu-thuyết Tàu, Lý-Tĩnh đời Chu-Vũ-Vương có ba con trai : Kim-Cha, 金 一, Mộc-Cha 木 一 và Na-Cha 那 一.

CHÀ. Cành cây có nhiều cành con và lá, người ta đem bỏ hoặc cắm xuống ao, xuống đầm về mùa rét để làm chỗ cho cá ở hoặc cá tụ lại đấy ẩn rét mà bắt. Cành cây cắm ở bờ dùng làm rào : chà rào que củi. Xiết mạnh bằng tay nghe có tiếng kêu : chà pháo.* Thuộc xứ Qua-oa : tên Chà gác cửa tiệm.* *

CHÀ-CHIỆN. Giống chim trời hót nghe véo-von rất êm tai.

CHÀ-LÀ. (P. t. Dattier) cây to ở Phi-châu có quả gọi là (datte).

CHÀ-VÀ. (P. t. Java) Quần-đảo lớn thuộc Áo-châu, có nhiều hỏa-diệm-sơn ; dân-số : 30 triệu người. Thủ-Phủ là Ba-ta-via. Thuộc-địa của Hà-lan. **Đ. ngh. Qua-oa.**

CHÁ. 炙 Đốt, thiêu : nướng vật gì làm cho vàng gọi là chá hoàng 炙 黃. Cườm : chá vàng. Chữ đơn : 炙

CHÁ-THÁN MAN-NHÂN. 炙 炭 蠻 人. Thổ-nhân ở miền Thanh-hóa, tương-truyền họ có tà-thuật, nên khi vào hàng,

tuy không có người coi, khách hàng không ai dám ăn quỵt.

CHÁ-NHỤC. 炙 肉 Chả thịt.

CHẠ. Chung với nhau : ăn chung ở chạ. **P. Ng. Riêng.** Của ai cũng mượn được : trâu chạ chỉ ăn thịt. Nhiều người ở hoặc ra vào : chạ người.

CHẢ. Thức ăn rán bằng thịt nạc hoặc sườn chặt ra từng miếng, cũng có khi nướng. Nhiều thứ chả phải cho thịt vào cối giã kỹ, tra gia-vị vào rồi mới đem rán như chả tôm, chả mực, v. v. Chẳng : chả biết gì. (Khi làm văn không mấy khi dùng tiếng này).

* * CHẢ-VAI. Xương bả-vai.

CHÁC. Tiếng thường đi sau các động-từ khác mới có nghĩa: đổi - chác, kiếm - chác, biên-chác. Xoay kiếm : « Mặc ai chác lợi mua danh, Miễn ta học đặng đạo lành thì thôi ». (PH.D.)

CHẠC. Dây lõi : lẩm-cẩm lụi cụi như mụ tra rút chạc. Cành đâm ở cây ra, mọc hướng về phía trên : - - xoan. Phần đầu sừng mọc chẽ đôi ra như chạc cây : chạc nai.

CHÁCH (Chích) Con: một chách gà.

CHẠCH. Loài cá tựa như con nhệch, có vây. *Bắt chạch trong chum:* Làm dễ lắm. *Bắt chạch đằng đuôi:* Làm cầu-thả mà vô mưu, thất-bại là tất nhiên.

CHẠCH CHẤU. Thứ chạch to.

CHAI. Đồ dùng bằng thủy-tinh, cổ nhỏ và dài, dùng đựng các chất lỏng. Vật đựng trong chai : sức uống được nửa chai rượu. Thứ cá bề đầu hơi giẹp. Người đầu giẹp cũng gọi là đầu cá chai. Nói vật gì mềm bị đè giẫm, mài-xát mãi thành rắn lại ; đất chai lại khó cày cuốc. Phần trong tay người lao-động cầm luôn khí-cụ và phần trên đầu đốt ngón chân do da giày-dép xát mạnh mà rắn lại.

CHAI-LƠ. Nói con gái có ý làm đỏm và lẳng.

CHÀI. Thứ lưới to và dài dùng đánh cá sông. Thuyền đánh cá sông gọi là thuyền chài. T. NG. Cá dưới sông làm cho vợ chồng thuyền chài đánh nhau. Dùng phép ma hoặc yêu thuật phản nhau: Mường chài khó chữa.

CHÀI LƯỚI. Nghề đánh cá.

CHÁI. Gian-phụ làm về phía đầu nhà, thường hồi nhà ăn vào đến giữa hay là đầu kia gian ấy. *Phương-ngôn*: cơm mùa treo chái chùa cũng chín.

CHẢI. Lấy bàn-chải mà xát đi xát lại trên quần áo hoặc vật gì để làm sạch bụi bậm, dơ-bẩn. Gỡ tóc bằng lược.

BÀN-CHẢI. Đồ-dùng làm bằng rễ tre, lông cứng của loài vật, cắm và gắn vào một miếng gỗ rồi xén bằng đi dùng để chải hoặc giặt quần-áo, đánh răng, v. v.

CHẢI-CHUỐT. Trơn-tru, không lôi-thôi. Trang-điểm tề-chỉnh : Hình-dung chải-chuốt, áo-quần bảnh-bao. (K) Lưu-loát và hay : bài diễn văn chải-chuốt.

CHÀM. Cây thân-thảo có lá dùng nhuộm mùi xanh (lơ). Sắc xanh như mùi chàm : sắc mặt như chàm. Sợ tái mét mặt lại : mặt như chàm đổ, mình nhường rẽ run. **Đ. Ngh. L.A.M.** Thuộc về nước Chiêm-thành : giống Chàm, người Chàm.

CHẠM. Sẽ đụng phải nhau. Lấy đục đục vào gỗ xoi thành một hình gì theo như lốt vẽ. (X. chữ chìm và nổi.) Thợ chạm : thợ làm nghề xoi chạm đồ gỗ. Giáp mặt nhau : Tiểu-thư chạm mặt đè tình hỏi tra (K.)

CHẠM NỌC. Động lòng, trạnh lòng.

CHAN. Múc nhiều canh, riêu cho vào cơm mà ăn : — canh. **P. Ng. Trộn rưới.** Phong dao có câu : « Rau tôm nấu với ruột bầu, chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon ».

CHAN-CHAN. Vô-khối, chẳng thiếu gì. **Đ. Ng. Nhan nhản.**

CHAN-CHÁT. Tiếng búa đập xuống đe hoặc một vật nọ đập mạnh xuống vật kia. Nói-năng nghe xan-xát : người đâu mà động nói thì chan-chát như cãi nhau vậy ?

. CHAN-CHỨA. Đầy rẫy, tràn khắp mọi nơi.

CHAN-HÒA. Chứa-chan, đầy những nước.

CHÁN. Không thích, không lấy gì làm thích : — tai. Nản chí : kẻ nông-nổi thấy công-việc khó thì chán ngay. No quá, không thể ăn được nữa : no xôi chán chè. Không có gì là thú-vị : — đời. **Đ. Ngh. yếm.**

CHÁN-CHÊ. Rất mực thỏa chí, không ao ước gì nữa.

CHÁN-CHƯỜNG. Ra dáng nhạt-nhẽo, không ân-cần như trước : quá chiều nên đã chán-chường yến-anh (K).

CHÁN-VẠN. Vô-số. *Phương-ngôn*: « Có tiền chán vạn người hầu, Có bấc, có dầu chán vạn người khêu ».

CHẠN. Đồ dùng đóng bằng gỗ, hình như cái tủ dài ngang, dùng để đựng bát đĩa, thực-vật.

CHANG-CHANG. Nóng như thiêu như đốt : nắng — —.

* * CHANG-HƯƠNG. Con chẫu-chuộc.

CHẢNG. A Đồ-dùng của thợ mộc hình như cái đục nhưng lưỡi dài. Anh-ta, hắn: chàng ta **P. Ng. Nàng**. Con: chàng rể. Tiếng người vợ gọi chồng: Đói no có thiếp có chàng. Tiếng người con gái gọi người con giai, cũng như anh, anh kia. « Hỡi chàng đi đường cái quan; Dừng chân đứng lại em than vài lời ». (P.D.) Cái chàng xay: xay lúa có chàng, việc làng có mõ.

CHÀNG-MẠNG. Phần thủ-sức của đàn-bà, làm bằng vải đan thưa mắt, dùng che mặt.

CHÀNG-MÀNG. Hay tạt chỗ này chỗ nọ, không đi đến nơi về đến nhà ngay bao giờ: anh — — thế thì bao giờ tới nơi?

CHÀNG - RÀNG. Lệt - xệt: chàng-ràng chân dép chân giầy.

CHÀNG-XAY. Đồ-dùng bằng tre, dùng mắc vào tai cối mà xay thóc (lúa)*

* * CHÁNG-VÁNG. Do-dự, vô chủ ý. Khệnh-khạng: đi — —.

* * CHẠNG-VẠNG. Lúc nhá-nhem tối. **Đ. Ng. Hoàng-hôn**.

* CHẢNG. Giãng quá.

* CHẢNG-HẢNG. Ngồi hoặc đứng giạng chân ra.

CHANH. Cây có quả tựa quả trấp nhưng nhỏ hơn, nước chua lắm. **Cao chanh**. Gia-vị làm bằng nước quả chanh đem phơi nắng đặc lại như cao. Chua như chanh: vị tựa như chanh N.B. Ăn nói chua ngoa quá.

NƯỚC-CHANH. (P.t. Limonade). Đồ uống mát làm bằng nước quả một thứ chanh gọi là « limon », pha với đường Tên một thứ nước uống mát chế theo phép hóa-học.

CHANH-CHÀU. Cây giồng ở bờ giậu có lá dùng chữa bệnh sởi.

CHANH-CHUA. Chua ngoa.

CHANH-YÊN. Cây thanh-yên

CHÀNH. Cầm chặt lấy phần thân-thể người nào mà bẹo mạnh và kéo dài ra: chành má nó ra. ll Cành = chành* gởi (cành tầm-gửi).

CHÀNH-CHÀNH. Nói mấy góc của vật gì trông đều nhau. Ca cái quạt có câu: « — — ba góc — —, khi thì cụp lại, lúc thì phành ra ».

CHÀNH-CHẠNH. Vuông vắn: vuông — — như bánh chưng. **Ph. Ngh. Méo-mó**.

CHÀNH-CHẺ. Nói người có tính mua bán không được dễ-dãi hay nài keo từng đồng xu một, hoặc trả nợ không được sòng-phẳng, bỏ tiền ra thế nào

cũng phải nài xin, bớt xớ được ít nhiều mới xong. Có tiền trả nợ hẳn-hoi mà còn khất cù-nhầy chơi.

** CHÀNH-HIÊU. Con nhái bén.

CHÁNH A. Nhành nhỏ: chánh thuốc-lào ll Chi nhỏ, bộ-phận nhỏ, phụ: sông chánh.

CHÁNH B. 正 Người đứng quản-đốc mọi việc, vị trên người giúp việc gọi là phó: chánh-sứ ll Đúng: chất-chánh. ll Tài: trời, đất, người gọi là tam-chánh ll Đứng bậc trên: chánh-ngũ-phẩm. **Ph. Ngh. Tòng** ll Cốt-yếu: việc kiện chánh. **Ph. Ngh. Phụ**. Cả, đầu, ngay, hiền, vừa khi. **Ph. Ngh. Thứ, Nịnh, Trá, Tà** X. ch. chính.

CHÁNH-ÁN. 正 案 Quan chánh-thẩm-phán tại một tòa-án.

CHÁNH-CÔNG-SỨ 正 公 使 Quan Công-sứ người Pháp làm tỉnh-trưởng một tỉnh trong hai xứ Bảo-hộ Trung Bắc-kỳ, có quan Phó-công-sứ giúp việc.

CHÁNH-CUNG I 正 宮 Cung của hoàng-hậu ll Hoàng-hậu. ll 正 供 Thuế chánh-ngạch phải cung-nộp vào kho-bạc của Nhà nước. **Ph. Ngh. Ngoại-phụ.**

CHÁNH-CHỦ-KHẢO. 正 主 考 Quan-chức do Chinh-phủ cử ra để quản-đốc một hội-đồng chấm thi. **Ph. Ngh. Phó-chủ-Khảo.**

CHÁNH-HỘI-ĐỒNG. 正 會 同 Người chủ-tọa một hội-đồng. **Ph. Ngh. Phó-hội-đồng.**

CHÁNH-HƯƠNG-HỘI 正 鄉 會 Người đứng đầu trong một hội-đồng hương-chánh. **Ph. Ngh. Phó-hương-hội.**

CHÁNH-ĐẠI 正 大 Ngay-thẳng và đành-hoành: — — quang-minh.

CHÁNH-ĐƯƠNH KỲ-THỈ. 正 當 其 時 Vừa khi, vừa gặp lúc.

CHÁNH PHẠM. 正 犯 Kẻ đầu đảng phạm tội. **Ph.Ngh. Tùng Phạm.**

CHÁNH-TÔNG. 正 宗 Đích dòng giống của một nhà học-giả chuyên về một học-khoa gì gia-truyền rất huyền-bí: địa-lý chánh-tông.

CHÁNH-TỔNG. 正 總 Viên-chức cầm quyền cai-trị một tổng, tức chức cai tổng đời xưa, có phó-tổng giúp việc.

CHÁNH-THẨM-PHÁN. 正 審 判 Quan chủ-tọa một phiên tòa, tục gọi là quan chánh-án.

CHÁNH-THẤT. 正 室 Vợ cả. **Ph. Ngh. Thứ-thiếp.**

CHÁNH-TRUNG-HỘI. 正 中 會... Cộng-hòa-quốc-khánh-hội

của Pháp-quốc, mở vào ngày 14 tháng bảy tây.

CHÁNH-VĂN-PHÒNG. 正文房 Quan-chức quản-đốc hết các công việc trong văn-phòng của một quan thủ-hiến một xứ, một ngạch : quan — — — của quan Thống-sứ. **Đ. Ngh. Đổng-Lý.**

CHẠNH. Mọc xiên ở bên ra : ngón tay cái có ngón chạnh.

CHẢNH - HOẢNH. Bệ - vệ, đành-hoành : ngồi — — giữa giường nhà vị-hôn-thê ra dáng ta đây lắm.

CHAO. Lấy rổ mà xúc hay là vớt vật gì ở dưới nước lên mà lấy: chao tép ll Trành bên nọ, nghiêng bên kia : gió to nổi lên làm cho thuyền chao đi chao lại mấy lần ll Tranh nhau mà xúc, bắt thủy-tộc ở dưới ao đầm đã cạn : chao cá ll Làm cho người ta yêu mà cho tiền rồi lại phụ-nghĩa ngay: chị chao của thiên-hạ về làm giàu cho em trai. ll * * Món ăn nấu bằng khoai tây với thịt hoặc cá to: * * má tôi ưa ăn món chao quá.

CHAO - CHÁT. Chạy ngược chạy xuôi khuôn-xếp việc gì hộ người để trục-lợi.

CHÀO. Nói hoặc ra hiệu để tỏ ý giữ lễ, kính-trọng hoặc hỏi-han người khác. **T. N.** Dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen. ll Chào hỏi : chào và hỏi-thăm lẫn nhau khi ngẫu-nhiên tương-hội. ll Mời ăn uống : mồm chào người, bụng khấn trời : « Đừng ăn nhé ».

CHÀO-MÀO. Giống chim nhỏ trên đầu đột cao lên trông như cái mũ, trôn đỏ. •**Mũ chào mào**. Mũ lính trên nhọn trông như mũ chim kể trên.

ỐI CHÀO ! Tiếng than.

CHÁO. Món ăn loãng nấu bằng gạo hay là một thứ cốc-loại khác, hoặc với thịt.

CHÁO-THÍ, Cháo cúng các cô-hồn xong đem cho kẻ nghèo tha-hồ tranh-cướp nhau mà ăn : ta cho rằng con trai mà ăn cháo-thí thì sau học tối ll Cháo-thí cũng múc vào các lá đa để cúng,nên người ta thường nói rằng : Thà chết mà ăn cháo lá đa, còn hơn sống mà có con ngỗ-nghịch. **X. Ch. Lú.**

CHÁO LÒNG. Cháo nấu với lòng lợn ll Màu — — Sắc trắng pha nâu : quần cháo lòng.

CHẠO. Thứ nem làm ăn ngay, bì đẩy to hơn bì nem.

CHẢO. Khí-dụng bằng gang, dùng để xào, rán các món ăn ll **Thịt áp-chảo**. Thịt phiến cho vào chảo rán để thái ra làm giả thịt quay.

CHÃO. Dây lấy ở các thân cây leo trong rừng, to bằng ngón tay út, dùng để buộc ll *Lộn thừng lộn chão* : Đánh tháo. **T.N.** Lộn thừng lộn chão quá như trâu lộn cày ll Dai lắm : nói dai như chão. ll Dây thừng.

CHÃO-CHÀNG. **X. ch. chẫu.**

CHẠP. Tháng cuối cùng trong năm ta. **Đ. N. Lạp-nguyệt.** ll Ngày trong tháng ấy cả họ-hàng hội lại ở từ-đường để đi tảo-mộ và cúng tổ : có nhiều nơi làm chạp vào ngày rằm tháng chạp.

CHÁT. Nếm vào lưỡi chối lên như ăn hồng xanh : chát như đấm vào cổ ll Tiếng gậy đập mạnh : anh Nam cầm gậy đập vào đầu anh Bắc đánh chát một cái.

CHÁT, TOM. Tiếng đánh chầu bằng trống khẩu để cho cô đầu hát.

CHAU. Dăn da lại : — má ll Cau trán lại : — mày.

CHAU-CHỚN. Cau-cớn.

CHÁU. Con của con trai : cháu nội ll Con của con gái : cháu ngoại **Đ.N.** Tôn, ngoại-tôn. ll Con của anh em ruột : cháu gọi là chú bác. **Đ. N. Điệt** ll Con của anh em họ : cháu gọi là chú bác họ **Đ. N. Tụng-điệt** ll Cháu gọi bằng chú bác đồng đường ll Cháu gọi bằng cô : biểu-điệt ll Cháu gọi mẹ mình bằng bà cô, bà dì : biểu-điệt ll Cháu gọi vợ mình là cô: nội-điệt ll Cháu gọi vợ mình là dì : nội-sanh ll Cháu con nhà chị, em gái ruột : ngoại-sanh ll Tiếng tự xưng khi nói với bậc tôn-trưởng : Thưa chú, thầy cháu đi chơi vắng.

CHAY. Cây thân mộc, giồng ở vườn hoặc mọc trong rừng, sinh ra quả ruột đỏ, vị chua, dùng làm đồ gia-vị. ll Vỏ hoặc rễ của cây mày cắt phần nạc ra nhai kèm với trầu-không. ll Đàn lập ở chùa hay ở nhà để làm lễ giải-oan hoặc cầu Thần, Phật độ cho linh-hồn của vong-nhân được lên nơi Cực-lạc : đám chay **Đ. Ngh. Trai Đàn.**

Ăn chay. Ăn như người tu đạo Phật, món ăn không được tra mỡ, tỏi, muối thịt. **Đ. Ng. Trải-Khiết** ... **Ph. Ngh. Ăn-Mặn.** *Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối.* Lương-dân mà thực-thà sẽ được công-đức bằng mấy kẻ tu-hành mà gian-trá. *Hát chay.* Nói người đến xóm Bình-khang chỉ nghe hát để tiêu-khiển rồi về, chứ không thết tiệc to đãi nhau và ngủ đêm tại đấy. *Tuần-chay.* Trai-đàn lập vào ngày tuần, nhất là vào dịp tuần chung-thất hoặc bách-nhật. *Chẳng*

tuần chay nào là không có nước-mắt. Bữa cỗ nào cũng có dự.

CHÀY. Tên một giống cá nước ngọt ll Đồ dùng bằng gỗ, đá hoặc kim-loại dùng để giã, tán các đồ-vật ở trong cối. **Đ. Ngh.: Trử** ll **Chịu chày chịu cối:** trây nợ, hay khất lần ll *Cứng cổ như chày.* Hay nói bướng. *Nói chày nói cối.* Nói cho qua lần chứ không ăn-thua gì cả ll *Chày tay.* Chày giã bằng tay dùng để giã giò, giã chả v. v. *Vắt cổ chày ra nước.* Bủn-sỉn và cơ cầu khắc-nghiệt. *Chày hành.* X. ch. hành. *Chày kình.* Dùi đánh chuông ở đầu chạm hình đầu con cá voi.

CHÁY. Nói lửa bén vào vật gì và bốc lên thành ngọn. Bị hỏa-hoạn: cháy nhà. **Đ. Ng. Thiêu** ll Nói da người sém đen lại: cháy nắng ll Nóng như lửa đốt: lửa mong cháy ruột, dao hàn cắt da. ll uống nhiều rượu quá thành ra hình như lửa đốt cháy trong tỳ-vị người. ll Rát như phải bỏng: tát cháy mặt đi. ll Cơm vì lửa già quá sém vàng ra về phần trôn hay là bốn cạnh nồi: ngồi sau ăn cơm cháy ll Tên một thứ cá hình tựa cá gáy. ll *Đen như cột nhà cháy.* Sắc da đen như người hắc-chủng.

CHẠY. Đi nhanh hết sức để được mau chóng. **Đ. Ngh. Tẩu, Bôn, Khu, Trì.** ll Trốn-nạn: chạy giặc ll Tìm phương cứu-chữa: tìm thầy chạy thuốc ll Nói một bộ-máy chuyển-động: đồng-hồ chạy ll Đi thẳng về một hướng nào: dãy núi này chạy thẳng ra bờ-bể ll Vận-động bằng kim-tiền để lo công việc gì: chạy chân ký-lục ll Đút của hối-lộ: bên bị kiện chạy mất 200$ mới thoát-tội ll Đi hết chỗ nọ đến chỗ kia kiếm vật gì cần dùng: chạy gạo ll Làm chóng mà được việc: công việc chạy ll Tiêu-thụ được nhiều: hàng tết chạy nhất là vải, pháo ll Đi: tầu chạy ll Di-chuyển từ chỗ nọ đến chỗ kia: xe hỏa chạy ll Tiêu-tán đi mau lắm: của phù-vân không chân mà chạy ll Tuần-hoàn: máu chạy ll Xê: chạy ra cho người ta đi. *Chạy buồm xem gió.* Liệu chiều gió mà phất cờ. *Chạy-chọt.* Nói người nào mang tiền-bạc đi. lo việc gì... *Chạy-chữa.* Tìm thuốc kiếm thầy để cứu-chữa cho bệnh-nhân. *Chạy-hiệu.* Đứa-trẻ cầm cờ-hiệu chạy theo các người ra trò trong rạp tuồng.

CHẢY. Nói nước hoặc một chất lỏng trôi tuột từ chỗ cao xuống chỗ thấp: nước chảy chỗ trũng là nói khi vận hầm

gặp việc gì cũng tốn mất nhiều tiền về việc ấy ll Tan ra chất lỏng; muối gặp trời nồm chảy rất dễ ll Nói một loài khoáng-vật đương thể đặc hóa ra thể lỏng: thiếc nấu hễ nhiệt độ tới 228 độ thì chảy ll Phọt ra ngoài: máu chảy ra lênh-láng ll Làm cho người khác toạc da và máu tiết ra ngoài thân thể: sứt da ba quan, chảy máu sáu quan ll Tiết ra nhiều: mồ-hôi chảy ra nhễ-nhại **Đ. Ngh. Lưu, Tiết, Lưu-động. Ph. Ngh. Tù, Hãm, Đứng**. Nói quần-áo bằng hàng tơ mặc lâu thấy chùng ra: áo the mặc chóng chảy. **Ph. Ngh. Co.**

CHẢY. (SÔNG). Phụ-lưu của sông Lô, phát-nguyên từ địa-phận tỉnh Phú-thọ đến phủ Đoan-hùng hợp vào Nhị-hà.

CHẮC. Vững, không sợ hư hỏng: cái bàn chắc ll Đích lắm: tin ấy chắc lắm ll Yên-tâm, vững bụng: — dạ. ll No lâu, không chóng đói: ăn lấy chắc, mặc lấy bền ll Cẩn-thận: cầm chắc tay. **P. N. Yếu, long, sai, đểnh.**

Khôn: ăn nói những câu chắc nịch ll Nói hạt đặc và to, không lép: lúa chắc ll Béo, lắm thịt: cua chắc. **P. N. Lép, óp** ll *Chắc như cua gạch*. Không còn sai gì nữa ll Lời ước-đạc, nghĩa là có lẽ đoán đúng: 10 phần chắc được bảy tám ll Quá tin: bởi tin nên mắc, bởi chắc nên nhầm.

CHẮC-CHẮN. Vững vàng, không hề bị lay chuyển: nhà làm — — ll **P.N. ọp-ẹp, xiêu-đổ.** Cẩn-thận: ăn nói — —

CHẮC-ĐÂU. Biết đâu được sự đương hay chẳng hóa ra dở: chắc đâu đã vững hơn đâu, mà xe chỉ thắm để xâu hạt vàng.

CHẮC-LÉP. Nói có ý trông giỏ bỏ thóc, không tin nhau.

CHĂM. Siêng, cần, chuyên: chăm học. **P. N. Lười, trễ, nhác, biếng** ll Săn-sóc, trông nom luôn: chăm nom ll Tẻ: gạo chăm ll Làm trước nhất ra dáng hăm-hở lắm: chửa đi đến chợ đã chăm ăn quà.

CHĂM-BẨM. Trực-tiếp: tôi đã nói — — truyện ấy cho anh ta rõ rồi.

CHĂM-BẴM. Hết sức chăm nom nuôi-nấng: trẻ con được — — tất-nhiên khỏe-khoắn **P. N.** Bỏ-liều.

CHĂM-CHẮM. Chú ý đến luôn ll Thẳng-thắn.

CHĂM-CHỈ. Siêng-năng.

CHĂM-CHÚT. Ân-cần, coi-sóc đến luôn.

CHẰM. Đầm, hồ trong mọc nhiều cây cối. **Đ. N. Trạch.** ll Vá đã nhiều lần: áo đâu mà

chằm đụp hàng trăm mụn thế? ll Khâu đồ gì bằng lá cây: chằm áo tơi. Chân-chằm.

CHẰM-CHẶP. Không rời nhau ra lúc nào: ôm nhau chằm-chặp ll Che-chở ra mặt: bênh chằm-chặp.

CHẮM. Rất thẳng: thước kẻ ngay chắm.

** CHẶM. Chùi: chặm nước mắt ll Tắt: ** chặm đèn đi ll Chạm: hai xe chặm ** nhau.

* CHẨM-HẨM. Gắt-gỏng, nóng-nảy: tánh người — —.

CHĂN. Đồ-dùng bằng vải chiên, bông, v. v. dùng để đắp ngoài người khi nằm cho khỏi rét: chăn hai lần vải giữa nhồi bông gọi là chăn bông. **Đ.N. Bị** 被. *Chăn đơn:* chăn vải trong không có lần bông. *Chăn đơn gối chiếc.* Nói người đã lớn tuổi mà chưa kết-hôn, ở hóa; hoặc vợ hay là chồng đi xa đã lâu. ll Dắt, dẫn súc vật ra đồng rồi trông nom cho nó ăn, chăn nom cho nó béo: chăn trâu, chăn vịt. **Đ. Ngh. Mục-súc.** Phong-dao có câu: « Con cậu, cậu nuôi thầy chơ; Cháu cậu, cậu bắt chăn bò chăn trâu. » Nuôi-nấng và chăm nom các súc-vật để lấy lợi: chăn-tằm. » *Sự chăn-nuôi*. Mục-súc.

CHẮN. Trò du-hí đánh bằng bài: mỗi phu hai quân gọi là chắn kín, mỗi phu ba quân gọi là chắn phỗng ll Phu có hai hay là ba con bài cùng một tên: bài có đủ chắn, đủ cạ hạ ù mới được ăn tiền. **Ph.Ngh. Cạ** ll Chặn: chắn lối ll Đắp đê dài hoặc chăng lưới sắt ngang sông để giữ cho tàu-bè không qua-lại tự-do được: chắn sông.

LÁ-CHẮN. Binh-khí dùng cầm ở tay để đỡ mũi mác, mũi tên của quân địch khỏi bắn vào mình.

CHẶN. Đón trước: nói chặn. ll Để vật gì nặng ở ngoài hoặc trong làm thêm chắc: lấy bàn ghế chặn cửa.

CHẴN. Vừa đôi, không lẻ: 1, 3, 5, 7, 9, là số lẻ; 2, 4, 6, v.v. là chẵn. **P.N. Chẵn lẻ.** *Số chẵn.* Số có thể chia cho hai mà hết, không thừa. **P. N. Số lẻ** ll Vừa ngám: 10$ chẵn ll Nói lối đánh xóc-đĩa khi hai hoặc bốn đồng cùng sấp hoặc cùng ngửa. *Phương-ngôn.* Được kiện 14 quan năm, thua kiện 15 quan chẵn.

CHĂNG. Tiếng đệm câu hỏi cũng nghĩa như không: có nên đi chăng? ll Dù, dầu: có chăng nữa cũng chẳng làm gì ll Giăng thẳng: đất chăng dây, cây dựng sào.

CHẰNG. Buộc chặt và quấn nhiều vòng ll Kín đầy khắp cả : rỗ chằng rỗ chịt ll Keo, xén : hắn chằng chỗ này 1$ chỗ kia hai đồng... chỗ kia 2$ll Rễ phụ.ll Chỗ thân-thích nương tựa trên không chằng—, dưới không rễ.

ĂN-CHẰNG. Keo, xén vào của người khác mà ăn tiêu.

CHẰNG* - CHẰNG. Trừng-trừng: trông — * —

CHẰNG-CHỊT. Nhiều lắm, trông như sợi mắc trên khung cửi : ở đây đường xe điện đi — — khắp thành phố.

CHẰNG-CHỚ. Lôi kéo tỏ ý chòng ghẹo,

CHẶNG. Khoảng : nói truyện đến giữa chặng đang vui thì bị ngừng vì nhà có khách Đầu : — đường ll *Chẳng*. Không ll Bất ngoại : khôn chẳng qua lẽ, khỏe chẳng qua lời.

CHẮP. Nối vật nọ vào với vật kia làm liền lại : chắp dây thừng ll Ghép cái nọ liền vào cái kia : chắp ván ll Lắp vật nọ vào vật kia làm thành một bộ phận nguyên : chắp cánh cao bay. Thơ cổ có câu : « Ước gì chắp cánh cao bay được, Nhòm xuống sơn-hà khắp đấy đây. » Áp hai bàn tay lại với nhau hoặc bàn tay nọ áp lên bàn tay kia để lễ-bái, nói với người trên hoặc đứng hầu bậc tôn-trưởng. **Ph. Ngh. Tháo, cởi, phá, buông thõng.**

CHẮP-NHẶT. Vớ mỗi nơi một đoạn, một phần ngắn mà ghép lại với nhau.

CHẶP. Hồi, lúc : mắng cho một chặp ll Bản-vị của cách buôn nồi trong ít nhiều nơi tại xứ ta, kể từng năm cái một : một chặp nồi.

CHẮT. Cháu bốn đời, là con trai hoặc con gái của cháu gọi bằng ông. (X. ch. tằng.) ll Tắc : chắt * lưỡi thở-dài ll Gạn vật gì để lấy cái bỏ nước hoặc lấy nước để cái lại : chắt nước mắm cáy ll Trò du-hí của con gái, tức trò-chơi gọi là đánh-chuyền. X. ch. chuyền.

CHẮT - BÓP. Dành - dụn và thu-cóp từng đồng một : cha mẹ ta có chắt-bóp hết sức mới có tiền gây-dựng cho ta.

** CHẮT-CHẮT. Lùn tịt, bé nhỏ **Đ. Ngh. Loắt-choắt.**

CHẮT-CHIU. Cất vật quý vào chỗ kín để lưu-trữ làm gia-bảo. **Ph. D.** có câu : « Thế-gian lắm kẻ mơ-màng, « Thấy hòn son thắm ngỡ vàng — —.»

CHẶT. Đẵn : chặt cây ll Chém : chặt chân giò lợn ll Khít : đóng chặt cửa lại ll Buộc mối rất kỹ : trói cọp phải trói cho chặt ll Nện kỹ : đào sâu, chôn chặt ll Cứng, khỏe : sáng

con mắt, chặt đầu gối ll Biển-lận : chặt dạ. Đầy : năng nhặt chặt bị.

CHẶT-CHẼ. Buộc đầu mối rất chắc : thắt lưng chặt-chẽ lại ll Suy-bì từng đồng kẽm một : bán hàng chặt-chẽ quá mất khách. **Ph. Ngh. Lỏng-lẻo, Rộng-rãi, Phải-chăng.**

CHÂM. A Đốt, (nói ong và các loài côn-trùng có ngòi) : ong châm ll Đâm, chọc bằng mũi nhọn: lấy kim châm nhau ll Lấy lửa: châm đóm hút thuốc ll Thắp : châm đèn lên.

CHÂM-CHÍCH. Mỉa-mai nhau ll Phép ngoại-khoa dùng tiêm-tiêm cho bệnh-nhân và chích huyết ra.

CHÂM-HƯƠNG. Nói củ khoai-lang bị sâu ăn thành đường sắc đen đi từ ngoài vỏ vào đến ruột.

CHÂM B I 箴 Cái tiêm bằng đá ngày xưa dùng tiêm cho bệnh-nhân ll Lời khuyên-răn.

CHÂM-GIÁN. 箴 諫 Viết bài ca để ngụ ý can-ngăn người khác.

CHÂM-NGÔN. 箴 言 Bài văn vần chủ-ý định để tự răn hoặc khuyên-răn người khác.

CHÂM-TRÍCH. 箴 摘 móc nết xấu của kẻ khác ra mà nói, trong ngụ-ý khuyên-can để người ta đổi lỗi.

CHÂM. B II 斟 Rót rượu : châm tửu.

CHÂM-CHƯỚC. 斟 酌 Tùy-nghi mà thêm bớt làm cho công-việc được xong-xuôi, không cần phải câu-nệ quá.

CHÂM B III 鍼 Cái kim khâu ll Vật hình như cái kim : nam-châm ll Cái tiêm ll Chữ đơn : 針.

CHÂM-CHỈ. 針 黹 Sự thêu thùa ll Nữ công.

CHÂM-CHÍCH. 針 炙 Tiêm bằng kim và đốt ngải-cứu để chữa bệnh.

CHÂM-THÍCH. 針 刺 châm-chích.

CHÂM. B IV 鱵 Con cá kim.

CHẤM. Gắp món ăn giúng vào một thứ gia-vị để ăn cho đậm : thịt chấm nước mắm, cơm nắm chấm vừng ll Xõa, rủ xuống : tóc dài chấm vai.ll Thêm các dấu vào các câu trong bài đã viết sẵn (Nói chữ Nho). Chữa : chấm bài ll Dự hội-đồng sát-hạch các thí-sinh: chấm thi ll Hỏi làm vợ : cô thiếu-nữ này đã có ai chấm chưa ? ll Đoán : chấm ** quẻ ll Điểm, vết tròn : giống khoai ao ở giữa lá có chấm đỏ thì rọc nó ăn được ll Được trúng-tuyển : được chấm ll

DẤU CHẤM. (.) Dấu chấm cuối câu dùng để ngắt một đoạn bài.

CHẤM PHẨY. (;) Dấu chấm câu dùng để ngắt một câu dài nói chưa hết nghĩa.

HAI CHẤM: (:) Dấu chấm câu dùng để giảng-giải hoặc liệt-kê danh-hiệu các vật muốn kể.

CHẤM CÀU. Làm qua-loa cho tắc-trách.

CHẤM MÚT. Xẻo-xén, ăn bớt, ăn xớ vào món tiền công.

CHẤM TREO. Cách đánh nhiều chấm (....) cuối một câu chưa hết nghĩa, chưa nói hết mà còn bỏ lửng-lơ.

CHẬM. Không nhanh: chạy — như vịt ll Không bước nhanh được, yếu: mắt lòa, chân chậm ll Không chạy kịp cái khác đúng giờ: đồng-hồ chạy chậm. **P.N. Nhanh, đúng, mau, chóng, tốc, cấp. Đ. N. Trì, chầy.** ll Quá hạn: chậm trả nợ. ll Trì-độn, không hoạt-bát: chậm miệng.

CHẬM-CHẠP. Trí-trệ, không chạy việc: làm ăn — —. **P.N. Nhanh nhẩu** ll Không lanh-lợi.

CHẬM-TRỄ. Trì-hoãn quá, để quá hạn. **Đ.N. Đúng-hạn, sòng phẳng.**

CHẨM. 枕 Cái gối dùng gối đầu ll Xương sau gáy gọi là hậu-chẩm 後 枕 hay là chẩm-cốt 枕 骨, cũng gọi tắt là chẩm: ai có chẩm tất sau thọ.

ll 㔙 Cố sức làm lụng.

lll 鱵 Xương đầu cá.

CHÂN A. Bộ-phận của thân-thể người và các loài động-vật kể từ háng xuống đến đầu ngón chân ll Bàn-chân: chân đi giày. **Đ. Ngh. Túc, Cước** ll Phần dưới các đồ-vật kê liền mặt đất: chân bàn ll Phần núi giáp đồng-bằng ll Đầu sợi: chân tơ kẽ tóc «Nguyên-ủy một việc gì» ll Cổ-phần nhỏ: chung chân buôn-bán ll Người dự cuộc du-hí gì có ăn tiền.

CHÂN-LÔNG (LỖ) Lỗ nhỏ trên mặt da, trong có lông mọc ra, mồ-hôi do đấy tiết ra ngoài: nếu ghét bịt kín lỗ chân lông lại thì mồ-hôi không tiết ra ngoài được làm cho người phát ốm lên.

CHÂN NƯNG (CHÂN ĐĂNG). Vòng sắt hình bán-nguyệt đóng hai bên sườn ngựa, chân người cưỡi tỳ vào đấy.

QUẦN-CHÂN. Quần mặc xát vào mình: quần-chân áo chít.

CHÂN-QUỲ. Chân vật gì hình chữ S: sập chân-quỳ.

CHÂN-SÀO. Người chèo thuyền thuê. **Đ. Ngh. Thủy-thủ.**

CHÂN-TRỜI. Đường chu bất định, trung-tâm-điểm là chỗ người ta đứng, trông xa hình-như trời đất giáp nhau ở đấy.

CHÂN B. 眞 Thực, thật: lộng giả thành chân ‖ Bản-chất: thiên-chân là bản-chất thiên-nhiên của người ta ‖ Sự thực: tả-chân. **Ph. Ngh. Giả, Trá, Ngụy, Hư.**

CHÂN-CHÍNH. 眞正 Thực-thà và ngay-thẳng: nết người — —**Ph. Ngh. Gian-trá, phản-trắc.**

CHÂN-DIỆN. 眞面 Khuôn mặt thật của người ta ở trong tranh ảnh.

CHÂN-DUNG. 眞容 Bức tranh vẽ, tấm ảnh của người ta. **Đ. Ngh. Tiểu-tượng.**

CHÂN-HÓA. 眞貨 Hàng-hóa tốt, hàng thật hiệu.

CHÂN-LẠP. 眞臘 Nước ngày xưa ở phía đông-nam Đông-dương bán-đảo, có hai phần: 1· Lục Chân-lạp 陸眞臘, tức Cao-miên bây giờ; 2· Thủy Chân-lạp 水眞臘, tức Nam-kỳ bây giờ.

CHÂN-LẠC. 眞樂 Vui-vẻ bằng cách chân-chính **Ph. Ngh. Dâm-lạc**

CHÂN-LÝ. 眞理 Lẽ thật.

CHÂN-MỆNH. 眞命 Nói một ông vua có tài-đức được trời trao quyền cho trị-dân mà nhân-tâm quy-phục: chân-mệnh đế-vương.

CHÂN-NGUYÊN. 眞元 Nguyên-khí bẩm-sinh ra người ta.

CHÂN-NHÂN. 眞人 Danh-hiệu của các bậc đạo-sĩ tu-hành đắc-đạo, vị đứng vào bậc thượng-tiên.

CHÂN-NHƯ. 眞如 Nói chỉ có một tính thiên-nhiên mà thôi: chân-như đạo Phật rất mầu.

CHÂN-PHƯƠNG. 眞方 Lối chữ nho viết vuông-vắn rõ-ràng **P. Ngh. Triện-thư, Lệ-thư, Thảo-thư.**

CHÂN-TÀI. 眞才 Tài-giỏi thật do sức học rộng chứ không phải hư-truyền: chân-tài thực-học **Ph. Ngh. Hư-danh, Dung-tài.**

CHÂN-TÂM. 眞心 Lòng thực thà do trời bẩm sinh ra: chớ đem vọng-tưởng làm hại chân-tâm.

CHÂN-TỂ. 眞宰 Trời: Thượng-đế là Chân-tể.

CHÂN-TU. 眞修 Tu hành thực bụng ‖ Tu cách chân-

chính: thờ cha kính mẹ, ấy là chân-tu.

CHÂN-TƯỚNG. 眞 相 Cái bản-tướng của người ta. **Ngh. Bóng:** việc gì xẩy ra y thật như ý tưởng-tượng.

CHÂN - THÀNH. 眞 誠 Đối với người nào rất thực bụng không ở hai lòng: ăn ở với bạn hết bụng chân-thành. **Ph. Ngh Nhị-tâm, Giả-trá.**

CHÂN-THỰC. 眞 實 Thực-thà lắm, không hề biết giả-dối. **Ph. ngh. Trá-ngụy, Gian-hiểm, Giảo-quyệt.**

CHẦN. Cho thịt hoặc rau v.v. vào nước sôi một lát bỏ ra ngay: chần thịt.

CHẤN A. Toạc: ngựa chồm phải đá nhọn chấn* móng ra ll Chắn: chấn * sông. *Còn chòm có ngày chấn móng.* Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày.

CHẤN-SONG (CHẮN-SONG.) Phần cửa-sổ, cửa-kính cắm nhiều thanh sắt dài mà nhỏ hoặc gỗ bào nhỏ đi để thông hơi.

CHẤN B I 侲 Trẻ-con.

CHẤN B II 振 Cứu, giúp: chấn dân dục đức -- 民 育 德 (Giúp dân mở-mang về đức-dục). Nở: trùng thủy chấn (Loài côn-trùng mới nở).ll Rũ mạnh: chấn-y — 衣 (Rũ áo.)

CHẤN - CHỈNH. 振 整 Làm cho được chỉnh-đốn hơn trước: chấn-chỉnh quân-lữ.

CHẤN-HƯNG. 振 興 Làm cho thịnh-vượng hơn lên: chấn-hưng thương-nghiệp.

CHẤN - KHỞI. 振 起 Phấn-khởi.

CHẤN B III 震 Sét đánh: lôi chấn ll Một trong 8 quẻ trong kinh Dịch gọi là bát-quái (☳)ll Động: địa-chấn ll Nói người nào có tiếng-tăm lừng-lẫy, ai nghe thấy cũng phải khiếp-phục: uy-danh đại-chấn 威 名 大 震

CHẤN-ĐÁN 震旦 Rạng-đông, phương đông ll Tiếng Tây-vực ngày xưa gọi nước Tàu.

CHẤN-ĐỘNG. 震 動 Rung-núng, chuyển-động: tiếng sét làm chấn-động một phương trời.

CHẤN-NHIẾP. 震 懾 Thấy oai một viên đại-tướng hoặc một vị đại-thần mà kẻ gian phải khiếp sợ.

CHẤN-PHỤC. 震 服 Vì chấn nhiếp phải hàng-phục. ll 震 伏 Vì sợ hãi mà phải ẩn-nấp trong nơi rừng rậm, núi hiểm không dám ra: đảng giặc nó nghe thấy tin quan quân sắp tiến-tiễu liền chấn-phục tại nơi hang sâu rừng kín.

CHẬN. Ngáng, ngăn: đứng chận giữa cửa ll Nói đón trước để người nghe không biết đằng nào mà đáp lại: chận-họng.

CHẨN. 賑 Cấp tiền, gạo, áo, v.v. cho bần-dân, nạn-dân: phát-chẩn ll Giàu: ân-chẩn.

CHẨN-TẾ 賑 濟 Phát-chẩn để cứu-giúp cho kẻ cùng-khốn.

CHẨN-TUẤT 賑 恤 Phát-chẩn để cứu-giúp yên-ủi cho gia-quyến của những kẻ chết vì nạn gì.

CHẤNG*. Chứng: làm --*

CHẤP A. Lưu tâm và giận: người say nói không ai -- ll Cho người khác được dùng quân cờ, quân bài một lần nữa sau khi bị mất quân ấy: cờ vua Đế-Thích chấp đôi xe ll Cho phép người nào được mượn người giúp sức: một già chấp hai trẻ.

CHẤP-**CHÓA. Tờ-mờ: đèn chấp-**chóa quá.

CHẤP-CHỚI. Rực-rỡ tuyền những mùi sặc-sỡ trông rất đẹp-đẽ: hoa quan chấp-chớp hà-y rỡ-ràng. ll Nói mắt nhìn hết chỗ nọ đến chỗ kia ra dáng thóc-mách hoặc kinh-ngạc: chấp-chới như qnạ chui chuồng lợn. Nghĩa sau này cũng nói: chấp-cha chấp-chới

CHẤP BI 執 Cầm trong tay, giữ, bắt, bằng trạc, khoán-ước.

CHẤP-BÁ 執 伯 Người bằng trạc bác mình.

CHẤP-CỨ 執 據 (Chấp: khoán-ước; cứ: bằng chứng) Giữ giấy má làm theo luật để sau đem ứng dụng.

CHẤP-CHIẾU 執 炤 Giữ văn bằng để về sau làm bằng chứng, cứ theo luật mà ứng-dụng.

CHẤP-CHÍNH 執 政 Người cầm quyền cai-trị dân giúp vua tại chốn triều-đình.

CHẤP-CHƯỞNG 執 掌 Cầm quyền và trông coi: chấp chưởng binh-quyền.

CHẤP-ĐỆ 執 弟 Tiếng tự xưng khi nói với bạn anh mình.

CHẤP-ĐƠN. 執 單 Nhận đơn và hứa sẽ xét cho: quan đã chấp-đơn rồi.

CHẤP-HÀNH 執 行 Thực-hành cái chức-vụ sở-ưng thi-hành.

CHẤP-HUYNH 執 兄 Bạn anh mình.

CHẤP-HIỆU 執 號 Kẻ cầm hiệu trong một đám rước như đánh trống, chiêng, còng v.v. để truyền hiệu-lệnh.

CHẤP-HỮU 執 友 Bạn thân

CHẤP-KÍCH 執 戟 Cầm cái kích đi trước một đám rước.

CHẤP-KIM-NGÔ 執 金 吾 Quan võ về đời nhà Hán coi việc giới-nghiêm xung-quanh hoàng-thành tức chức cảnh-sát trưởng tại chốn kinh-thành hoặc chức đề-đốc hộ-thành bây-giờ.

CHẤP-KINH 執 經 Giữ đạo thường, cư-xử theo lẽ phải. *Phản-nghĩa -- Tòng-quyền.*

CHẤP-NỆ 執 泥 Giữ-gìn quá hóa câu-nệ. *Phản-nghĩa. Thông biến, quyền-biến.*

CHẤP-NHẤT 執 一 Giữ khăng khăng một mực như thế không hề thay đổi.

CHẤP-PHỤ 執 父 Bạn của cha.

CHẤP-SỰ 執 事 Người giữ phần việc gì trong đám tế : Chấp sự giả các tư kỳ sự ll Tiếng gọi tâng người khác cũng như các-hạ.

CHẤP-TẶC 執 賊 Bắt giặc.

CHẤP-TRÁCH 執 責 Để bụng và oán trách : chớ nên chấp-trách kẻ dưới.

CHẤP-TRÌ. 執 持 Cầm giữ trong tay.

CHẤP-TRUNG 執 中 Giữ đạo thường, không kiêm-ái quá, không vị-kỷ quá.

CHẤP B II 馵 Buộc quàng qua các chân ngựa.

CHẤP B III 絷 Buộc ll Bắt : bắt tù-phạm gọi là câu-chấp.

CHẬP. Lượt, loạt, hồi : súng bắn ra một chập ll Buộc, cầm mấy cái làm một : ba roi mây —lại mà đánh thì ai chịu được ll Bắt đầu : chập tối.

CHẬP-CHỜN. Nói mắt lúc nhắm lúc mở muốn ngủ nhưng không yên-tâm.

CHẬP - CHOẠNG. Qua - loa : biết — — năm ba chữ ll — — *tối.* Lúc nhá-nhem tối, hoàng-hôn ll Lớ quớ : trời tối đi — — không khéo lăn xuống ruộng mất.

CHẬP-CHÀ CHẬP-CHỪNG. Mắt len lét chỉ chực trông trộm tỏ ý sợ hãi.

CHẬP-CHỮNG. Nói trẻ con đi chưa vững.

CHẤT A Xếp : chất củi vào bếp. Chồng cái nọ trên cái kia: gạo có hai trăm bao mà chất đã giáp mái nhà rồi.

B I 桎 Cái cùm.

II 質 Thể, vật-thể : thể hơi gọi là khí-chất ; thể đặc gọi là định chất ll Bộ-phận nhỏ nhất của một vật đã phân-tích ra : nguyên-chất. Tính tự-nhiên : tư-chất ll Hỏi ll **X. ch. chí.**

CHẤT-CỨU. 質 究 Hỏi xét việc kiện.

CHẤT-CHÍNH. 質 正 Đem điều gì khả-nghi ra hỏi để người biết đính-chính cho : chất-chính cùng các bạn đọc báo. **Ph. Ngh. Phủ-chính**.

CHẤT-CHỨNG. 質 証 Hỏi để tìm biết chứng-cứ.

CHẤT-ĐIỀM. 質 點 Bộ-phận nhỏ nhất của một vật đã phân-tích ra như một giọt chất lỏng.

CHẤT-NGHI. 質 疑 Hỏi điều khả-nghi.

CHẤT-PHÁC. 質 樸 Thực-thà, không ưa hoa-mỹ.

CHẤT - THỰC. 質 實 Chất-phác và thực-thà.

CHẤT-VẤN. 質 問 Đem điều gì chưa rõ duyên-do ra sao ra hỏi để người ta giảng-minh cho mình biết.

CHẤT B III 礩 Đá tảng kê dưới chân cột **Đ. Ngh. sở, Tảng**.

CHẤT B IV 鑕 Trụ thấp bằng sắt đời xưa bắt người bị khép tội chém ngang lưng phục vào đấy để chịu lưỡi búa chém, nên cũng gọi là phủ-chất 斧 質

CHẬT. Hẹp, không rộng ll Chen khít vào nhau : người đi xem hội đứng chật cả đường ll Bó xát lấy thân người : quần áo Tây ưa mặc chật ll Chiếm mất nhiều chỗ : một cái tôm có chật gì sông, một cái lông có chật gì lỗ. Ít : chật lưng vốn **Ph. Ngh. Rộng. Đ. Ngh. Hiệp**.

CHẬT-CHỘI. Không được rộng-rãi : nhà cửa chật-chội.

CHẬT-VẬT. Long-đong : làm ăn chật-vật ll Hư-hỏng luôn : Thục An-Dương-Vương xây thành Cổ-Loa lúc đầu chật-vật mãi, sau gặp thần Kim-quy giúp sức mới xây thành.

CHÂU A. Nói nhiều vật đậu hoặc đứng chụm đầu lại với nhau : đàn đỉa châu đầu lại cắn người ll Chau : châu * mày. *Châu-chấu*. **X. ch. chấu**

CHÂU BI 州 Địa hạt ngày xưa to bằng hai hay là nhiều tỉnh ngày nay : Giao-châu ll Địa hạt nhỏ ngày nay có quan tri-châu cai-trị : Các tỉnh thuộc miền Thượng-du xứ Bắc-kỳ đều chia làm châu. *Quan-Châu*. Quan tri-châu. *Châu-Mường*. Tù-trưởng một bộ-lạc Mường.

CHÂU-THÀNH. 州 城 Thành xây xung-quanh châu-ly : giặc không dám phá châu-thành ll Tỉnh-ly, gồm các phố thuộc quyền sở cảnh-sát hàng tỉnh coi. **Ph. Ngh. Ngoại-châu-thành**.

CHÂU-TRỊ. 州 治 Nơi quan tri-châu đóng, cũng gọi là châu-ly.

CHÂU BII 朱 Tiếng đọc trạnh ở tiếng chu ra: Nam-kỳ có tỉnh Châu-đốc: 朱 督

CHÂU B III 洲 Bãi cát to nổi ở giữa sông: ở Hưng-yên có Tự-nhiên-châu trên có đền thờ Chử-Đồng-Tử ll Một trong năm phần đất liền trên hoàn-cầu: Á-châu ll *Châu-thổ* 洲 土 Đất do phù-sa bồi thành.

CHÂU B IV 株 Gốc cây thân mộc. *Thủ-châu đãi thỏ.* 守 株 待 兎 Ôm gốc cây hết ngày ấy sang ngày khác chờ con thỏ rừng đập đầu vào gốc cây chết quay ra mà bắt vì quen mui thấy mùi làm thế mãi. **Ngh. Bóng**: Người câu-nệ không biết thông-biến.

CHÂU BV 珠 Ngọc quý ở trong thân nhiều loài động-vật: xà-châu. 蛇 珠 (ngọc rắn) ll Giọt nước mắt, (lấy tích một người đàn bà ở vùng Lưu-cầu thuộc giống Giao 鮫 sang trọ nhà một người ở tỉnh Phúc-kiến để bán châu-bảo, khi gần tết khóc vào một cái chậu để nước mắt biến thành trân-châu đem đền ơn chủ-nhân rồi từ biệt): giọt châu lã-chã khôn cầm (K.)

CHÂU-GIANG 珠 江 Chi-lưu cửa sông Đáy chảy qua Phủ-lý. (Hà-nam) ll Sông cái chảy qua Vân-nam, Quảng-tây, Quảng-đông (Tàu), chảy vào Đông-hải.

CHÂU-MẪU. 珠 母 Châu: hạt trân-châu; mẫu: mẹ). Ngọc quý có tính hút trân-châu nên người Tàu hay tế thần bể rồi cho vào lưới sắt thả xuống bể mà câu ngọc trai.

CHÂU MỄ QUẾ TÂN. 珠 米 桂 薪 (Gạo châu củi quế). Nói khi món-ăn thức-uống đắt-đỏ quá.

CHÂU-NHAI. 珠 崖 Một trong 9 quận thuộc Giao-chỉ-bộ ngày xưa, tức đảo Hải-nam thuộc Quảng-đông bây giờ.

CHÂU-TỬ. 珠 子 Con-mắt.

CHÂU BVI. 硃 Son, đá có chất đỏ dùng viết chữ hoặc nhuộm vải.

CHÂU-PHÊ. 硃 批 Chữ son của vua phê vào các sớ-tấu của bá-quan dâng lên.

CHÂU-SA. 硃 砂 Thứ sa sắc như son, dùng làm thuốc. **Đ. N. Đơn-sa.**

CHÂU BVII 侜 Nói dối.

CHẦU. Triều kiến vua: vào chầu ll Vua ngự-triều: hoàng thượng ra coi-chầu ll Triều về: các ngọn sông kia đều chầu về núi này ll Hồi; cữ bán hàng chạy: buôn gặp chầu, câu gặp chỗ ll Tiếng gọi phu-nhân của

vương-tước (chúa): rắng vâng lệnh-chỉ rước chầu vu-quy. (K.) ll Phần tấm vải xé ra chừng 20 thước ta (8^{m}) : một chầu vải ll *Áo chầu.* Phẩm-phục của các quan mặc vào trong khi vào chầu vua ll *Khăn chầu áo ngự.* Khăn áo của các mụ đồng-bóng mặc đội trong khi « hầu bóng »...

CHẦU-CHỰC. Chờ-đợi mất nhiều thì-giờ. *Cầm chầu.* Nói người sành âm-luật ngồi bên cái trống-cái hoặc trống-khẩu gõ vào tang hoặc mặt trống theo nhịp của đào, kép để xem giọng hát, cung đàn của họ có đúng âm-vận không. (Lấy nghĩa là hát chầu thánh tại các đình miếu.)

CHẦU-VĂN. Lối hát, hát theo dịp đàn hay dùng tại các đền, miếu, điện thờ thánh, mục đích là tán-dương công-đức các ngài và « mơn » cho các ngài « giáng-đàn » áp-đồng vào người trần để truyền-bảo các điều hưu-cữu cho tín-đồ biết.

CHẤU. Côn-trùng tựa cào-cào. **Đ. N. Chung-tư**, cũng gọi là châu-chấu ll Châu-chấu đá voi: trứng chọi với đá ll *Buồn như chấu cắn.* Trong mình buồn-bực khó chịu ll Con bọ-ngựa : « Tưởng rằng châu-chấu đá xe... Ai ngờ xe ngã chấu đè lên trên ». (**P.D.**).

CHẬU. Đồ dùng bằng thau, sứ, sành, dùng đựng nước rửa.

CHAU. (Trảo)*. Cây có quả dùng hạt chế dầu pha với sơn.

CHẪU-CHÀNG. Động-vật thuộc loài ếch-nhái, hay đẻ trứng vào các chum nước.

CHẪU-CHUỘC. (Chão-chuộc, chang** -hương). Động-vật thuộc loài ếch-nhái, khi mưa rào thường kêu suốt ngày đêm.

CHẦY. Lâu: đau chóng đá chầy ll Chậm: chầy là một tháng, kíp đôi mươi ngày. **Đ.N.** Kíp, chóng, mau, cấp.

CHẤY (Chí*). Ký-sinh-trùng ở trên đầu, tựa con rận, sắc đen. **P. D.** Bắt — cho mẹ chồng, như ngựa lồng hàng phố; Bắt chấy cho cha, cắn đi-đa, đi-đốp.

CHẬY. Lạc, lầm, sai: nếu mỗi thước lầm 2 xu, 10 thước chậy mất hai hào.

CHE. Kín gió, át luồng gió lại : gần tre che một phía, gần mía bể một cây ll Bưng : che miệng ll Phủ kín làm khuất đi mây che mặt trời ll Bao-bọc ở trên: trời che đất chở ll Giơ lên phía trên đầu để giữ cho khỏi mưa nắng: Che ô, ll **Đ. N. Phủ, tế, dà, giấu, đậy, bưng, bịt, phủ. P. N. Lộ, hé, phô** ll Dựng tre, nứa làm khung, trụ, trên bắc phên, lợp lá để người ngồi dưới khỏi mưa, nắng: che rạp.

CÁI CHE. Máy ép mía để kéo mật, làm đường.

Che mắt thế-gian. Làm việc gì gọi là chiếu-lệ cho người ta khỏi bình-phẩm: ma chay là cách — — thế-gian.

CHE-CHỞ. Bênh-vực cho kẻ dưới.

CHE-ĐẬY. Giấu-giếm điều-trái cho kẻ dưới. **P. N. Phô-trương.**

CHE-TÀN. Nói đi hát cô-đầu mà tiền hát bám vào anh em mãi.

CHE TÀN LÁ KHOAI. Tiếng chế người nào làm chật-vật mãi mà chẳng ăn thua gì.

CHÈ. Cây trà có lá hoặc nụ pha nước uống. ll Món ăn lỏng nấu bằng đậu hoặc bột lẫn với đường: chè nấu bằng gạo nếp với đường gọi là chè bà-cốt.

CHÈ-HỘT. Nụ-chè phơi khô dùng để pha nước uống.

CHÈ-TƯƠI. Lá chè mới hái xuống nấu uống ngay.

CHÈ-CHÉN. Hay rượu chè, ăn-uống.

CHÈ *-HE. (Xếp — —) Cách ngồi của đàn-bà, co hai chân gióng nhau, một chân đệm vào lòng, một chân hướng ra ngoài.

CHÉ *. Chóe: ché * rượu đầy.

CHẺ. Dùng dao bổ theo chiều dài của vật gì có thớ để pha, phân làm nhiều phần: chẻ tre, chẻ lạt.

CHẺ-HOE. Nói toạc móng heo ra; làm bằng cách bộc-trực, chẳng nể gì cả: có nợ thì — — ra mà lấy.

Chẻ xác, chẻ xương: Tiếng rủa.

CHẼ (Nhánh,* choẻn**) Nhành con trong buồng cau, bông lúa có nhiều quả, nhiều hạt ll Cuộn: chẽ * tơ ll Bỡ, có được nhiều lợi: hắn ta vớ được món ấy chẽ đấy.

CHÉM. Chặt mạnh bằng cái gươm, cái mác, cái đại-đao: chém đầu **Đ.N. Trảm, xử-trảm, chính-pháp** ll *Máy chém*, Đoạn-đầu-đài: xử-tử bằng máy chém. Đốn, chặt: **T. N.** Chém cây sống, giồng cây chết ll *Giận cá chém thớt.* Oán-giận người nọ không sao được bèn hắt-hủi người kia. *Chém cha.* Tiếng đàn-bà chửi nhau. *Chém tre chẳng dè đầu mặt.* Báng đầu thằng trọc chẳng nể lòng ông sư.

CHEN. Len vào đám đông người mà đi qua hoặc đứng xem ll Chiếm chỗ: cha hát, con khen, ai chen vào lọt **T.N.** ll Cạnh-tranh từng tý lợi nhỏ: bon chen.

Chen vai thích cánh. Cố ganh đua để ngang hàng với người hơn.

CHEN-CẠNH. Nói chủ ruộng, chủ vườn hay ganh-tị và đào bờ lấn cõi của nhau.

CHEN-CHÚC. Nói nhiều người đứng hoặc ngồi trong một chỗ chật quá, ai muốn ra vào cũng khó lòng lách được một lối mà đi lại được. ll Liền xát nhau quá : làng nào đinh đa điền thiểu tất-nhiên nhà ở chen-chúc nhau.

CHÈN. Để xen vào giữa làm cho chắc thêm : lấy que chèn vào then cửa ll Nói người nào hay kiếm câu hiểm-hóc xen pha vào câu truyện của người khác để chế giễu hoặc nói tức người ta ll Làm cho người khác không tiến lên được.

CHÉN. Ẩm-khí làm bằng sứ hoặc gỗ. **Đ. N. Trản, bôi** ll *Đánh-chén* : đi dự-tiệc, ăn cỗ ll Thang: đã uống ba chén thuốc ll Bát :ăn ba chén** cơm.

CHẸN. Chặn, chẹt, bóp : chẹn họng ll Nắm : một chẹn* lúa. **T. N.** Già kén chẹn hom.

CHẼN. (Chẻn*). Khít, chật : áo chẽn quá bó thít lấy mình, cựa cạy khó.

CHEO. Động-vật thuộc loài hoẵng rừng. **T. N.** Nói như phát, nhát như cheo. **Đ. Ngh.** mang-cheo. ll Tiền lệ nộp cho họ hoặc làng nhà gái trong khi cưới, **T. N.** Lấy vợ không cheo như tiền gieo xuống bể.

CHEO-LEO. Nói đứng hoặc đề vật gì ở chỗ cao có thể rơi xuống ngã hoặc vỡ ra được ll Khó-nhọc và nguy-hiểm : lúc lên đèo, xuống đèo thực là cheo-leo quá.

CHEO-MEO. Nói đề vật gì ở chỗ cao mà không chắc : đề cái đèn — — ở ria bàn thế kia thì còn gì.

CHÈO. Đồ-dùng dùng để bơi thuyền làm bằng gỗ, cũng gọi là mái chèo ll Bơi thuyền bằng mái chèo : chèo xuồng ll Trông dáng-điệu tựa như chèo thuyền, sao em lại và cơm như người chèo thế ? Diễn hài-kịch : chèo hát.

CỌC-CHÈO. Cọc đóng bên thuyền để buộc mái chèo ll

CHÈO-BẺO. Chim trời mình nhỏ, lông đen, đuôi xòe như đuôi cá, hay đậu bờ ruộng lúa để ăn châu-chấu, chuồn-chuồn.

PHƯỜNG - CHÈO Phường hát chuyên diễn hài-kịch, phần nhiều dùng lối văn lục-bát, khác hẳn lối hát-bộ.ll (**Ngh. b.**) Có tính-cách hí-hước chứ không phải thực : đầy-tớ phường-chèo.

CHÉO. Trông hình vật gì lệch như đường thẳng xiên, như cái hình thoi : xắt giò chớ nên

xắt chéo ll Góc : chéo khăn vuông.

CHẸO-* CHẸO. Oi-ói : la — — ll Nheo-nhéo : đòi ăn — —

CHẼO-* CHÀNG CHẼO-* CHUỘC. Xem chữ chẫu-chàng, chẫu-chuộc.

CHÉP. Sao nguyên-bản ra bản-khác : chép kinh ll Trông bài của anh em bạn hoặc trông một quyển sách có bài ấy rồi sao vào giấy mà làm bài của mình : anh cứ chép bài của anh em thì bao-giờ tấn-tới ll Tiếng môi trên bật xuống môi dưới khi ăn uống hoặc bất-bình : — miệng. **P.D.** Những người chép miệng thở dài, chỉ là sầu-khổ bằng ai bao-giờ ll Tên giống cá nước ngọt, vẩy hơi đỏ. **Đ.N. Lý-ngư.** Đồ dùng làm vườn hình như con dao dùng để làm cỏ.

CHẸP* - BẸP, Giẹp. tẹt.

CHÉT. Đánh đai : chét thùng gánh nước ll Nắm : một chét lúa.

LÚA *CHÉT. Lúa mọc ở các gốc rạ lên.

CON BỌ CHÉT. Ký-sinh-trùng hay hút máu người và súc-vật.

CHẸT. Bị vật nặng đè lên trên mà chết : chết chẹt ô-tô ll Bị kẹp vào giữa chặng ll Chật, khít mình quá : áo chẹt * quá ll Bắt-bí : trời bão nên nhà hàng bắt chẹt bán đắt quá ll Bị bóp mạnh : chẹt tay mới há miệng **T. N.**

CHÊ. Cho là trái và nói ra miệng tỏ ý nhạo-cười hay là bác-bỏ : dâm-bôn tất bị kẻ chê người cười ll Ruồng-rẫy : chê chồng **P. D.** Cô kia má tựa hòn than, nằm đâu ngủ đấy, lại toan chê chồng ll Cho là không vừa ý, bỏ đi nơi khác : Con chẳng chê cha mẹ khó, chó chẳng chê chủ nhà nghèo ll Nói xấu người khác làm cho người ta mất giá-trị hoặc lòng tin : gièm chê ll Cho là xấu, kém, không lấy, dùng : chê anh béo lấy chàng phệ bụng. **P .N. Khen.**

CHÊ-BAI. Cho là xấu, là kém không muốn dùng nữa ll Nói tỏ ý giảm danh-dự của người khác hoặc giảm giá-trị của vật khác. **P.N. Bao-tưởng thán-thưởng, tán-dương.**

CHỀ CHỀ. Đau-đáu : xót con lòng nặng chề-chề.

CHẾ. A Nhạo-báng, bài bác ll Pha, tra thêm : chế ít nước mắm vào bát canh.

CHẾ-NHẠO. Nhạo-báng.

B I 制 Phép tắc đã lập sẵn : pháp-chế, điển-chế, chế-độ — 度 ll Để tang cha mẹ gọi là thủ-chế 守 —, nghĩa là giữ lễ-chế

tang-phục ba năm của cổ-nhân; đại-tang gọi là đại-chế ll Dùng quyền-lực áp-phục người khác: áp-chế, tiết-chế. 節 — Phán-đoán : tài-chế, đoán-chế ll Độc-đoán : chuyên-chế ll Cấm, ngăn : hạn-chế, chế-chỉ. — 止 (**X. ch. sai-áp**).

CHẾ-BIẾN 制 變 Quyền-nghi ứng-biến làm cho xong việc.

CHẾ-BỒNG-NGA. 制 蓬 峨 Vua Chiêm-Thành, lừa dử vua Trần-Duệ-Tôn vào Chiêm, lập-kế phục-binh làm vua Trần tuẫn-nạn tại trận-địa ll Đời Trần Thuận-Tôn vào cướp nước Nam bị quan-quân áp-đánh bắn chết.

CHẾ-PHỤC. 制 服 Y-phục của các quan may theo cách-thức trong quan-chế đã ấn-định.

CHẾ-THƯ. 制 書 Tờ ban tự trong triều ra truyền mệnh-lệnh của nhà vua để thi-hành việc gì.

CHẾ. B II 猘 Chó dại (điên, ngộ): cũng gọi là phong-khuyển 瘋 犬 ll Dữ : mãnh-chế 猛 —. (ác-thú).

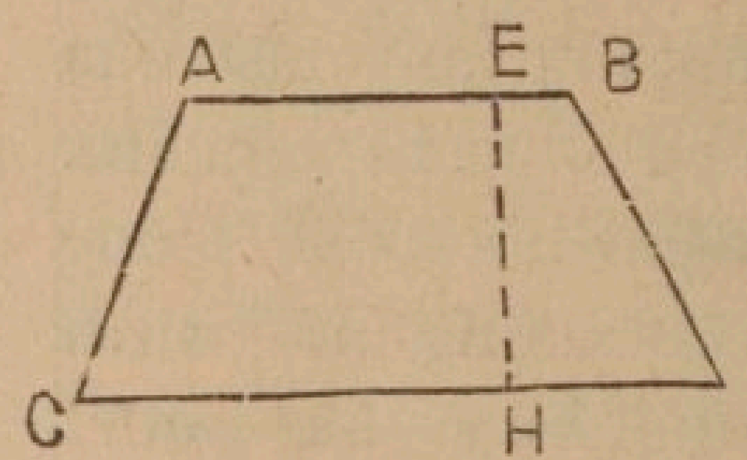
B III 製 May : chế y-thường (may áo, xiêm) ll Làm các đồ-đạc : chế-tạo ll Pha, luyện thuốc : bào-chế ll Cách, phép : thể-tài cũng gọi là thể chế 體 -- ll Trước-tác : thơ của vua gọi là ngự-chế-thi ll Sách, bài của người khác, gọi là giai-chế 佳 --, cự-chế 鉅 -- , cũng như giai-tác, đại-tác.

CHÈC * (Chiệc) Khách-trú.

CHẾCH. Lệch về một bên.

CHẾCH-LỆCH. Làm điều gì sơ-suất để người ta mất lòng. **P. Ngh. Chu-đáo.**

CHẾCH-VUÔNG. (Thê-hình).



Để mặt 4 cạnh, có hai cạnh không bằng nhau nhưng đi giống nhau cũng gọi là hình thang.

CHÈM. Mảnh gỗ để xen vào vết mũi dao dùng để chẻ củi ll Mảnh gỗ đẽo vuông cạnh hoặc giẹp chèn vào bên mộng làm cho chắc thêm ll Nói người ở ngoài nói xen vào câu truyện làm cho hai người giận nhau hoặc cãi đánh nhau ll Đổ thêm : chêm * thêm nước vào.

CHỄM-CHỆ. Ngồi vắt-vẻo trên chỗ cao trông ra dáng hách-dịch. **T. N.** — — như rễ bà hóa.

CHÈNH. Lệch nghiêng về một bên, không thẳng ll Kém : chênh nhau có một tý thế mà khác hẳn.

CHÈNH-CHẾCH. Hơi chếch về một bên : gương Nga — — dòm song (K.)

CHÈNH-CHÈNH. Khoảnh: cách đi đứng trông — — ll 1 Ra dáng ngạo-mạn: ăn nói — — ll Chênh-chếch: — — bóng nguyệt xế mành. (K.)

CHÊNH-LỆCH. Cũng như chếch-lệch.

CHÊNH-VÊNH. Bất định: tình thế xem — — lắm ll Chưa có sản-nghiệp: cha mẹ thì già, trừ hai người con lớn, còn bọn con mọn hãy còn — — cả.

CHẾNH-CHOÁNG (chếnh-* cháng). Hơi say: uống có mấy chén đã thấy chếnh-choáng khó chịu. *Đi đứng chếnh-* cháng*: đi đứng ra dáng ngang-nhiên.

CHỆNH-CHOẠNG. (chếnh-choáng).

CHỂNH-MẢNG. Hờ-hững. **P. D.** Xưa kia ngọc ở tay ta, Bởi ta — — ngọc ra tay người.

CHỆP-BỆP. Phì-phị: mặt chệp-bệp. (*)

CHẾT. Hết sống, không sống được nữa: các loài động-vật và thực-vật đều có sống, có chết. **Đ. ngh. Mất, chầu Phật, chầu Tổ, chầu Trời, thác, tử, từ-trần, quy-tiên, khứ-thế, tịch, vũ-hóa, mệnh một, vong, tốt, hoăng, thăng-hà, băng, yến-giá** ll Bị tử-hình: chết chém ll Yểu-tử: chết-trẻ càng khỏe ma. ll Bị vật gì đè lên hoặc kẹp phải mà thiệt-đời: chết chẹt ô-tô ll Vì không thở được nên phải bỏ mạng: chết ngạt ll Chịu sự thiệt-hại; mắc lừa: chỉ chết thằng dại, chẳng chết thằng khôn bao giờ ll Phí-tổn vô-ích: chỉ chết tiền thôi. ll Tiếng than tỏ ý ghê-tởm: gớm chết, ll Hơn, át được: cái nết đánh chết cái đẹp.

CHẾT-BẸP. Bị đè-nén khắp tứ-phía, không thể xoay-giở hoặc tiến-thoái đường nào được cả.

CHẾT-CHA! Tiếng than khi nghe thấy kẻ dưới làm điều gì trái sinh ra tai-hại mà mình vẫn răn-bảo không nghe: « Bà cho phen này chết cha! » (Bà bảo cháu).

CHẾT-CHỬA! Tiếng than tỏ ý kinh-ngạc, e-rằng vì sự sơ-ý của mình sẽ xảy ra sự không hay hoặc lỡ việc: chết chửa! quên khuấy mất việc ấy rồi. **Chết chửa**? Tiếng mắng con cháu còn bé làm điều gì dại-dột bị thương hoặc bị đau: « Bảo đừng trèo cây, thì không nghe. Ngã thế, chết chửa? con!» (Lời cha mắng con).

CHẾT-GIÀ Nói người nào ở một mình trong nhà cha me hoặc anh em từ trẻ tới già không hề lấy ai cả: vì già kén nên phải chết già.

CHẾT RỒI. Tiếng than phát ra khi xẩy ra việc gì không hay, cũng như: hỏng to rồi!

CHI A. Gì: việc chi ll Đâu: chưa chi.

CHI-BẰNG. Còn gì bằng: « Chi-bằng cành trúc, áo-tơi, Danh-cương lợi-tỏa mặc đời đua-tranh » **Ph. đ.**

CHI-CHI. Gì-gì: mới ngày nào đã biết cái chi-chi. (Ca-trù cổ)

CHI-CHÍT. Khắp cả: sởi mọc chi-chít khắp thân đứa trẻ. **Ph. ngh. Lưa-thưa, lốm-đốm, loáng-thoáng.**

CHI B 之 Chưng, ở, tiếng dùng làm liên-tiếp tiếng trên với tiếng dưới trong một câu: thiên chi hạ 天之下 (ở dưới gầm trời này). **Đ. ngh. Để.** 的 ll Đi: chi Hà-nội 之河内 (Đi Hà-nội) ll Đấy, nó đấy: dưỡng chi 養之 (Nuôi hắn đấy). **Đ. Ngh. Tha** 他 ll Tiếng trỏ hẳn vật gì, người nào: chi-tử 之子 (Ả kia).

CHI B 支 Tính nợ: chi tiền cơm ll Ngăn lại: lạc bất khả chi (Sướng quá, không thể hạn-chế lòng vui được) ll Hàng gồm 12 chữ: tý, sửu, dần, mão, thìn, tỵ, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi, gọi là địa-chi, dùng phối với 10 thiên-can khắp một vòng gọi là 60 hoa-giáp ll Nghành, chánh, phái, tiêu ra, thứ.

CHI-BẠ. 支簿 Sổ ghi các món tiền phát ra, tiêu ra. **P.N. Thu-bạ.**

CHI-BIỆN. 支辦 Chi tiêu và xếp đặt công việc gì.

CHI-DỤNG. 支用 Dùng tiền tiêu về các công-việc hàng ngày.

CHI-ĐIẾM. 支店 Hiệu-buôn đặt tại một nơi xa hiệu chánh gọi là tổng-cục.

CHI-ĐỘ. 支度 Tiêu-pha.

CHI-KHOẢN 支款 Khoản tiền chi-tiêu ra.

CHI-LI. 支離 Hỏng nát phải bỏ đi: kẻ nào ăn-nói không sướng-đạt gọi là chi-li ll Tiếng nôm nghĩa là bỏ tiền túi ra giúp cho người khác: cấm dám chi-li đi đâu một xu.

CHI-LƯU. 支流 Sông chánh của một con sông cái hoặc sông con khác. Cũng gọi là chi-hà. — 河.

CHI-NA. 支那 (P.T. Chine) Tiếng người Âu-tây gọi nước Tàu.

CHI-NHU. 支需 Tiêu-pha vào việc công **P. N. Thu-trữ.**

CHI-PHÁI. 支派 Thống-hệ của một gia-tộc đã phân ra họ ngãnh ll Học-phái nhỏ do học-phái lớn phân ra.

CHI-PHÍ. 支費 Tiêu-pha, phí-tổn đi.

CHI-SỐ. 支數 Số tiền chi ra.

CHI-TIÊU. 支消 Tiêu-pha.

CHI-TỬ. 支子 (Chi : thứ ; tử : con) Con cháu của vợ lẽ **P. N. Tông tử** 宗子.

CHI-TRÌ. 支持 Chống-đỡ để cho khỏi hỏng nát, mất-mát.

CHI III 卮 Hồ đựng rượu ll Chữ đơn 卮

B IV 氏 **X. ch.** thị, chữ yên-chi.

CHI B V 芝 Giống nấm to mọc trên cây gỗ khô, trên có vân, dưới có lỗ nhỏ, sờ chỗ nào cũng rắn, có 6 sắc : xanh, đỏ, vàng, trắng, đen, tía. Đời cổ cho là thụy-thảo.

CHI MA 芝麻 Cây vừng ; hột vừng. **Đ. N.** Hồ-ma 胡 —, du-ma 油 — . Cũng viết 脂 —.

VI 忮 Ghen-ghét.

VII 梔 cây dành-dành.

VIII 枝 Cành cây ll Chi-tiết 枝節 Cành đốt. Nghĩa bóng, chỉ công việc phức-tạp. Còn âm là kỳ : ngón tay mọc thêm ra gọi là kỳ-chỉ — 指.

IX 肢 Chân tay người ta gọi là tứ-chi ll Phần lưng chỗ giáp hai quả thận gọi là yêu-chi 腰肢 ll chân và cánh (loài thú, loài cầm).

X 脂 Mỡ, dầu đông lại gọi là chi-cao — 膏 ll Sáp hồng bôi môi gọi là yên-chi 胭 — ll Bôi mỡ, dầu vào bánh xe gọi là chi xa — 車 ll Nhựa : nhựa thông gọi là tùng-chi.

XI 胵 Gồm phủ tạng của loài chim, cổ gọi là bách diệp 百葉, đời kim người Tàu gọi là thập-kiện 什件.

XII 胝 Chai kết lại trong bàn ta, của kẻ lao-động và trên đầu ngón chân do da dày cọ mạnh vào nên cũng âm là đê, **ngh. đ.**

XIII 鴟鴞 CHI-HIÊU. Con cú mèo.

XIV CHI-CHI. 蹉蹉 Tên quân bài tổ-tôm.

CHÌ. Kim-loại sắc xám, cực mềm và cực nặng **Đ. N. Duyên.** Sắc xám như chì : mặt bủng da chì ll *Tiếng chì tiếng bấc.* Điều nặng tiếng nhẹ, có ý suy-bì lợi-hại.

THAN-CHÌ. (P. t. Plombagine). Thứ than mỏ rất thuần-khiết, dùng để làm bút-chì viết.

BÚT-CHÌ. Quản gỗ, trong có than-chì dùng để viết, vẽ.

CHÌ-CHIẾT. Cắn dứt, đay-nghiến. ll *Hòn đất ném đi, hòn chì ném lại.* Ăn chả giả nem.

CHÍ * A Con chấy. ll Bấm : chí cổ tay ll Tiếng chuột ll Con chuột.

CHÍ-CHÓE. Nói trẻ bấm chí nhau khóc ầm lên.

CHÍ BI 志 Ý định, sự dụng-tâm làm việc gì : hữu chí cánh thành ll Sách ghi chép kỹ : Tam-quốc-chí ll Nhớ : vĩnh chí bất vong (Nhớ mãi không bao giờ quên) ll Cố ý : chí bụng.

CHÍ-ĐẠO. 志 道 Định bụng học đạo cho đến nơi đến chốn.

CHÍ-HỌC. 志 學 Định bụng nghiên-cứu một học-khoa gì cho đến cùng.

CHÍ-HƯỚNG. 志 向 Ý-định của người ta hướng về phương diện gì.

CHÍ-KHÍ 志 氣 Ý-định cao-xa và khí-khái của người ta.

CHÍ-NGUYỆN. 志 願 Ý-định ước-nguyện làm điều gì.

CHÍ-SĨ. 志 士 Người có học-thức bão-định một tôn-chỉ gì.

CHÍ-THÚ 志 趣 Cần-kiệm và chủ-tâm làm giàu.

CHÍ. BII 至 Đến, đi đến ll Rất : chí-đoảng.

CHÍ-THÀNH 至 誠 Bậc đạo cao đức trong : bậc chí-thành có thể tiên-tri được.

CHÍ-Ư 至 於 Đến như,

BIV 痣 Nốt ruồi. **Đ. N. Hắc-tử**

BV 質 Chữ chất vòng khứ-thanh, nghĩa là cầm đồ : điền-chí ll *Chí-tử* 質 子 Con tin, con cháu vua nước nọ cho sang ở nước kia làm con tin.

BVI. 識 Chữ thức vòng khứ thanh, nghĩa là ghi nhớ : nhẩm ghi lấy gọi là mặc-chí 默 — ll Dấu-hiệu làm ghi gọi là biểu-chí 表 —

BVII 摯 Chu-đáo : tình chân ý chí 情 眞 意 — ll Dữ : chí-thú (con muông dữ). **Đ. N. Mãnh** ll **Lễ yết-kiến.**

BVIII 贄 Lễ yết-kiến : chí kính — 敬, cũng gọi là diện-lễ 面 禮.

CHÍ. BIX 翅 Cánh của loài chim và nhiều loài côn-trùng. cũng đọc là sí.

CHÍ BX 躓 Ngã lăn ra mặt đất : điên-chí 顚 —

CHỊ Phụ-nữ sinh ra trước một hay là nhiều em : chị gái ll Con gái nhà bác, bá ruột hoặc họ. **Đ. ngh. Tỉ.** (Xem chữ tỉ) ll Tiếng chị em bạn gái gọi nhau : « Chị thì quần lĩnh hoa chanh, chúng em nghèo khó quấn-quanh lụa điều » ll Tiếng gọi người bậc dưới hoặc kém : chị ả kia! ll Tiếng gọi người dưng : « Chị kia có quan tiền dài, có bị gạo nặng coi ai ra gì ». (Ph. d.) ll **Chị dâu.** Vợ anh giai. **Đ. Ngh. Tẩu.** ll **Chị ngã em nâng.** Những người cùng chung một máu-mủ phải giúp đỡ nhau trong khi hoạn-nạn. ll **Chị không muốn cho em**

trắng đùi. Ruột thịt cũng không muốn cho nhau khá.

CHỈ. A Sợi bông hoặc tơ xe rồi dùng xâu vào kim mà khâu vá : tiền xống của chị chỉ bằng tiền chỉ quần em ll Nữ-công : đường kim mũi chỉ ll Sợi dây thép : « Chỉ đâu mà buộc ngang trời, tay đâu mà đậy miệng người thế-gian. » **(Ph. d.) Buộc chỉ cổ tay**. Tiếng thề ý nói từ rày mà đi không chơi bời với người bạn xấu ấy nữa. *Chỉ tay năm ngón*. Chỉ ngồi hoặc đứng mà sai-bảo thôi.

CHỈ BI 止 Duy : chỉ-hữu — (Duy còn có...) ll Dừng lại : đình-chỉ ll Thôi, không làm nữa : chí thử nhi chỉ (Đến đây mà thôi) II Ngăn lại : cấm chỉ. II Thái-độ của sự động-tĩnh : cử-chỉ.

CHỈ-HUYẾT 止 血 Giữ máu ở trong người không chảy ra ngoài nữa : nhọ chảo, lông cu-li v. v. là những vật chỉ-huyết rất nhạy.

Chỉ BII 只 Duy có : chỉ hữu thử số. (Duy có số này thôi). II Trợ-ngữ-từ, nghĩa là thật : lạc chỉ 樂 只 (Vui thật).

CHỈ BIII 旨. Ngon : cam-chỉ II Ý : chủ-chỉ. II Mệnh-lệnh : thánh-chỉ.

CHỈ DỤ 旨 諭 (p. t. Décret.) Công-văn trong bộ phát ra bố-cáo lời dụ của vị quốc-trưởng về việc thi-hành một điều luật mới hoặc định rõ cách-thức hành-chánh của một công-nha nào.

CHỈ TỬU 旨 酒 Rượu ngon : chỉ tửu mê nhân (Rượu ngon làm người mê).

CHỈ BIV 址 Nền nhà, nhà. II Xứ-sở : quán-chỉ. II Nơi : trú-chỉ 住 址 (Nơi trú-ngụ).

VI 抧 Mở.

VII 底 Định.

VIII 恉 Ý.

IX 枳 Cây thuốc giống bưởi rừng, cao bằng đầu người, mùa xuân nở hoa trắng, đến mùa thu thì già. Quả hái sớm thì vỏ giầy mà trong đặc gọi là chỉ thực — 實 ; hạng lấy muộn thì vỏ mỏng mà trong xốp rỗng gọi là chỉ-xác 枳 殼, đều dùng làm thuốc.

X 指 Ngón tay : mẫu - chỉ thực-chỉ, tướng-chỉ, vô-danh chỉ, tiểu-chỉ. II Ý-hướng của người ta : đổ chỉ tri qui 覩 — 知 歸, (thấy ý-hướng biết là người ấy sắp về). II Trỏ bảo chỉ-thị — 示. II Biểu thị ý-kiến : di chỉ khí sử. 頤 — 氣 使

CHỈ DẪN 指 引 Trỏ bảo dẫn dụ cách thức cho mà làm.

CHỈ ĐỊNH 指 定. Trỏ bảo để làm việc gì.

CHỈ GIÁO 指 教. Chỉ bảo, dạy bảo cho biết điều gì mà mình chưa hiểu: ngài đã hạ cố — — cho nhiều điều hay tôi lấy làm cảm-ơn lắm. Chỉ-giáp 指 甲 Móng tay. *Chỉ-giáp-hoa* 指 甲 花 Hoa móng tay.

CHỈ-HOẠCH 指 畫 Trỏ bảo cách làm lụng, bày mưu thiết kế hộ.

CHỈ HOÀN. 指 環 Nhẫn đeo tay.

CHỈ NGHỊ 指 議 Bàn nói tỏ ý chỉ-trích ai.

CHỈ HUY 指 揮 Trỏ bảo, ra hiệu-lệnh.

CHỈ HUY SỨ 指 揮 使 Chức quan võ về đời ngày xưa.

CHỈ THIÊN 指 天 Trỏ lên trời: bắn. — — ll Tên một thứ cỏ.

CHỈ TRÍCH 指 摘 Bới điều lỗi của người khác ra mà trách móc chê bai.

CHỈ BXI 疻 Vết gậy đánh bị thương.

XII CHỈ XÍCH 咫 尺 Thước đo về đời nhà Chu, dài 8 tấc, bằng 6 tấc 4 phân 8 ly của thước Tàu bây giờ II Không cách xa nhau bao nhiêu.

BXIII 紙 Giấy viết II Giấy má: tín-chỉ, phiếu-chỉ II Giấy Tàu sáng chế ra do Sái-Luân 蔡 倫.

CHỈ-DUYÊN 紙 鳶 Cái diều.

CHỈ BIX 黹 Xem **ch.** châm 針.

CHỈ BXV 軹 Đầu trục xe.

CHỈ ĐẠO 軹 道 Đường làm riêng cho các xe ngựa đi.

CHỈ BXVI 詆 Tiếng đọc lầm chữ để ra, như để nghi — 議 (Bàn tán để chê người) đọc lầm là chỉ-nghị.

CHIA Phân làm nhiều phần: chia tiền lãi làm ba thành II Từ biệt nhau: chia tay đôi ngả II Làm tính chia: chia 150$ cho 3 người, mỗi người được 50$, **Ph. ngh Hợp. cộng, trừ. Đ. ngh. Phân.** Chia rẽ: phân-ly mỗi người đi một nơi, không hợp-tác hoặc sum-họp với nhau nữa. **Ph. ngh. Tụ-tập, đoàn-viên.**

SỐ-PHẢI-CHIA (p. t Dividende). Số đem chia với một số khác gọi là số-chia để tìm một số thứ ba gọi là số-hoạch: đem nhân số-hoạch với số-chia thì tìm thấy số-phải-chia. **P. ngh. Số-chia.**

SỐ CHIA (p. t. Diviseur). Số thứ nhì bởi số ấy người ta mang một số thứ nhất gọi là số-phải-chia ra mà phân làm nhiều phần. **Số chia chung.** (p t. Commun diviseur). Số chia chẵn nếu mang nhiều số phải chia khác ra mà chia thì không bao giờ có số thừa: 5

là « số-chia-chung » của 15 và 20. **Số chia chung lớn hơn** (p. t. Plus grand commun diviseur) Số chia chung lớn hơn hết thảy các «số chia chung» khác ra bằng nhiều số: 15 là «số chia chung lớn hơn» của 30 và 45.

CHÌA Giả ra: chìa chân II Ngửa bàn-tay giơ ra mà xin hoặc đếm hoặc ra hiệu II Thìa khóa: khóa nào chìa ấy.

CHÌA KHÓA Đồ dùng bằng kim-loại dùng để đóng và mở các khóa. **Đ. ngh. Tỏa chủy**

CHÌA-VÔI đồ-dùng bằng kim-loại hoặc tre có một đầu để lấy vôi và đầu kia hình nhọn dùng để têm trầu.

CÂY CHÌA-VÔI Cây leo mọc ngoài bờ nội, cành có phấn trắng như vôi, củ tựa củ khoai lang nhưng có chất độc không ăn được. **Đ. ngh. Bạch-phấn-đằng.**

CHỈA Cái đinh-ba dùng đâm cá.

CHÍCH A Dùng mũi nhọn của dao sẽ thích vào da làm cho máu chảy ra: chích huyết. **Chim chích.** Giống chim thân nhỏ thuộc loài di sẻ. **Nghĩa bóng**. Bé nhỏ và không có thế lực: « Chim-chích mà ghẹo bồ-nông, đến lúc nó mổ: lạy ông tôi chừa» (ph. d.) **Nước Chim chích.** Theo tục truyền, là dân tộc đời cổ, người rất lùn và nhỏ. **Ngh. b.** Người lùn và nhỏ. **ph. Ngh. Khổng-lồ.**

CHÍCH CHÒE Loài chim nhỏ lông đen pha trắng, đuôi ngoe nguẩy luôn: «Đẹp xinh thiên-hạ khác đồn, Lọ là nhí - nhoẻn như trôn chích-chòe». (P. d.)

CHÍCH BI 炙 Nướng, đốt **X ch. Chá.**

CHÍCH BII 隻 Một chiếc lẻ. **P. ngh. Song.**

CHÍCH ẢNH 隻影 Có một bóng của mình mà thôi: Cô thân chích ảnh.

CHÍCH BIII 跖 Bàn chân: kê-chích (chân gà). Đời Xuân-thu có tên tướng cướp tên là Đạo-Chích 盜 — em ruột Liễu-hạ-Huệ là một ông quan thanh-liêm của nước Lỗ Cũng viết 蹠 *Chích khuyển phệ Nghiêu* 跖犬吠堯 Chó của Đạo-Chích cắn vua Nghiêu **Ngh. b.** Chó cắn người không phải là chủ nó (Biểu hiệu của đức tính trung-nghĩa).

CHIẾC Cái, vật lẻ có môt cái: một chiếc lọ II Lẻ, đơn: Chăn đơn gối chiếc. **Ph. ngh. Đôi, cặp, bộ** II Cấy: chiếc mạ (*).

CHIỆC (CHỆC *) Hoa-kiều tại nước ta: Chú Chiệc.

CHIÊM A Lúa gặt về vụ tháng năm: thóc chiêm II Do thóc (lúa*) chiêm làm ra: gạo

chiêm. **Ph. ngh Mùa**. Trái mùa: quả (trái*) na chiêm II **Chiêm-bao** Nằm mơ thấy gì II **Chiêm-đá** Thóc cấy và gặt về tháng năm, làm ra gạo sắc đỏ và to hột: các nhà nông nói rằng: hồi nửa đêm hôm Trung-thu có gió đông thì năm sau thế nào cấy chiêm đá cũng được mùa. Ca-dao: «Gánh gạo chiêm-đá anh đỗ gốc đa: Khảo thì có khảo, đong thì không đong. Em về đánh nhãn mà giồng, Khi sau nhãn tốt để mong cậy nhờ».

ĐỒNG-CHIÈM Cánh đồng có nhiều ruộng sâu chỉ về cữ đầu và cuối năm mới có ít nước và chỉ cấy được lúa chiêm thôi. Xứ có nhiều đồng chiêm: «Rắn rỏi như con gái đồng-chiêm. Lấy dao cắt cỏ lấy liềm bổ cau». **Ph. ngh. Đồng-nội**.

RUỘNG CHIÈM Ruộng chỉ cấy được lúa chiêm thôi.

XÔI CHIÈM Xôi bằng gạo nếp chiêm. **Bụt Nam-sang đời nào từ xôi chiêm**. Gà thấy thóc đời nào bỏ chạy.

CHIÈM BI 占 Xem bói: chiêm-quái. (Xem bói Dịch).

CHIÈM-THÀNH 占城 Nước ngày xưa ở phía nam nước ta và phía đông nước Lào, địa phận từ Quảng-bình đến giáp Nam-kỳ bây giờ.

Lịch-sử Thủy-tổ Chiêm-thành là Hoàn-vương 環王 diệt Lâm-ấp, truyền cho con cháu. Lý Thánh-tôn thân-chinh (1059) bắt được chúa Chiêm là Chế-Củ, Củ phải dâng Quảng-bình, Quảng-trị bây giờ để xin về nước. II Đời Trần Anh-tôn (1306), vua Chiêm dâng hai châu Ô 烏, Lý 里 (Huế) để cưới Huyền-Trân công-chúa, Năm 1402, chúa Ba-đích-Lại bị mất cho nhà Hồ đất Chiêm-động và Cổ-lũy tức Quảng-nam, Quảng-nghĩa bây giờ. Sau nhân cơ-hội nước Nam bị quân Minh chiếm, Chiêm lại cướp lại. Năm 1470, Lê Thánh-Tôn thân-chinh bắt được chúa Chiêm là Trà-Toàn 茶全, lược địa đến gần Phú-yên, đặt đạo Quảng-nam. Năm 1611, chúa Tiên (Nguyễn-Hoàng) vì chúa Chiêm xâm biên, sai tướng sang đánh lấy luôn Phú-yên. Năm 1653, Hiền-vương lại lấy luôn của chúa Chiêm là Bà-Tấm 婆沁 dinh Thái-khang 泰康 (Khánh-hòa) bây giờ). Năm 1593, Minh-vương lấy luôn Bình-thuận và phong chúa Chiêm làm Phiên-vương. Đời Tây-sơn, chúa Chiêm là Chưởng-cơ-Tá ra hàng Khi nhà Nguyễn phục-quốc Gia-Long để bắt đem giết, cho

Nguyễn-văn-Hào làm Trấn-thủ Thuận-thành (Bình-thuận) Đời Minh-Mệnh, Trấn-thủ Nguyễn-văn-Thừa 阮文承 thông với Lê-văn-Khôi tạo-phản, sự-giác phục-tru. Chiêm-thành khởi từ Lâm-ấp vào khoảng năm Vĩnh-hòa thứ hai (315) đời Hán Thuận-đế, hết vào năm Minh-Mệnh 14 (1834) cộng 1519 năm.

CHIÊM BII 瞻 Ngửa mặt lên trông: ngưỡng chiêm tinh đẩu 仰瞻星斗. Xem, ngóng.

CHIÊM-BÁI 瞻拜 Trảy hội và vào đền cúng-vái tỏ ý ngưỡng mộ một bậc tiền thánh.

CHIÊM-NGƯỠNG 瞻仰 Nói đi đến xem hội hoặc lăng-miếu tỏ ý ngưỡng-mộ hoặc tôn-sùng một bậc cổ-nhân có công với nước.

CHIÊM-NGHIỆM 瞻驗 Xem thiên-tượng để theo phép kinh nghiệm đoán sự xuất một của các hiện tượng và tinh-tú trong vũ-trụ.

CHIÊM-NGHIỆM-ĐÀI 瞻驗臺 (P t. Observatoire) Thiên-văn-đài : ở tỉnh Kiến-an có một chiêm-nghiệm-đài thiết lập trên một đỉnh núi cao. Cũng gọi là chiêm-tinh-đài 瞻星臺

CHIÊM-TINH-GIA 瞻星家 (P. t. Astrologue). Nhà chuyên xem các vì tinh-tú trên trời để đoán thời-tiết và vận-mệnh cho người ta: về đời Trung-cổ, ở Âu-châu có nhiều chiêm-tinh-gia.

CHIÊM-TINH-HỌC. 瞻星學 Môn-học của các chiêm-tinh-gia (P. t. Astrologie).

CHIÊM-VỌNG 瞻望 Trông mong tỏ ý kính-mến, tôn-trọng: nhân-dân chiêm-vọng một vị minh-quân như nông-gia đương lúc hạn-hán mong cam-vũ.

CHIÊM BIII 覘 Chữ chiêm 占 cũng viết chữ này, nghĩa là xem. *Chiêm tiền cố hậu* 覘前顧後. Trông trước đoái sau **Ng. b.** Trước khi làm việc gì phải đắn đo kỹ lưỡng đã

CHIẾM B 占 (Chữ chiêm vòng khứ thanh). Thiện-tiện tranh-giữ quyền-hạn của người làm của mình : bá-chiếm. ‖ Lấn cướp bằng binh-lực: xâm-chiếm. ‖ Giữ ít hay nhiều chỗ: mặt địa-cầu 4 phần thì bể chiếm mất ba. ‖ Ứng-khẩu đọc ngay: khẩu — một bài thơ.

CHIẾM II 佔 Thiện-tiện tranh giữ của người ta làm của mình

CHIẾM CÔNG VI TƯ. 佔公爲私 Thiện tiện giữ của công làm của riêng.

CHIẾM-CỨ 佔據 Thiện-tiện giữ của người khác làm của mình.

CHIẾM-ĐỊA 佔地 Đất chiếm được.

CHIẾM ĐOẠT 佔奪 Cướp của người khác làm của mình·

CHIẾM-HỮU 佔有 (P. t. Posséder, approprier) Giữ một cái tài-sản mà mình có quyền hưởng theo như pháp-luật.

CHIẾM-THƯỢNG-PHONG 佔上風 Đứng trước được ở chỗ đầu gió (Ng. b.) Chiếm được chỗ lợi hơn địch-thủ.

CHIẾM III 拈 Cầm : thủ chiếm nhất quản bút, đáo xứ bất cầu nhân 手一一管筆到處不求人 (Tay cầm một quản bút, đến chốn nào cũng không phải cầu lụy ai), ý nói đã biết được khá chữ thì đi đến đâu cũng dễ tìm cách sinh-nhai. ll Ngắt bằng mấy ngón tay: chiếm-hoa (ngắt hoa).

CHIẾM-HƯƠNG 拈香 Thắp hương lên cầm ở tay mà khấn thần.

CHIẾM BIV 覘 Xem

CHIÊN A Con cừu. ll Tiếng bên đạo Da-tô gọi các tín-đồ, ll Giống cá bể to thường lên các sông nước ngọt để đẻ trứng, xong rồi lại về bể ở. ll Rán : chiên * cá. ll Đồ trang - sức bằng vàng hay là bằng bạc dùng để mắc vào nón nghệ hai đầu quoai thao buộc vào đấy : chiên-thẻ.

CHIÊN BI 旃 Cờ cán oeo C. v. 旃.

CHIÊN BII 栴 Cây gỗ đàn sắc tía **Đ. Ngh. Tử-đàn.**

CHIÊN BIII 膻 Hôi như mỡ dê.

CHIÊN-TINH 膻腥 Hôi-tanh

CHIÊN BIV 邅 (Chuyên) Xem chữ truân.

CHIÊN BV 氈. Hàng dệt bằng lông cừu, dê: chăn chiên. ll mũ phớt (P· t. Feutre) ép bằng lông dê, cừu với hồ dính kết thành từng phiến dày hay phiến mỏng trông y dạ dệt vậy

CHIÊN-BỊ 氈被 Chăn dệt bằng lông dê, cừu·

CHIÊN-MẠO 氈帽 Mũ phớt

CHIÊN-TỬ 氈子 (P. t. Tapis) Tấm thảm rải ghế hoặc lối đi trong nhà.

CHIÊN-THẢM 氈毯 (P. t. Tapis de droguet). Tấm thảm trên mặt có hoa.

CHIÊN BVI 羶 Mùi gây của thịt dê, mỡ dê

CHIÊN BVII. 饘 Cháo.

CHIÊN BVIII 鸇 Giống chim thuộc loài diều-hâu.

CHIỀN. Nơi thờ Phật: chùa chiền.

CHIẾN 戰 Đánh nhau bằng khí-giới: chinh-chiến. ll Tranh-đấu nhau rất kịch-liệt : bút-

chiến. ‖ Run lên vì sợ hoặc rét : đả-chiến 打 — ‖ **Đứng-chiến.** Nói quân cướp đứng ngoài ngõ nhà chủ để cự-địch với lân-bàng đến cứu-viện cho bọn chúng vào cứ việc lấy của. Chữ đơn : 戦

CHIẾN BẠI 戰 敗 Bị thua trận **Ph. ngh. Chiến-thắng.**

CHIẾN-BÁO 戦 報 Tờ báo-cáo tin tức về sự chiếu-tranh đương xẩy ra.

CHIẾN-BÀO 戰 袍 Áo dài mặc trong khi ra trận.

CHIẾN-BỊ 戦 備 (P. t. Arment) Đồ dự bị trong cuộc chiến tranh.

CHIẾN BINH 戰 兵 (P. t. Combattant) Lính đi ra trận.

CHIẾN-CÔNG 戰 功 Công lao của các tướng-sĩ tòng-chinh

CHIẾN-CỤ 戰 具 (P. t. Engin de guerre) Đồ dùng trong khi giao-chiến, như súng, trái-phá, vân vân.

CHIẾN CỤC 戰 局 Cuộc chiến-tranh.

CHIẾN-CHIẾN CĂNG-CĂNG 戰 戰 兢 兢 (Năm-nắm nơm-nớp) Run-rẩy sợ-hãi, tỏ ý kính cẩn và thận-trọng lắm.

CHIẾN ĐẤU. 戰 鬪 Sát phạt nhau bằng binh lực. Cạnh tranh nhau rất kịch-liệt,

CHIẾN-ĐỊA. 戰 地 Địa-phận của chiến-tuyến hoặc một đội chiến binh.

CHIẾN-ĐỘNG 戦 動 Mình run lên cầm-cập : toàn thân chiến-động.

CHIẾN-HẠM. 戰 艦 Tầu chiến ngoài bọc thiết-giáp.

CHIẾN-HÀO 戰 濠 Hố, rãnh đào dọc theo trận-tuyến, dùng làm nơi ẩn-phục của quân-lính và tránh súng đạn của địch-quân bắn tới.

CHIẾN-HỌA 戰 禍 Cái họa-hại của sự chiến-tranh.

CHIẾN-KHU 戰 區 (P. t. Zône des opérations) Khu vực của chiến-địa.

CHIẾN-LẬT 戦 慄 Run sợ : vì sợ nên toàn thân chiến-lật.

CHIẾN-LỢI-PHẨM 戦 利 品 (P. t. Butin). Vật dụng, quân-khí, tiền nong bắt lấy được trong khi đánh được địch-quân

CHIẾN-LƯỢC. 戰 略 Mưu lược bày sẵn trước khi giao-binh để đối-phó với địch-quân.

CHIẾN-MÃ 戰 馬 Ngựa của chiến-tướng, chiến-binh cưỡi, khi ra trận.

CHIẾN-PHẨM. 戰 品 Gồm cả vật-liệu và khí-cụ dùng về việc giao-binh : quan quân lấy nhiều — — của địch-quân,

CHIẾN-QUỐC. 戰 國 Thời đại về cuối đời Đông-Chu bên Tàu. cả thảy có 7 nước to hay tương-khuynh tương-đấu để thôn-tính lẫn nhau và không vâng mệnh-lệnh thiên-tửcủa nhà Chu nữa: Triệu, Nguy, Hàn, Yên, Tề, Sở, Tần. Sau đời Xuân-thu đến Chiến-quốc, hết Chiến-quốc đến đời Tần nhất-thống thiên-hạ.

CHIẾN-SỬ. 戰 史 Sử chép các việc xảy ra trong một cuộc chiến-tranh: Âu-châu chiến-sử từ 1914 đến 1918.

CHIẾN-SỰ 戰 事 Việc chiến-tranh.

CHIẾN-TUYẾN. 戰 線 (P. t. Front, ligne de bataille) Trận-địa có nhiều quân-đội đóng thẳng một dãy, có liên-lạc với nhau để đối-phó và phòng-bị địch-quân.

CHIẾN-TỬ. 戰 死 Chết trận.

CHIẾN-TƯỚNG. 戰 將 Quan võ chỉ-huy chiến-binh khi ra trận.

CHIẾN-THẮNG. 戰 勝 Được trận. **P. N. Chiến-bại, bại-bắc**

CHIẾN-THỨ, BỘI-TINH 戰 次 佩 星 (P. t. Croix de guerre) Bội-tinh tặng cho các quân-quan và sĩ-tốt có công trong khi tòng-chinh.

CHIẾN-THƯ. 戰 書 Thơ của bên nọ đưa cho bên địch-quân kia hẹn ngày giao-binh.

CHIẾN-TRANH. 戰 爭 Sự chiến-đấu bằng binh-lực **P. Ngh. Bãi-binh, đình-chiến**.

CHIẾN-TRƯỜNG. 戰 場 Nơi hai đạo-quân chiến-đấu với nhau.

CHIẾN-VỤ. 戰 務 Việc chiến-tranh: chiến-vụ hội-nghị.

CHIẾN BH. 顫 Vẹo đầu ‖ Run lên vì rét hoặc sợ; phát-chiến **Đ. ngh.** 戰

CHIẾN-ĐỘNG. 顫 動 Run lên cầm-cặp: toàn thân chiến-động.

CHIÊNG. Nhạc-khí đúc bằng đồng hình như cái còng, giữa mặt có núm đột cao lên. khi đánh kêu bôông-bôông. P. d. « Chì khoe chì nặng hơn đồng, sao chì chẳng đúc nên còng nên chiêng »

CHIÊNG-VÀNG. Mặt trời: chiêng vàng gác núi, trống đà thu-không.

CHIỀNG. Giềng: chiềng * lưới. ‖ Trình: « Lạy xong, nàng mới thưa-chiềng, nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi » (K.)

CHIỀNG-BÀY. Trình bày

CHIỀNG-MỐI. Giường-mối.

CHIẾNG. Mới nở: «Hoa-xuân đương chiếng, ngày xuân còn dài ». (K). ‖ Đài hoa: chiếng **bông.

CHIỆNG.* Tựa như nhau.

CHIẾP. Gà con mới nở.

CHIẾP-CHIẾP. Tiếng kêu của gà con mới nở.

CHIẾT A. Nói đem nồi mới, xanh mới cho mỡ, chè tươi, lá tre v. v. vào mà nấu để về sau đỡ gỉ, hoặc khỏi thôi đồng ll Lấy sọ dừa khô đốt trên mặt dao rựa để lấy nhựa chảy ra bôi vào răng đen nhuộm xong hoặc ngậm với nước mắm để giữ cho mầu thuốc bền được mãi: chiết răng bằng mỡ thì hay quyến bựa mà lần sau có nhuộm lại không ăn thuốc nữa ll Bọc đất bám vào cành cây trong mấy tháng để nó đâm rễ ra rồi cắt lấy mà đem giồng chỗ khác: cây chiết giồng chóng được ăn quả hơn cây giồng bằng cây ương hột mọc lên. *Nói chiết cành gãy cây.* Nói người nào có tính xói-móc mỉa-mai nhau một cách sâu cay trong khi nói chuyện.

CHIẾT BI. 㓗 Lấy máu bôi vào dao mới đánh để giữ cho nó khỏi gỉ. Vì chữ này nên tiếng nôm mới có tiếng chiết nồi, chiết răng.

CHIẾT BII. 折 Bẻ: chiết-hoa ll Gãy: lưỡng mộc mộc-chiết. ll Cong-queo: khúc-chiết. ll Chỉ trích điều lầm-lỗi của người ta: diện-chiết đình-tránh ll Cắn trừ tiền nợ: hủy-chiết cố-điền. ll Thua to: tỏa-chiết ll Đoán, xử-kiện, hủy, chuộc ll Chết (nói người chưa lấy vợ lấy chồng hoặc cha mẹ còn mà con mất) đối với đoản là người chưa đến 18 tuổi hoặc anh còn mà em mất trước.

CHIẾT-BÁN 折半 Chia đôi lấy đi một nửa.

CHIẾT BẢN. 折本 Lỗ vốn. Nói người đi buôn hết cả tiền gốc.

CHIẾT-CAN 折干 Trừ một số tiền là bao nhiêu là số tiền đã bỏ ra tiêu về việc gì.

CHIẾT-ĐOÁN. 折斷 Phán-đoán theo cách lý-luận.

CHIẾT-ĐOẠN 折斷 Gãy đứt làm hai hay là nhiều đoạn.

CHIẾT-HẠ 折下 Lối làm thơ câu nào cũng hình như bỏ dở nhưng ý-nghĩa rõ-ràng lắm, đọc lên là hiểu ngay, như bài thơ « Con gái » sau này:

« Thấy gái hồng-nhan bỗng chốc mà....,

Hỏi thăm cô ấy chửa hay đà?..

Hình-dung yểu-điệu in như thể....

Diện-mạo phương-phi ngỡ tưởng là.... »

CHIẾT HỦY. 折毁 Cấn trừ hết tiền cố ruộng đi : ở những làng tuyền công-điền công-thổ, khi túng đem mỗi sào ruộng cố chừng 3$ hết hạn ba năm tài-chủ phải giả (trả) lại ruộng cho nguyên-chủ, vì tiền hoa-lợi trong ba năm ấy đã chiết-hủy được món tiền cố ruộng ấy rồi.

CHIẾT-YÊU. 折腰 Thứ bát cao thành to miệng mà lưng gãy oẻ ra, dùng đựng các món ăn. Thứ bát này mà to và vẽ đẹp thì gọi là bát thành-lạng.

CHIẾT-KHÁN 折看 Bóc thư ra xem.

CHIẾT-KHẤU. 折扣 Trừ lấy đi một phần của một số nguyên để trừ nợ hoặc trừ món tiền gì.

CHIẾT-NGỤC. 折獄 Xử kiện và xét án những kẻ phạm tội thuộc về luật hình.

CHIẾT-QUANG 折光 (P. t. Lumière réfractée). Nói quang-tuyến đi qua hai vật mà vật-thể khác nhau, bẻ thành hình đường thẳng gãy mà đi theo hướng khác. (Vật-lý-học)

CHIẾT-QUẾ 折桂 Bẻ cành quế trên cung giăng: thiềm cung chiết quế chi (Ý nói đỗ đại-khoa rất sướng).

CHIẾT-SỐ 折數 Theo trong số nguyên mà lấy ra mấy phần như $\frac{7}{10}$ gọi là thất-chiết.

CHIẾT-TIẾT. 折節 Nói một bậc quý - nhân xử nhũn và chiều-đãi một bậc hiền-sĩ để người ta giúp việc cho mình : chiết-tiết hạ-sĩ. — — 下士.

CHIẾT-TỘI. 折罪 Trừ tội cho: tương-công chiết-tội.

CHIẾT-TỤNG. 折訟 Xử kiện thuộc khinh tội hay là việc hộ.

CHIẾT-TUYẾN. 折線 Đường gẫy. (Toán-học).

CHIẾT-TỰ-THUẬT. 折字術 P. t. Graphologie) Thuật phân tích một hay là nhiều chữ Hán của một người nào viết ra rồi đoán cách hành-vi và vận-mệnh của người ấy thế nào.

CHIẾT-TƯỚNG 折將 Chết mất tướng võ trong khi giao-chiến : tổn-binh — —

CHIẾT-THỌ 折壽 Giảm thọ: ai làm tổn âm-đức tất bị chiết thọ.

CHIẾT-THƯ 折書 Bóc phong bì thơ ra xem.

CHIẾT-THƯƠNG 折傷 Gãy xương và bị thương nặng: anh Nam trèo cây cao sảy tay ngã nên tứ-chi bị — —.

CHIẾT-TRUNG. 折衷 Tập hợp hết thảy các học-thuyết của nhiều người lại, rồi chiết-đoán lấy một cách chính-đáng không thiên lệch về bên nào.

CHIẾT - XUNG. 折 衝 Nơi hiểm-yếu có nhiều lính đóng án-ngữ để giữ cho địch - quân khỏi tràn vào nội-địa : khi nhận được tối-hậu-thư của địch-quân Chính-phủ đã điều-bát quân-mã đi án-ngữ các nơi chiết-xung.

CHIẾT BIII. 哳 Tiếng chim kêu ríu-rít gọi là chu chiết 啁 —.

CHIẾT BIV. 浙 Sông chảy qua Tỉnh-lỵ tỉnh Chiết-giang, gọi thế vì dòng sông chảy khuất-khúc trông tựa con rắn lượn vậy, cũng viết 淛.

CHIẾT-GIANG 浙 江 (Tché-kiang) Tỉnh thuộc nam-bộ của nước Tàu, tỉnh-lỵ ở Hàng-châu. (Hang - tchéou). Dân-số : 22.043.00 người.

BV 蜇 Con sứa gọi là hải - chiết, **Đ. ngh. Thủy-mẫu.**

CHIÊU A. Tả, bên trái : Tay chiêu Tục-ngữ: «Tay chiêu đấm niêu không vỡ, đấm vợ không đau.» **P. Ngh. hữu, nam, mặt.** ll Của lấy trộm hoặc lai-lịch bất minh : trâu chiêu. ll Phất: —* cờ. ll Tiếng gọi con quan, hoặc con quan nghè về đời nhà Lê : Hồ-xuân-Hương hay họa thơ với Chiêu-Hổ. ll *Mất tiền tậu trâu chiêu.* Tiền thật mua của giả.

CHIÊU BI. 招 Vời, vẫy bằng tay, gọi : chiêu-chiêu chu tử — — 舟 子 (Hỡi hỡi gã lái đò kia ơi !) ll Thú-tội: khuất đả thành chiêu 屈 打 成 招 (Tra đánh lắm thành ra xưng bậy). ll Mộ người, mời, triệu tập, tự mình gây lên.

CHIÊU-AN. 招 安 Du địch-quân hễ ra hàng thì bảo-toàn tính-mệnh cho và cho làm quan nữa : « Đóng quân làm chước chiêu-an, Ngọc vàng gấm vóc sai quan thuế hàng.» (K)

CHIÊU-BÀI. 招 牌 Biển treo trước cửa hàng trên đề tên cửa hiệu, sau kê qua thứ hàng bán trong ấy để khách hằng ngày chú-ý đến mua hàng cho mình.

CHIÊU-BINH. 招 兵 Mộ lính: chiêu binh, mãi mã.

CHIÊU-CỔ. 招 股 Gọi cổ-phần vào hội buôn hoặc kinh-doanh việc gì về nông, công.

CHIÊU-CÔNG. 招 工 Mộ thợ thuyền để làm một việc công-tác gì.

CHIÊU-CỪU 招 仇 Tự gây ra oán-thù.

CHIÊU-CHUẾ, 招 贅 Gọi cho ở rể.

CHIÊU-DẪN. 招 引 Vẫy tay trỏ dẫn đường cho mà đi.

CHIÊU-ĐÃI. 招待 Chiều chuộng kẻ mời đến nhà và tiếp đãi tử-tế: chiêu đãi tân khách.

CHIÊU-ĐÃI-THẤT 招待室 Phòng tiếp khách khứa đến nhà chơi.

CHIÊU-ĐỀ 招題 Thẻ cắm bên đường để yết điều gì cho mọi người biết: cắm chiêu đề rao việc chạy mộ ở nghĩa-địa cũ.

CHIÊU-HẠI. 招害 Tự mình làm điều gì sơ-ý đến nỗi sinh hại.

CHIÊU-HÀNG. 招行 Kiếm cách chiều khách hoặc đăng quảng-cáo vào các báo-chương, tạp-chí, để bán được nhiều hàng hóa. ll — 降 Dụ cho quân-địch ra hàng.

CHIÊU-HỌA. 招禍 Tự mình gây lên tai-họa.

CHIÊU-HÔ. 招呼 Kêu rầm rĩ lên để gọi người đến cứu. **Đ. Ngh. Tri-hô.**

CHIÊU-HỒI. 招回 Gọi vẫy người đã đi khỏi lại trở lại.

CHIÊU-HỒN. 招魂 Gọi hồn

CHIÊU-HỒN-ĐÀN. 招魂壇 Đàn lập ra do thầy phù-thủy cúng để gọi và dẫn hồn người chết ở dị-hương về bản-quán.

CHIÊU-KHÁCH. 招客 Chiêu hàng để nhiều khách đến mua hàng cho hiệu mình.

CHIÊU-KHỨ MỘ-HỒI. 招去慕回 Làm cho người bỏ đi lại trở lại chỗ cũ, mà người tha-hương đến đều có công việc làm ăn chứ không ngăn cấm và trục ai đi: ngày xưa ở các châu-thành đều có thẻ ngoại-tịch do các trưởng-phố phát cho những người đến ngụ đấy để lấy thuế, đó là một chính-sách — — — -- rất khôn khéo.

CHIÊU-MỘ I. 招慕 Yết biển lên để mộ nhiều người đến giúp việc cho: chiêu mộ quân dõng-tráng đi đánh giặc ll 招暮 Chuông chùa gõ lúc nhá-nhem tối: ba hồi chiêu-mộ chuông gầm sóng. (Thơ cổ).

CHIÊU-NẠP. 招納 Chiều-đãi và dung-nạp kẻ có tài để giúp việc cho mình làm: chiêu nạp hiền-sĩ.

CHIÊU-NGHI. 招疑 Tự mình làm điều gì để bậc trên hoặc người khác có lòng ngờ mình.

CHIÊU-OÁN. 招怨 Tự mình làm điều gì để mua oán chuốc hằn.

CHIÊU-PHỦ. 招撫 Dụ cho quân giặc lai-hàng và hứa sẽ được hưởng nhiều đặc-ân như kẻ có tài sẽ được trạc-dụng, kẻ già-yếu sẽ được cấp tiền tha về bản-quán, v. v.: « Kéo cờ chiêu phủ tiên-phong, Lễ nghi dàn trước, pháo đồng phục sau ». (K)

CHIÊU-QUÂN. 招軍 Chiêu-binh

CHIÊU-TAI. ○ 災 Tự gây ra tai-vạ.

CHIÊU-TÀI. ○ 財 Nói nhờ thần-lực hoặc nhân-lực làm ra được nhiều tiền-bạc: chiêu-tài tiến-bảo.

CHIÊU-TÀI MÊ-DƯỢC. ○ 財迷藥 Thứ bùa thuốc làm cho người ta mê mẩn tâm thần đi rồi thừa-cơ lấy của hoặc mang của cho người có bùa.

CHIÊU-TẬP. ○ 集 I Đạt giấy mời nhiều người đến họp tại chỗ nào để bàn việc công: chiêu-tập nghị-viện. II Gồm các cách tô-điểm trang-sức hiển nhiên hoặc bí-mật của lầu xanh làm cho kỹ-nữ thường được như con gái tân và gợi luôn được lòng chuộng lạ của làng chơi đua nhau kéo đến: « Nước vỏ lựu, máu mào gà, Mượn màu chiêu-tập lại là còn nguyên ». (K)

CHIÊU-TÔ. ○ 租 Rao cho thuê để lấy tiền (Nói nhà, đất)

CHIÊU - XƯNG. ○ 稱 Nói quân cướp sa vào lưới pháp-luật bị tra-tấn cung-xưng ra bọn đồng - đảng, cũng có khi xưng bậy ra người thù của chúng nữa. (Có người đọc lầm là tiêu-xưng).

CHIÊU BH 昭 Sáng, tỏ, phát biểu rõ - ràng. II Thần - chủ trong tôn-miếu về phía tả của cái chủ để chính giữa, nghĩa là đời thứ nhất, đời cha **Ph. ngh. Mục.**

CHIÊU-CHƯỚC ○ 灼 Tỏ-rõ

CHIÊU-CHƯƠNG. 昭彰 Rõ-rệt: thiên-lý chiêu-chương.

CHIÊU-HOÀNG. 昭皇 Nữ-chúa cuối đời nhà Lý, con gái thứ nhì vua Lý Huệ - Tôn, nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh năm lên tám tuổi. Sau Trần-thủ-Độ ép vua Trần phải ly-dị ra, giáng làm công-chúa đem gả cho Lê-phụ-Trần, là có ý răn đời sau không được truyền ngôi vua cho công-chúa mà nữ-chúa không nên nhẹ dạ mang giang - sơn của tổ-quốc nhường-hiến cho họ khác.

CHIÊU - QUÂN. ○ 君 Tên hiệu của một người cung-nữ đời Hán - Nguyên - Đế tên là Vương - Tường, sắc đẹp tuyệt-trần, vì khi bị tuyển vào cung không đút tiền cho tên thợ vẽ là Mao-diên - Thọ nên nó vẽ ảnh xấu không được vua để ý đến.. Sau có lệnh kén cung-nữ giả làm công-chúa mang gả cho vua Hung-nô, triều-đình chấm ảnh Chiêu - quân sung chức ấy. Khi trông mặt là một vị tuyệt-sắc giai-nhân, vua bèn

giết Mao-diên-Thọ. Ngặt vì sắc lệnh đã ban-bố ra rồi, nàng vẫn phải đi cống-Hồ, nhưng đến sông Hắc-thủy tự trầm mình đề toàn tiết-tháo. Cũng có truyện chép rằng: Vương-Tường lấy vua Phiên sinh được một trai, khi nối nghiệp cha, muốn lấy mẹ làm Hoàng-hậu theo như tục nước ấy, nàng khuyên con theo tục Hán không nghe bèn ra sông Hắc-thủy trầm mình. Truyện Kiều có câu: « Quá-quan này khúc Chiêu-quân, Nửa phần luyến-chúa nửa phần tư-gia. » Đoạn này là nhắc lúc nàng cưỡi ngựa qua cửa ải gảy đàn tỳ-bà tỏ ý nhớ vua nhớ nhà, nghe điệu rất ai-oán.

CHIÊU-MỤC THỨ-TỰ. 昭穆次序 (P. t. Ordre de génération) Thứ bậc từng đời về trước của một họ, đời thứ nhất, đời cha là chiêu, đời thứ nhì, đời con là mục.

CHIÊU-NHIÊN. ○ 然 Hiền-nhiên: chiêu-nhiên cộng kiến (mọi người điều trông thấy rõ).

CHIÊU-TÔN. ○ 宗 Vua thứ chín nhà Lê, sinh ra chúa Chồm, bị Mạc-đăng-Dung lăng-bức bắt tự-ải. (1516-1522).

CHIÊU-TUYẾT. ○ 雪 (Chiêu: phát-biểu rõ ra; tuyết: rửa (sạch Phát-biểu sự vô-tội của người mắc tội oan, người chết oan.

CHIÊU BII. 釗 Khuyên người khác nên gắng sức. **Đ. ngh. Miễn-lệ.**

CHIỀU. Thời-gian từ hai giờ ban-ngày đến lúc gần nhá-nhem tối. ll **P. ngh. Sáng sớm.** ll Buổi sau buổi trưa: cơm có bữa, chợ có chiều ll Luồng, hướng: chiều gió. ll Bề: chiều dài. ll Nuông: chiều con. ll Phục-tòng: chiều chồng. ll Hậu-đãi: chiều người lấy việc. ll Cách: uốn éo trăm chiều.

CHIỀU - CHIỀU. Hết chiều hôm ấy đến chiều hôm khác: « Chiều chiều ra ngóng (hóng) Ải Vân, Giăng trong gió mát ngẫm thân nên buồn » (Ph. d.)

CHIỀU - CHUỘNG. Hết lòng phụng sự và tôn kính, muốn gì cũng phải có: chiều-chuộng cha mẹ già.

CHIỀU-LÒNG. Ý muốn gì, quả-nhiên được như thế.

CHIỀU NGƯỜI. Nhờ thần-lực giúp cho được như ý sở-nguyện: Khi nên trời cũng chiều người.

CHIỀU-TỐI. Lúc gần nhá-nhem tối.

CHIẾU. A Đồ dệt bằng cói, dùng để rải ra ngồi: chiếu đậu **Đ. ngh. Tịch.**

NÓI - * CHIẾU. Nói thoái-thác.

CHIẾU BI. 炤 Chữ 照 viết đơn, lối việc quan thường đọc là chiều.

CHIẾU BII. 詔 Dạy bảo: vi nhân phụ giả tất năng chiếu kỳ tử 爲人父者必能詔其子 (Đã là cha thì ai cũng có thể dạy con được). Tiếng này ngày xưa ai cũng dùng được, từ nhà Tần trở về sau chỉ vua mới dùng đến: mệnh vua gọi là chế, lệnh vua gọi là chiếu: Thiên-tử chiếu.

CHIẾU-THƯ. ○ 書 Tờ bá-cáo lệnh của nhà vua ban ra cho trong ngoài đều biết mà thi-hành.

CHIẾU BII. 照 Soi sáng: nhật nguyệt chiếu lâm 日月 — 臨. ll So vật nọ với vật kia mà hạch-xét: đối chiếu ll Văn-bằng: chấp-chiếu. ll Tờ thông cáo: đưa tờ thông - cáo cho biết gọi là tri-chiếu. ll Cứ theo như.....

CHIẾU-ÁN. 照 案 Cứ theo án-văn đã kết-nghĩ mà thi-hành: chiếu-án thi-hành.

CHIẾU - ÁNH. 照 映 (P. t. Reflet) ánh sáng phản chiếu lại.

CHIẾU - ẢNH. 照 影 Chớp bóng **Đ. ngh. Hoạt-động ảnh hý.**

CHIẾU-BIỆN. 照 辨 Cứ theo lệ thường mà ứng-biện.

CHIẾU-CỐ. 照 顧 Nói người khác có lòng vị, nghe thấy mời đến chơi ngay, mua giúp hàng cho hoặc làm giúp hộ một việc gì. **P. ngh. Từ-khước.**

CHIẾU-CỨ. 照 據 Giữ lấy giấy-má và cứ theo lời nói trong ấy mà tiện-dụng: sau khi chia của, mỗi người có quyền hưởng gia-tài được giữ một bản chúc-thư để làm vật — — về sau.

CHIẾU-DẠNG ○ 樣 Cứ theo như cái mẫu có sẵn đấy mà làm.

CHIẾU - DANH. 照 名 Cứ những tên ghi ở trong sổ mà gọi.

CHIẾU-DIỆU. 照 耀 Soi sáng: cự-chúc chiếu-diệu như đồng bạch-nhật 炬 燭 — — 如 同 白 日 (Đóm-đuốc sáng choang tỏ như ban ngày).

CHIẾU-GIÁM. ○ 鑒 Chiếu-cố và soi-xét cho (Lời viết thơ hoặc thiếp mời).

CHIẾU-HẢI-ĐĂNG. ○ 海 燈 Tiêu-đăng.

CHIẾU - HỘI. ○ 會 (P. t. Notification) Công - văn của một chánh-phủ gửi cho Công-sứ ngoại-quốc để nói một điều kiện gì.

CHIẾU-LỆ. 照例 Cứ theo như định-lệ mà làm : chiếu-lệ thi-hành. ll Nghĩa nôm là làm qua-loa thôi.

CHIẾU-LUẬT. ○ 律 Cứ theo như điều-luật định tội

CHIẾU - MỆNH. ○ 命 Nói theo trong số Tử-vi có một vì sao nào đứng ở cung khác mà chiếu sang cung « mệnh » của người nào : tương truyền rằng số người nào có đào-hoa chiếu mệnh tất-nhiên đa nhân-duyên hoặc đĩ tính.

CHIẾU-Y. ○ 依 Cứ theo hệt như : cứ chiếu-y lời di-chúc của. . . .

CHIẾU - PHẦN. ○ 分 Cứ theo số tiền-bạc hoặc điền-sản chia cho mỗi người nói trong giấy mà án-nhận : các con phải theo trong chúc-thư của cha mẹ lập sẵn mà chiếu - phần quản-nhận không được ganh tị nhau.

CHIẾU - TƯỚNG I. ○ 相 Chụp hình. ll ○ 將 Nói khi đánh cờ đem một hay là nhiều quân cờ trục tướng bên kia, nếu bên ấy không có quân đệm hoặc gặp nước bí quá không chạy tướng vào đâu được nữa là bị thua.

CHIẾU-ỨNG. ○ 應 Bên soi ra, bên chịu ánh sáng rồi phản xạ lại. (Ngh. b.) Hợp nhau lắm: lưỡng tương chiếu-ứng.

CHIẾU-TRI. ○ 知 Theo như điều nào ở trong một nghị-định hoặc phép-luật nói rõ cho biết như thế nào.

CHIẾU BIV 曌 Tên tục của Vũ-Hậu đời Đường. Chữ ấy do Hậu tự chế ra, nghĩa là « lưỡng nhật đương không ». Cũng viết 曌 nghĩa là « lưỡng nguyệt đương không ».

CHIỀU I 沼 Cái ao hình không tròn.

CHIỀU II. 炤 Chữ chiếu theo lề-lối việc quan đọc trạnh ra : chiều theo nghị-định ngày . . .

CHIM. Ve trai, ve gái : « Gái đâu có gái lạ đời. Chỉ từ có một ông trời không chim. » ll Loài cá bể vây to như cánh loài cầm-điểu: chim, thu, nhụ, đé là bốn loài cá bể ngon nhất ll Động-vật có lông vũ, hai chân, đẻ ra trứng. **Đ. ngh. Cầm-điểu**. *Lòng chim dạ cá.* Tâm-địa phản-trắc. *Chim giời cá nước.* Vật tự-nhiên được nếu ra khỏi tay ta không còn mong lại có được nữa. *Chim sa cá nhảy*. Theo tục mê-tín, là hai vật độc chớ nên bắt. *Chim-chích vào rừng* : mọi việc đều bỡ-ngỡ cả, chẳng biết làm ăn ra sao hết.

CHIM - CHIM. Nắm cơm tẻ nắm bằng một bàn tay dùng để cho trẻ con ăn trưa. ll Nói trẻ con mới tập nói thường vừa nói « chim chim » vừa nắm tay vào, xòe tay ra như người lớn nắm « chim-chim » vậy,

CHIM-CHÓC. Loài cầm-điểu

CHIM - CHUỘT. Ve vãn, trai gái.

CHÌM. Nói vật nặng lắng xuống đáy nước. **Đ. ngh. Trầm Ph. ngh. Nổi**. Làm đắm đi: đánh chìm tàu giặc.

CỦA-CHÌM. Bất động - sản, như: nhà, cửa, ruộng vườn, **P. ngh. Của nổi.**

CHẠM - CHÌM. Chạm lặn xuống mặt gỗ **Ph. ngh. Chạm nổi.**

CHÍM. X. ch. chúm.

CHÍN. Tên số, tức số 8 cộng với một. **Đ. ngh. Cửu** 九. ll Nói quả cây đến lúc già vỏ ngoài biến sắc đi, trong thành ra nhũn và phần nhiều sinh ra chất đường, trẩy về ăn được: quả chín ăn chóng tiêu và bổ **Đ. ngh. Thục. Ph. ngh. Xanh, Sống.** Nói món ăn gì đã nấu nướng kỹ: thịt bò xào chín tới ăn rất bổ. ll Rất kỹ: nghĩ chín ll Đứng đắn: con gái chín. ll. Không có giọng trào - phúng hoặc thô-tục: ăn nói chín. *Chín quá hóa nục*. Nói người trông rõ đứng - đắn mà thành ra lại có một hay là nhiều tình-nhân *Chín người mười làng*. Nơi bến đò, lò rào, đồn-sở, vân-vân

CHÍN - CHẮN. Đứng - đắn, đoan - chính. **Ph. ngh. Chơi-bời, chai-lơ, dâm-dật.**

CHỈN Đành thế, nhưng lại: chỉn e. ll Vốn nên: sách chỉn nên đọc.

CHINH. I 征 Đi đánh giặc: ngự-giá thân-chinh. ll Đi: chi tử vu - chinh 之 子 于 征 (Gã ấy đi xa. ll Đánh thuế: chinh-phú — 賦.

CHINH - AN. 征 鞍 (Chinh-yên) Yên ngựa của kẻ tòng-chinh, hoặc đi xa: dặm hồng bụi cuốn chinh-an (K).

CHINH - Y 征 衣 Áo của người tòng-chinh mặc.

CHINH-PHẠT ○ 伐 Nói một viên đại-tướng vâng mạng vua đi đánh ngoại-khấu và những tướng không vâng mệnh-lệnh của triều-đình cùng hết thảy các giặc cướp trong khu mình coi: Thiên-tử đời xưa cho các phương-bá được quyền chuyên chinh-phạt.

CHINH-PHU. ○ 夫 Kẻ tòng chinh. ll Người đi xa.

CHINH.PHỤ ○ 婦 Vợ chinh-phu.

CHINH-PHỤ-NGÂM. 征婦吟 Tập thơ của Đặng-trần-Côn người làng Nhân-mục tỉnh Hà-đông sinh vào hồi Hậu-Lê làm ra nguyên-văn bằng chữ Hán, bà Nguyễn-thị-Điểm dịch ra Quốc-âm theo lối ca song-thất-lục-bát, tả nỗi thương nhớ của một người thiếu-phụ thấy chồng tòng-chinh mãi không về.

CHINH-PHỤC. ○ 服 (P. t. Conquérir) Dùng binh-lực mà chiếm-cứ đất-cát của ngoại-quốc và bắt dân nước ấy phải thần-phục.

CHINH-TIỄU. ○ 勦 Đánh dẹp và tiễu-trừ đảng giặc cướp

CHINH-THẢO ○ 討 Đánh dẹp giặc-giã.

CHINH. 怔 Sợ.

CHINH-CHUNG. 怔 忪 Sợ-hãi.

CHINH-DINH. 怔 營 Nhốn-nháo và khiếp-sợ: nhân-dân nghe thấy tin có đảng khởi-nghịch đều chinh-dinh khủng-khiếp.

CHINH III. 政 (Chữ chính vòng bình-thanh) Thuế: Địa-chinh 地 政 (Thuế đất, thuế điền-thổ).

CHINH IV. 鉦 Cái chiêng.

CHINH V. 鯖 Món ăn nấu bằng cá có độn nhiều đồ nấu khác nữa.

CHÌNH ** Cá bể tựa con chạch

CHÌNH*-BÌNH Phình ra.

CHÍNH-CHUYÊN A. Rất đứng-đắn, biết giữ tiết-tháo: xưa có người tiết-hạnh chịu cùng-khổ đến già nên có câu than rằng: « Chính-chuyên xuống đất ăn giun, Anh-hùng lỡ vận lên rừng đốt than. » **Ph. ngh. Lẳng-lơ, đĩ-thõa.**

CHÍNH-ĐÍNH. Rất đứng-đắn, không chớt nhả bao giờ.

CHÍNH. (Chánh) BI. 正 Đích thân người nào: chính hắn ta làm thế đấy ‖ Cả, đầu, ngay, thích đáng, sửa cho đúng v. v. ‖ Hiền triết: bậc tiên-chính.

CHÍNH-DANH. 正 名 Đích tên: chính-danh thủ-phạm tên là Hoạn-thư (K).

CHÍNH-DIỆN. 正 面 Mặt giữa vật gì ngay chỗ trước mặt mình đứng. **Ph. ngh. Trắc-diện, phản-diện**

CHÍNH-ĐÁNG. 正 當 Hợp lẽ phải, hợp luật· phòng-vệ chính-đáng.

CHÍNH-ĐẠO. 正 道 Đạo của thánh-nhân **Ph. ngh. Tà-đạo**

CHÍNH-ĐIỆN ○ 電 Bản-vị chính của phép đo điện-khí, tức độ-khí của dương-điện.

Ph. ngh. Phụ - điện. ‖ 正殿 Gian giữa đền. ‖ Phần giữa điện, nơi vua ngự-triều.

CHÍNH - ĐỊNH. 正定 Sửa chữa sách vở giúp ai để mang in.

CHÍNH - ĐỒ 正途 Đường chính: ai biết cải-tà quy-chính là biết quay về chính-đồ.

CHÍNH - HIỆU. 正號 Thứ hàng tốt chính của một hiệu buôn chế ra: chè chính-hiệu **Ph. ngh. Giả-hiệu.**

CHÍNH - HUNG. 正凶 Đích-thân kẻ giết người chứ không phải người bị tình-nghi: mật-nã chính-hung.

CHÍNH-HUYỆT. 正穴 Theo tục mê-tín, là nơi có huyệt tốt như « hàm con rồng, thè lè lưỡi trai, thắt cuống cà, sa đít nhện, v. v.» có nhiều long-mạch triều về, táng mồ-mả tất-nhiên kết-phát.

CHÍNH-KINH-HOẠI 正經話 Lời nói rất đứng - đắn: nói nhả với phụ-nữ là không nói « chính-kinh-hoại ».

CHÍNH-KHÍ. 正氣 Cái khí thuần-chính của vũ-trụ, ở trên trời thì sinh ra các vì tinh-tú, ở trên mặt đất thì sinh ra các núi cao, sông lớn, cảnh đẹp, hoa thơm, v. v, ở người ta, là cái khí hạo-nhiên sinh ra những bậc thánh - hiền, hào-kiệt, trung, hiếu, tiết, nghĩa.

CHÍNH - KHOA. 正科 Khoa thi ngày xưa cứ ba năm mở một lần để kén nhân-tài. **Ph. ngh. Ân-khoa.**

CHÍNH - LÝ. 正理 Lẽ ngay-thẳng hoặc lẽ cốt-yếu nhất.

CHÍNH - LỘ. 正路 Đường chính. Chính-đồ.

CHÍNH-LUẬN 正論 Lời bàn chính-đáng.

CHÍNH-NGẠCH. 正額 Thực thụ: quan-chức tòng-sự tại các công-sở lúc sơ-bổ phải tập-sự một năm rồi mới được bổ vào chính-ngạch. **Ph. Ngh. ngoại-ngạch, phụ-biện, vị-nhập-lưu**

CHÍNH - NGẠCH - THUẾ. ○額稅 (Taxes principales) Thuế cứ số tiền nhất-định biên trong sổ thuế của từng người phải chịu mà thu, như: đinh, điền, thổ-viên, thuyền, xe, môn-bài v. v. **Ph. ngh. Ngoại-ngạch thuế, phụ-gia-thuế.**

CHÍNH-NGHĨA. ○義 Nghĩa cốt-yếu: chính-nghĩa của bài luận này sâu-xa lắm.

CHÍNH-NGỌ. ○午 Giữa trưa

CHÍNH-NGỌ-TUYẾN. ○午線 (P. t. Méridien) Đường chu vẽ trên địa-cầu-nghi hoặc địa-đồ hoàn-cầu, đi qua lưỡng-cực.

CHÍNH-NGÔN. ○言 Lời nói rất có nghĩa-lý.

CHÍNH - NGUYỆT. ○月 Tháng giêng.

CHÍNH-NHÂN. ○ 人 Người ngay-thẳng có đạo-học: Địch-nhân-Kiệt đời Đường đến chơi nhà Vũ-tam-Tư, xin yết-kiến ái-thiếp của Vũ mới lấy được. Nàng vốn là hồ-tinh nên không dám ra mà nói rằng: «Địch-Công là bậc chính-nhân, thiếp không dám tiếp-kiến».

CHÍNH - PHẠM. 正 犯 Kẻ phạm tội trong một việc phi-pháp. **Ph. ngh. Tùng-phạm, đồng-phạm.**

CHÍNH - PHÁP. ○ 法 Đem xử-tử. **Đ. ngh. Hành-hình.**

CHÍNH-PHONG. ○ 風 Phần đầu kinh Thi của Khổng-tử san-định, gồm 2 — — Chu-nam và Thiệu-nam, cộng 25 thiên, ghi chép tuyền những thơ thuật tính hay đức tốt của các hậu-phi đời bấy giờ, từ khuê-môn ra hương đảng, bang-quốc thiên-hạ thảy đều cảm-hóa cái đức chính của Chu-văn-Vương mà biến thành thuần-phong, mỹ tục. **Ph. ngh. Biến-phong**

CHÍNH-PHƯƠNG-HÌNH. ○ 方 形 (P. t. Carré) Hình vuông

CHÍNH - QUẢ. ○ 果 Nói người châu-tu trong một tôn-giáo nào đã đắc-đạo khi tịch đi được giáo-chủ hoặc Thượng đế phong cho chức thánh mà tục gọi là thành Phật, thành tiên: Chúa Ba sau khi tu đạo Phật được thành chính - quả thụ phong là Nam - hải quan-thế âm Bồ-tát.

CHÍNH - SÓC. 正 朔 Tháng giêng và ngày mồng một đầu năm và đầu các tháng: khi vua nào chinh-phục được các thuộc-quốc thì các nước nhỏ phải theo chính sóc của nước to ấy.

CHÍNH-SỐ ○ 數 Số nguyên không có lẻ **Ph. ngh. Phụ-số.**

CHÍNH - TÂM. ○ 心 Hết sức giữ gìn cái bụng ăn ở bao-giờ cũng trung-chính để trở nên con người có đạo - đức: có chính - tâm được rồi mới nói truyện tu-thân, tề-gia, trị-bình, được.

CHÍNH - TẨM. ○ 寢 Nơi giường nằm tại giữa nhà: đàn ông mất gọi là mệnh-chung tại chính-tẩm. **Ph. ngh, Nội-thất.**

CHÍNH-THÂN. ○ 身 Ăn - ở giữ gìn để trở nên người trung chính. ‖ Đích thân người nào. (Nghĩa nôm).

CHÍNH-THẤT. ○ 室 Vợ cả. **Đ. ngh. Đích-thê.**

CHÍNH-THỊ. ○ 是 Đích phải như thế. ‖ Đích thực, rõ thật là...

CHÍNH-THỐNG. ○ 統 Dòng chính của một triều-đại, như con cháu kế-vị của tổ-tông có công khai-quốc. ‖ Tiếp tục

được thống-tự của các vị đế-vương đắc - quốc bằng cách quang - minh, chánh-đại: các nhà làm sử cho Đinh-Tiên-Hoàng-Đế, Lê-Thái-Tổ Hoàng-Đế, v. v. là chính-thống, còn các vua tiếm-vị như Hồ-quý-Ly, Mạc - đăng-Dung v. v. là Ngụy-triều

CHÍNH-THỨC. 正 式 Theo như thể-lệ chính-đáng.

CHÍNH-TRUNG. 正 中 Chính giữa.

CHÍNH-TRUYỀN. 正 傳 Nói một nhà đại-nho có học-lực rất uyên-bác có thể tiếp-tục được đạo-thống của thánh - nhân: Mạnh-Tử kế được đạo - thống chính-truyền của Khổng-Tử.

CHÍNH-TRỰC. 正 直 Ngay-thẳng. **Ph. ngh. Gian-trá, tà khúc.**

CHÍNH-VĂN. 正 文 Sách chép tuyển bài cái của thánh - hiền làm ra, không chép các bài bàn của chư nho đời sau: Mạnh-tử chính-văn. **Ph. ngh. Đại-toàn.**

CHÍNH-VỊ. 正 位 Lên ngôi cao: chính-vị cửu ngũ (Lên ngôi vua); chính-vị trung-cung (Được phong làm hoàng-hậu)

CHÍNH II 政 Tiếng chỉ gồm hết các phép-tắc, cấm-lệnh của Nhà-nước: hành-chính. ll Phép cai-trị: tòng chính. ll Bộ-phận của Quốc-gia chuyên về một việc riêng gì: Bưu-chính ll Quy tắc của cách làm lụng: gia-chính. ll Sửa chữa, cũng như chữ chánh 正: trình-chính. ll Vì tinh tú chính: thất chính 七 政 (Ngũ-tinh và nhật-nguyệt).

CHÍNH-BAN. 政 班 Gồm các quan-chức, viên-chức tòng-sự trong ngạch quan-lại **Đ. ngh. Quan - trường, chính - giới.**

CHÍNH - BIẾN. ○ 變 (P. t. Coup d'Etat) Sự bạo-động nổi lên để khuynh-phúc một chính-phủ: vì có cuộc Chính - biến năm 1932, Xiêm-la quốc-vương bằng lòng ban-bố Hiến-pháp mới đem thi-hành trong nước ấy. Cũng gọi là cuộc Đảo-chính

CHÍNH-BÍNH. ○ 柄 Chính quyền.

CHÍNH - CỤC. ○ 局 Tình-hình việc chính-trị trong nước.

CHÍNH - CƯƠNG. ○ 綱 Giường-mối về chính-trị.

CHÍNH - ĐẢNG. ○ 黨 Đảng chính-trị trong một nước, có quyền dự-nghị việc chính-trị tại Thượng, Hạ-Nghị-viện.

CHÍNH-ĐOÀN. 政 團 (P. t. Fraction politique). Đoàn-thể gồm đa số chính-đảng của một nước.

CHÍNH-ĐỒ. 政途 Con đường chính-trị. Một vị hưu-quan nói: hồi tưởng những đoạn chính-đồ gian-nan của mình đã trải qua mà ghê sợ.

CHÍNH-GIÁO PHÂN-QUYỀN 政教分權 Sự phân-quyền của chính-ban và giáo-ban riêng hẳn ra không hợp-nhất như trước nữa.

CHÍNH-GIỚI. ○ 界 Chính-ban.

CHÍNH-HIẾN. ○ 憲 Hiến-pháp định rõ các cách tổ-chức chính-phủ và quan-lại của một nước.

CHÍNH-HUỐNG. 政況 Tình-trạng chính-trị của một nước.

CHÍNH-YẾU. ○ 要 Những điều cốt-yếu trong việc hành-chính.

CHÍNH-KIẾN. 政見 Ý-kiến về chính-trị.

CHÍNH-KHÁCH. ○ 客 Người không ở trong quan-trường mà làm việc chính-trị.

CHÍNH-LỆNH. ○ 令 Quyền chính và luật-lệnh của chính-phủ ban bố ra: khi nhân-dân hoặc các quan địa-phương không vâng mệnh-lệnh của trung-ương chính-phủ nữa thì gọi là: "chính-lệnh bất hành"

CHÍNH-PHÁP PHÂN-QUYỀN ○ 法分權 Sự phân-quyền của nha tư-pháp và tòa cai-trị như quan tri-huyện cai-trị coi việc hành-chính, quan tri-huyện tư-pháp coi việc kiện-cáo.

CHÍNH-PHỦ. ○ 府 (P. t. Gouvernement). Cơ-quan thống-trị của một quốc-gia.

CHÍNH-QUYỀN. ○ 權 Quyền bính của chính-phủ.

CHÍNH-SÁCH. ○ 策 Phương sách cai-trị.

CHÍNH-SỰ. 政事 Việc cai-trị dân.

CHÍNH-THỂ. 政體 Cách-thức tổ-chức một quốc-gia: nước Pháp tổ-chức quốc-gia theo chính-thể cộng-hòa.

CHÍNH-TRANH. 政爭 Sự cạnh-tranh kịch-liệt của các chính-đảng trong một nước về một vấn-đề gì thuộc về chính-trị.

CHÍNH-TRỊ. 政治 Gồm những cách tổ-chức và thi-hành quốc-pháp để cai-trị dân.

CHÍNH-TRỊ-GIA. 政治家 Nhà chuyên việc chính-trị.

CHÍNH-TRỊ-PHẠM. 政治犯 Quốc-sự-phạm.

CHÍNH-VỤ 政務 Việc chính-trị rất quan-trọng.

CHỈNH 整 Làm cho đều-đặn, ngay-ngắn: đoan-chỉnh. ‖ Cân-xứng. ‖ Đúng âm-luật: câu thơ chỉnh. Chữ đơn 整.

CHỈNH-BỊ. 整備 Dự-bị đâu vào đấy : chỉnh-bị quân-lương.

CHỈNH-CHỈNH. 整 ○ vừa-vặn : chỉnh-chỉnh thập nguyên ○ ○ 十 元 (vừa chẵn 10$).

CHỈNH-DUNG. ○ 容 Sửa dáng.

CHỈNH-ĐỐN. ○ 頓 Xếp đặt cho công-việc có thứ-tự hơn.

CHỈNH-Y ○ 衣 Mặc áo ngoài và trang-sức chỉnh-tề : chỉnh-y tiếp-sứ vội-vàng (K.)

CHỈNH-LÝ. ○ 理 Sửa-sang, xếp-đặt cho có thứ-tự : — — lễ-nghĩa.

CHỈNH-LƯỢNG. ○ 量 Bàn-bạc, lượng xét để làm công-việc được chỉnh-đốn.

CHỈNH-NGHI. ○ 儀 Xếp đặt nghi-vệ cho chỉnh-tề.

CHỈNH-NGŨ. ○ 伍 Ra hiệu cho quân-lính xếp hàng rất chỉnh-tề.

CHỈNH-SỐ ○ 數 Số nguyên. **Ph. ngh. Phân-số.**

CHỈNH-SỨC. ○ 飾 Sửa-sang cho chỉnh-tề.

CHỈNH-TỀ. ○ 齊 Trông có thứ-tự, không lôi-thôi : ăn mặc — —. Có hàng-lối đều-đặn : — — đội-ngũ.

CHỈNH-TÚC. ○ 肅 Chỉnh-tề và nghiêm-trang.

CHĨNH. Cái vại con dùng để đựng các thứ hột. *Chuột sa chĩnh gạo.* Đương bần-hàn được lấy con nhà phú-quý.

CHĨNH - CHỆN. Chễm - chệ : đi đứng chĩnh-chện. **Đ. ngh. Đành-hoành.**

CHÍT. Cháu sáu đời, con của chút. **Đ. ngh. Lai-tôn.** Chặt khít như bó lấy thân người : quần chân áo chít. II Đội, quấn : chít khăn lượt.

CHÍT-CHIU. Làm ra bộ tử-tế và quấn-quéo nhau : « Mẹ gà con vịt chít-chiu, mấy đời dì ghẻ nưng-niu con chồng. » (Ph. d.)

CHỊT. Dùng đầu ngón tay mà bịt lấy : chịt mũi.

CHIU*. Cháu năm đời. **Đ. ngh. Chút, huyền-tôn.**

CHÌU * Chiều : Chìu * lòng. II Thiên-lệch về một bên nào : chìu * về sự ăn-chơi. II Thói đời : theo chìu *. II Cách, lối : trăm chìu * nghìn nỗi.

CHÍU. Theo cách đánh tài-bàn, là ăn thêm một con bài để nhập với ba con bài đồng-danh với nó mà người ăn đã có sẵn trên tay từ trước.

CHỊU. Nhận: chịu lời. II Ưng thuận : chịu nhường. II Đành phải phục: bọn giặc chịu ra hàng II Đợi xử-án, đợi hành-hình : chịu tội. II Không dám chống

lại : chịu trói, chịu chết. II Đành phải : chịu đền tiền. II Mang : chịu ơn. II Ưa : chịu thuốc. II Cam-tâm : chịu tội thay anh. II Nhường : anh phải chịu thằng em ngỗ-nghịch. II Mang tội lỗi : công ai nấy nhờ, tội ai nấy chịu. II Không giả hoặc thu tiền ngay : mua chịu, bán chịu. II *Đất chẳng chịu Trời, Trời phải chịu Đất*. Kẻ kém chẳng nhường người hơn mà làm già mãi thì người sau này phải nhượng-bộ. *Như người chịu tội*. Mặt mũi âu sầu suốt ngày.

CHỊU - ĐỰNG. Cáng - đáng : chịu - đựng được công - việc nặng-nề. II Có thể qua được, không chết được : Con trâu già này còn thể chịu-đựng hết mùa rét này được. **Ph. ngh. Bất - kham.**

CHỊU-KHÓ. Cố gắng làm việc gì cho khỏi bỏ dở, không hề trễ-nải hoặc nản-chí. **Ph. ngh. Biếng-nhác.**

CHO. Bố - thí : cho người hành-khất hai xu. II Nhận lời xin : cho phép. II Cũng : còn cho biết, hết cho hay. II Cầm vật gì trao vào tay người khác : cho vay, đưa cho. II Phải nên : làm cho mau tay lên. II Sai : cho người nhà đi mời khách.

CHO - ĐƯỢC. Muốn được : cho được cây nào cũng sai quả thì phải kiếm cách trừ hết sâu-bọ đi mới được.

CHO-NÊN. Vì thế nên, bởi vậy phải.

CHÒ - HỎ * Ngồi xổm. (Nói loài thú).

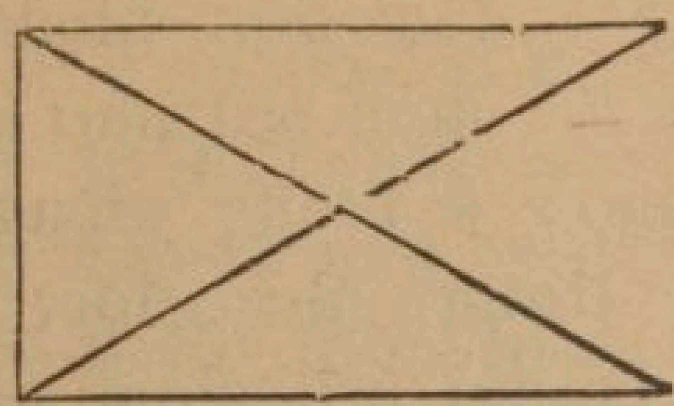
CHÓ. Gia-súc nuôi để coi nhà, đi săn, chăn súc-vật v. v, **Đ. ngh. Cầu, khuyển.** II Tiếng nhiếc : đồ chó chết. II Phũ - phàng và cay-nghiệt : phũ như chó mới giàu. *Chó cắn áo rách*. Trọng phú khinh bần. II *Chó cậy gần nhà*. Cậy thế phụ - huynh để nạt người. II *Chó dữ mất láng - giềng*. Bà chủ hoặc nàng dâu bất-cận nhân-tình tất xóm làng, họ-mạc ít người lui tới. II *Chó cùng dứt giậu*. Nhân cùng tắc biến. *Chó khô mèo lạc*. Bọn đói rách, lũ thất-nghiệp. II *Chó ngáp phải ruồi*. Kẻ vô-tài gặp dịp may. II *Chó nhảy bàn độc*. Tiểu-nhân đắc chí. *Chó tha đi mèo tha lại*. Của bỏ thì là vật vô giá-trị. **Chó cắn người lạ.** Trung nghĩa với chúa.

CHÓ - BỂ. Giặc Tàu ở bể Đông ngày xưa.

CHÓ - BỌ. Giống chó nhỏ không được khôn mà thường động tý gì là cắn rầm lên. **(Ngh. b.)** Tiếng mắng kẻ dưới có tính nông-nổi hễ hơi có điều gì bất-bình là làm rầm-rĩ lên mà chẳng ăn thua gì cả.

CHÂN CHÓ. (Cờ) Trò du-hí của trẻ con đi mỗi bên bằng

một tướng và một quân cờ trên bàn cờ vẽ như sau này:



CHÓ-ĐÁ. Tượng con hùm con bằng đá, người ta hay chôn lộ ở đầu ngõ, bên đường để trừ-tà. *Đánh chó đá vãi cứt.* Riết-róng quá, vào hạng vắt cổ chày ra nước.

CHÓ-ĐẺ. Cây mọc ở ngoài nội hoặc trong vườn dùng làm thuốc, gọi thế vì khi đẻ rồi, chó hay đi tìm cây ấy để dứt lá mà ăn. *Gánh nước cho chó đẻ.* Hữu-công vô-lao.

** CHỎ. Khuỷu tay: cánh-chỏ.**

CHÕ. Nói góp vào truyện người một cách vô-lý: vì một câu nói đùa nhau « chõ mõm » mà đánh nhau rầm-rỹ lên II Nhờ chõ người khác mà làm: câu chõ. II Thứ nồi đất ở đáy có nhiều lỗ hổng dùng để bắc lên nồi đáy mà xôi. **Đ. ngh. Tầng**. *Bắc chõ phải nghe hơi.* Bắt đầu làm việc gì phải suy tính và nghe ngóng cho kỹ, hở chỗ nào là bịt ngay chỗ ấy đi để công-việc khỏi bị ngáng-trở. *Nghe hơi nồi chõ.* Nghe thấy tiếng phao-đồn thế chứ không được mục-kích.

CHOÁC*-CHOÁC. Tiếng gà sống vừa chạy vừa kêu.

CHOẠC. Mắng lại, mỉa lại: anh Nam choạc anh Bắc một mẻ làm Bắc tịt mất. (*) Toạc: nứt choạc* ra. II Chói ráy: la choạc*.

CHOẠC-OẠC.* Rộng đến mang-tai: miệng choạc-oạc*.

CHOAI. Còn non: Trâu choai. II Còn trẻ.

CHOAI-CHOAI. Đã đứng tuổi, chừng ngoài 40 tuổi: vãi choai-choai là vãi rắn rết.

CHOAI-CHOÁI. Oai-oái: kêu choai-choái.

CHOÁI* Cọc cắm cho cây thân dây-leo leo lên.

CHOẠI*. Trượt giạng chân ra: té* choại chân.

CHOÁN* Chiếm: Xâm-choán*.

CHOANG. Như ban ngày: đèn-đuốc sáng choang.

CHOANG-CHOANG. Nói giọng nói của người nào to-tát mà trong-trẻo, người ở quãng xa cũng nghe tiếng: giọng nói của cụ Bá làng ta nghe choang-choang như tiếng chuông.

CHOÀNG. Thình-lình ôm chặt lấy người khác tỏ ý mừng-rỡ: khi được về quy-ninh, con gái ôm choàng lấy cổ mẹ tỏ ý âu-yếm và thương-nhớ lắm. II Khoác, quàng: choàng* tay bạn.

II Sực tỉnh dậy: mở choàng mắt ra. II Đồ-dùng để khiêng đồ nặng: cái choàng*.

CHOÁNG. Nói thị-giác bị xúc-động mạnh: chói tai choáng mắt. II Đẹp-đẽ và rực-rỡ: ăn-mặc choáng. II Nói tiếng động mạnh làm chói ráy váng đầu: pháo bắn nhiều quá làm choáng cả óc lên thế này này.

CHOÁNG-VÁNG. Nói người thấy tê-mê và chóng mặt: khi lên cao thấy đầu-óc choáng-váng.

CHOẠNG. Xem chữ chập-choạng.

CHOẢNG. Cầm vật gì mà ném, mà đánh: cầm gậy choảng nhau. II Đánh.

CHOẮT. Toắt, nhỏ: loắt-choắt.

CHOẮT-CHÒE*. Chim nhỏ thuộc về loài sáo.

CHÓC. Ngóc: đàn cá he chóc* đầu trên mặt sông.. II Đợi. X. ch. chim.

CHÓC*-MAO*. Cái bờm.

CHÓC*-MÀO. Chim chào-mào.

CHÓC*-MÒNG. Đợi-chờ.

CHỌC. Lấy sào dài đâm mạnh vào cuống quả cây để nó rụng xuống: chọc ổi. II Đâm cổ loài sanh-súc để lấy tiết: chọc tiết lợn. II Trêu, làm cho người khác giận: chọc tức. II Ghẹo: chọc* gái. II Nói trai gái đùa bỡn nhau tự-nhiên tại một nơi nào không kín đáo: « Trong giếng kia nước trong như lọc, Bên giếng có đôi ếch chọc nhau... Bắt được thì đánh cho đau, Bận này đã vậy, bận sau phải chừa.» (Đồng-dao cổ) *Đâm bị thóc, chọc bị gạo.* Hết xoi-bới đám nọ lại moi-móc đám kia.

CHOE-CHÓE. Nói trẻ con kêu khóc luôn miệng: lũ trẻ chòng nhau kêu choe-chóe suốt ngày.

** CHOE-CHOÉT. Toe-toét: ăn-nói choe-choét (**)

CHÓE. Đồ sành dùng để đựng các thứ hột cây hoặc chất lỏng

CHỌE X. ch. bảnh-chọe.

CHOÈN-CHOÈN. Không sâu mà ít nước: ao nông choèn-choèn. Cũng nói: choèn-choẹt.

CHOÉT.* Toét: choét* mắt. II Nhụt và tỏe mũi ra: cái giùi choét*.

CHOẸT. Không sâu: ao nông choẹt.

CHOI. Tiếng nói nói trong khi đánh chuyền: một chắt, hai choi, ba chòi, chín chủ, đủ chục. II Tròn-tròn: choi* trôn.

CHOI-CHOI. Nhảy bước một. II Chim thuộc loài di-sẻ, tựa con sầu.

CHOI-CHÓI. Nói một phần trong thân-thể thấy hơi chói.

CHÒI. Chọc vật gì ở chỗ cao để lấy xuống: chòi lê. II Ước-ao sự cao-xa quá : « Cây cao quả chín đồi-mồi, Càng trông mỏi mắt, càng chòi mỏi tay. » II Gắp leo, ước-ao chỗ cao quá : đũa mốc chòi mâm son. II Bỗ hai chân trước lên : ngựa chòi*. II Lều gianh (tranh*) hoặc làm bằng ván lập trên chỗ cao dùng làm nơi trú cho người đứng canh gác: chòi canh.

CHÒI-NGÒI**. (Súng) Súng hỏa-mai.

SÁN-CHÒI. Giun đất.

CHÓI. Nói thính-thần-kinh, thị-thần-kinh, bị ngoại-vật xúc động phải mạnh quá: chói mắt, chói ráy. II Nói người ta thỉnh-thoảng lại thấy đau nhốt lên một cái: chói bụng. II Lao-lực quá: chẳng làm thì đói, làm thì chói xương-hom.

CHÓI - LỌI. (lói) Nói ánh-sáng mạnh quá làm lóa cả mắt. II Rực-rỡ, xán-lạn.

CHỌI. Nói loài vật có sừng húc lẫn nhau: Hai con trâu chọi nhau. II Nói hai con chim khi đánh nhau có giữ miếng để quyết hơn thua: gà chọi nhau. II Dự phần gánh vác trong một đoàn-thể: có ăn có chọi mới gọi là trâu. II Giống vật nuôi-nấng bằng cách riêng để cho đi thi chọi: gà-chọi II *Trứng chọi với đá*. Nói bên yếu chống lại với bên địch có thế-lực mạnh hơn mình: « Em ơi, anh bảo em này: trứng chọi với đá có ngày vỡ tan. » (**Ph. d.**)

CHÕI. Chọi với, địch lại: chống-chõi.

CHÒM. Đám có mấy vì : một chòm sao. II Đám râu mọc dài ra: râu ba chòm. Lũ : ngồi từng chòm* II Khóm: chòm* cúc.

CHỎM.* Đỉnh: chỏm * núi.

CHỎM-CHÒE. Món tóc dài để trên đỉnh đầu trẻ-con, cũng gọi là chỏm: chơi với nhau từ lúc còn để chỏm.

CHÕM.* Chực: ăn-chõm. *

CHON-CHÓT. Trông như huyết tươi: đỏ chon-chót.

CHON-VON. Chót-vót: cao chon-von.

CHÓN-HÓN.** Cộc-kệch và lôi-thôi: ăn bận chón-hón. **

CHỌN. Lựa trong nhiều vật lấy cái hay, cái tốt: chọn thóc giống. II Kén: lấy vợ chọn tông, lấy chồng chọn giống. **Đ. ngh. Tuyển, trạch.** *Kén cá chọn canh.* Chọn những

món ngon để mua ăn. (**Ngh. b.**) Kén chồng, kén vợ: « Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên củ ráy rau hành cũng vơ » *Cây chọn mất lá, cá chọn mất vảy.* Khi chọn hàng phải nhẹ tay, chớ làm thiệt hại nhà hàng.

CHÕN. Tên giống cá ở nước ngọt. *Ngay như chõn chết.* Nằm cứng ra như người chết.

CHONG. Thắp đèn mãi đến khuya mới tắt hoặc để suốt đêm: « Ngày thì cắp sách đi rong, Tối về lại giữ đèn chong tốn dầu». (**Ph. d.**) II Cái vó đánh cá: cần chong* làm bằng tre. II Chơi quên ngủ: chong* suốt đêm. II *Mắt* chong.* Suốt đêm không ngủ được.

CHONG-CHÓNG. (Chóng-chóng**) Đồ-dùng của trẻ-con có hai cánh bằng giấy, cho ra gió thì xoay tít đi. II Động-vật thuộc giống san-hô ở dưới bể, hình tựa ngôi sao nên cũng gọi là hải-tinh. II Mau-mau: có làm thì làm chong-chóng hộ một chút! *Quay đi như cái chong-chóng.* Xoay-xở luôn để kiếm kế sinh-nhai, thấy việc gì có thể kiếm lời được là quay làm ngay.

CHOÒNG. Đồ dùng làm bằng sắt hình dài và mũi nhọn, dùng để đục và bẩy những tảng: than-đá, đá, quặng-mỏ để lấy lên.

CHÒNG, Trêu, ghẹo người nào hoặc trẻ-con. *Chòng-vòng.* Bơi lượn và đập chân thùm-thùm trên mặt nước.

CHÓNG. Mau: chóng đến nơi. ll Nhanh: làm chóng xong ll Không kịp dự-phòng nữa: đau chóng đã chầy. ll Không được lâu-bền: vải nhuộm dối chóng phai **Đ. ngh, Cấp, tốc. P. ngh Chậm, trễ, trì, hoãn, chầy.**

CHÓNG** - CHÓNG. Chong-chóng.

CHÓNG-MẶT, Chứng làm cho người ta tự-nhiên tối sầm mặt lại, đầu-óc choáng-váng, trông các vật xung-quanh mình đều như quay lộn lên một lượt vậy.

CHÓNG-VÁNH. Rất mực mau-nhanh. **P. ngh. Chậm-chạp.**

CHỎNG. Nói vật gì để ngang trên một cái trụ không được quân-bình, đầu nhẹ thì bồng lên, **Ph. ngh. Chúi, lệch X. ch. Chồng.**

CHỎNG-LỎN. Nói con gái có tính đong-đưa và chua-ngoa.

CHÕNG. Thứ kỷ dài đóng bằng tre, có chỗ dựa lưng.

CHÓP. Vật hình như khối tròn nhọn trong rỗng, dùng lắp vào phần đầu ngoài một cái nón đàn-ông của ta: chóp nón sơn. II Hình vật gì trên đầu nhọn tựa như hình trên: chóp hòn phân. *Cứt sớt (rốt) đời nào có chóp.* Quạt mo đời nào có nhài.

CHÓP-BU. Nơi cao nhất. II Người chiếm địa-vị cao trong xã-hội: đã chóp-bu thì ngồi đâu cũng chóp-bu. II Ông Thủy*-tổ.

CHÓP-CHÉP. Thói xấu của người nào khi ăn nhai mạnh quá.

CHÓT. Ối: đỏ chót. II Đỉnh: chót núi*. II Ngọn: Chót* cây.

CHÓT-VÓT. Ở trên chỗ cao lắm: trèo ngồi chót-vót trên cành cây.

CHỒ (CHUỒNG). Chuồng xí. **Đ. ngh. Chuồng-tiêu.** T. ngữ: Lên bảy thì nhảy chuồng chồ, vồ đống cứt.

CHỖ. Nơi: chỗ này có nhiều cửa hàng to. II Miền: mỗi chỗ một phong-tục. II Phần thân-thể: đau chỗ nào cũng chạy vào ruột. II Nhà chồng: phận làm con gái, cha mẹ đặt chỗ nào phải ngồi chỗ ấy. II Nhà: ngày tết chẳng đi mừng tuổi được mấy chỗ mà trời đã tối rồi.

CHỐC. Mụn nhỏ mọc trên đầu hoặc bên mép, tróc hết lượt vảy ấy lại đóng lượt vảy khác: ăn độc chốc mép. II Thời gian rất ngắn: đến chơi một chốc đã đòi về. II Lát: chốc nữa. II Tiếng đệm một câu, nghĩa là đúng lắm: phải chốc*. II Chính: đích thân tôi chốc*.

CHÔI** Mài nhẵn, bào kỹ: chôi ván. II Chối: chôi** cho xong việc.

CHỒI. Mầm hoặc cây con nảy ở cành hoặc phần cây cắt ra giâm xuống đất ẩm: «Hoa thơm mất nhị đi rồi, Còn thơm đâu nữa mà người ước-ao? —Hoa thơm mất nhị đi rồi, Còn gốc, còn rễ, còn chồi còn thơm (C. d.) *Còn da lông mọc, còn chồi nên cây.* Có nhân tất có ngày nhân mọc.

CHỐI. Cãi, không nhận là có biết, có dự làm việc gì: làm trái mà chối là một điều hèn-nhát. II Từ khước: chối* không tiếp khách. II Đòi-co: đàn-bà dở mới hay chối. II Không êm giọng nên khó nuốt: rượu đắng quá nuốt qua cuống-họng thấy chối lên, không còn muốn uống nữa.

CHỐI-VÁI. Hết sức kêu-ca, biện-bạch để tỏ cho người khác biết rằng mình không có làm việc gì bậy hoặc không muốn làm việc gì mà người

khác ủy cho. **Ph. ngh. Thú-nhận, nhận-nhời.**

CHỔI. Đồ-dùng làm bằng lá cây, cành cây nhỏ buộc lại, hoặc bện bằng rơm, dùng để quét. **Đ. ngh. Tuệ, trửu.** *Râu-ria như chổi sể.* Nói râu-ria rậm và mọc tủa ra tứ-phía.

DẦU-CHỔI. Thứ dầu dùng để bóp thân-thể khi đau, ốm, tính rất nóng.

ĐỒNG-CHỔI. Trò-chơi của trẻ-con, một đứa ngồi, một đứa phụ, khi lên thì cầm chổi quét hết chỗ nọ đến chỗ kia.

SAO - CHỔI. Hành - tinh đi xung-quanh mặt-trời thường là chất-hơi kết thành vì chiếu thiên-lý-kính lên xem có khi trông suốt được một ngôi sao đứng bên kia sao - chổi. Sao này phải chạy mấy mươi năm mới hết một vòng cho nên ta thỉnh-thoảng mới thấy. Khi nó đi gần mặt-trời tự-nhiên tỏa ra một cái đuôi hình cong hoặc ngay và dài như chuôi gáo, hoặc tòe ra như rẻ quạt. **Đ. ngh. Tuệ-tinh.**

CHÔM**-BÔM. Phúng-phính: nhai chôm**-bôm.

CHÔM-CHÔM. Hải-lật.

CHỒM. Nhảy bổ giơ hai chân trước lên: cọp chồm. II Chạy xổ đến: anh nhảy chồm đến chỗ em mà đánh.

CHỒM-CHỖM. Ngồi xồm và thu-hình lại, hai tay ôm đầu gối: ngồi chồm - chỗm giữa giường. Cũng nói chồm*-chồm.

CHỒM-CHỘP. Chộp-chộp.

CHÚA-CHỒM. Tiếng gọi vua Lê Trang-Tôn, húy là Ninh, con vua Lê Chiêu-Tôn. Hồi Lê-Chiêu-Hoàng bị họ Mạc bắt giam, không cho ăn uống gì, có một vị trung-thần cho con gái giả làm người gái quê lót tiền cho lính canh ra vào gần chỗ giam-thất, giúng nước vào vạt áo vào vắt ra cho vua uống. Vua biết là người trung-nghĩa, bèn cho giống và cho một cái ấn-ngọc để làm tin. Khi chúa Chồm ra đời, Chiêu-Hoàng đã bị họ Mạc giết rồi, mẹ con mang nhau đi tha phương cầu-thực, dần-dà sang mãi Ai-lao mới tìm được chốn an-thân. Có một điều lạ quá là hàng nào được ông sáng ra vào ăn uống cho là suốt ngày hôm ấy đắt hàng, nên các hàng - quán, không cần phải đòi tiền ngay, tranh nhau dặn và đón ông vào ăn hàng cho, nếu tính ra tiền nợ dồn lại không biết bao nhiêu mà kể. Khi gặp Nguyễn Triệu-Tổ và được tôn lên ngôi vua, xa-giá bị chúng-dân đón giữ để xin nợ, vua bèn hạ-chiếu đại-xá thuế - má cho trong nước trong hạn một năm và

cấm không cho ai đón xa-giá nài kêu việc nợ ấy nữa, vì thế mới có tiếng nói rằng: «nợ nhiều như chúa-Chổm» để chỉ những người bị khiếm-trái nhiều.

CHÔN. Cho vật gì xuống hố sâu rồi lấp kín lại: chôn của. II Mai-táng: đào sâu chôn chặt. II Ghi lòng tạc dạ: nhớ như chôn vào ruột. II *Nơi chôn rau (*nhau) cắt rốn*. Quê cha đất tổ. II *Đem chôn sống đi!* Tiếng mắng trẻ con khi nghịch ác.

CHỒN. Mỏi quá không thể đứng mãi được nữa: chồn chân mỏi gối. II Chịu lui: chồn dạ. II Không dám làm dữ như trước nữa: cường-hào thấy quan mới nghiêm-minh cũng phải chồn sự ức-hiếp bình-dân. II Dồn: hàng còn chồn* lại nhiều. II Con hồ: chồn* bắt gà.

CHỐN. Chỗ., nơi xứ, miền. II Nhà đương trú-ngụ: miệng hùm nọc rắn ở đâu chốn này (K).

CHỘN-RỘN (NHỘN). Bối-rối, nhốn-nháo: nếu người chủ-trương tinh-nhanh dầu nhà-đám có nhiều người ra vào chộn-rộn đến đâu cũng không hề mất-mát gì. II Loạn-lạc, có bệnh thiên-thời dữ-dội: đương lúc chộn-rộn phải giữ mình như giữ lửa.

CHÔNG. Que tre hoặc gỗ hoặc sắt vót nhọn đi cắm ở vườn tược hoặc ruộng-nương để giữ cho quân gian không vào được.

BÀN-CHÔNG. Bàn trên cắm tuyền những chông gỗ hoặc sắt dùng vào việc tra-khảo tù-phạm hoặc phòng giữ đạo-tặc: theo tục mê-tín, người đàn bà nào khi sinh-thời giặt quần áo bẩn sau khi sinh-đẻ hoặc bẩn mình không rao trước để nước bẩn đổ rạ thấm xuống âm-phủ (?) dỏ vào đầu người đi dưới ấy, lúc chết đi sẽ phải chịu tội đội chậu-huyết ngồi bàn-chông. Muốn thoát tội ấy con cháu phải lập đàn huyết-hồ để cầu Thần, Phật giải-thoát cho vong-nhân.

CHÔNG-CHÊNH. Vắt-vẻo và khinh-người: ăn-nói chông-chênh.

CHỒNG. Đàn-ông đã có vợ: thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng cạn. **Đ. ngh. Phu-quân, lang-quân, lương-nhân.** II Xếp vật nọ lên trên vật kia thành một hay là nhiều tầng: chồng thúng. II Tầng xếp theo cách vừa kể: một chồng sách. II Nói cái nọ khi phát-sinh ra rất có ảnh-hưởng và ích-lợi cho cái kia: gió đông là chồng lúa chiêm, gió bấc là duyên lúa mùa. II Thu các món tiền của các nhà quân đóng để giao cho người mua được: chồng họ.

CHỒNG-CHẤT. Xếp chồng nọ lên trên chồng kia.

CHỐNG. Cự - địch : chống giặc. II Cãi lại : lý-dịch khi nào dám chống với quan-trên. II Chối, cãi, chữa lỗi : bão năm ngoái bây giờ còn chống làm gì. II Vịn vào cái gì mà đi hoặc đứng cho vững : chống gậy. II Lấy gỗ, tre dựng kèm vào tường, vách hoặc gần họng xà, đầu cột để cản lại sức gió : chống bão. II Lấy cây sào nâng đỡ một vật khác đã hạ xuống lại cao lên như cũ : chống cửa. **P.ng h. Hạ, chịu, vâng, theo, tuân, phục.**

CHỐNG-CỰ. Cự-địch: chống-cự ngoại-khấu. II Cự-mệnh : giặc chống-cự lại quan-quân.

CỬA-CHỐNG. Cửa bằng tre, hoặc phên, ban ngày lấy cây sào nâng cao lên để lấy ánh-sáng vào nhà hoặc lấy chỗ ra vào, tối đến lại hạ xuống.

CHỐNG-CHẾ. Tùy cơ ứng-biến mà kiếm cách nói đỡ để che lỗi cho mình hoặc cho người khác : đã làm trái thì dù khéo chống-chế đến đâu cũng không thể che lỗi hết được.

CHỐNG-CHÕI. Chịu-đựng và cự-địch ngay được, không đến nỗi thua kém : 50 người lính giữ đồn có thể chống-chõi lại được 100 quân giặc trong mười ngày là vì binh-khí thì tinh-nhuệ mà quân-lương thì sung-túc lắm. II Có sức tranh-đấu được với : nếu không có tài-năng và nghị-lực thì chống-chõi sao được với cái đời cạnh-tranh kịch-liệt về vật-chất này được.

CHỐNG-NẠNH. Vịn hai tay vào hai bên háng mà đứng.

CHỐNG-NẸ. Ngồi chống hai khuỷu-tay xuống bàn.

CHỒNG. Nói khi cúi đầu xuống mông hướng về phía cao.

CHỒNG-BU. Nói người nằm sấp thu hai tay vào trước ngực và co hai đầu (đùi) gối đệm vào trước bụng.

CHỒNG - GỌNG. Nói người ngã ngửa ra hai tay và hai chân hướng lên trời.

CHỒNG - MÔNG. Nói người đứng cúi xuống, đầu ngang với đầu (đùi) gối.

CHỘP. Thình-lình bắt được, tóm được.

CHỘP-CHỘP. Tiếng lợn ăn cám hòa với rau và nhiều nước. Cũng nói chồm-chộp.

CHỐT. Cái then cốt-yếu nhất dùng để đóng cái gì : then-chốt II Vật cho vào giữa cái gì để cái ấy quay tít đi được. **Đ.**

ngh. **Trục, cơ-quan**. Il Cốt-yếu, quan-trọng: việc làng lấy ý-định của ông tiên-chỉ làm chốt.

CHỘT. Hỏng mất một mắt. Il Nói cây-cối bị hại về đêm hoặc bị bẻ nhiều cành (nhành) lá quá mà mùa sau không thể nảy-nở ra được nữa: cây đã chột thì đến mấy mùa liền không hề ra hoa được. Il Đau: chột* bụng.

CHỘT-BỢM. Có tật giật mình.

CHỘT-DẠ. Thấy khác ý nên có dáng hãi-sợ. **Đ. ngh. Động-tâm.**

CHƠ-VƠ. Bơ-vơ có một mình. Cũng nói: Chơ*-ngơ.

CHỜ. Đợi. **Đ. ngh. Đãi, đẳng. Chờ được vạ, má đã sưng**. Đợi khi tỏ-rõ được điều phải lẽ trái thì mình đã chịu thiệt-hại rồi. Il Nói bài đã thành chỉ đợi có quân bài bốc hoặc người khác đánh ra là hạ ù thôi: bài thập-thành chờ chi-chi nẫy.

CHỚ. Đừng: chớ nên lười-nhác **Đ. ngh. Vật, vô, bất-khả**. X. ch. Mà-chớ.

CHỚ-HỀ. Không bao-giờ.

CHỢ. Nơi công-chúng họp để mua-bán: đói ông ở nhà không đói bà ở chợ. **Đ. ngh. Thị**. Il Cuộc đời: chợ trần-gian sớm họp chiều tan.

CHỢ-BỜ. Nơi buôn-bán to nhất trong tỉnh Hòa-bình có sông Bờ chảy qua.

CHỢ-CHU. Đồn thuộc Thái-nguyên, nay đổi là đại-lý, cách tỉnh-lỵ 50 km.

CHỢ-BÚA. Sự buôn-bán hết chợ nọ đến chợ kia: đàn-bà chuyên việc chợ-búa.

CHỢ-DÃ. Châu thuộc Bắc-kạn.

CHỢ-ĐỒN. Châu thuộc Bắc-kạn.

CHỢ-LỚN. Thành-phố to ở gần Sài-gòn.

CHỢ-MỚI. Đồn thuộc Bắc-kạn, cách Thái-nguyên 47 km. **Như cái chợ con vậy**. Nói nhiều người làm huyên-náo rầm lên.

CHỢ TRỜI. Phần núi phẳng-phiu ở gần Chùa Thầy (Sơn-tây) trên mặt mọc nhiều tượng đá trông y như một cái chợ có nhiều nhân-vật họp trước mặt bày đủ các thứ hàng-hóa thiên-nhiên vậy.

CHỞ. Mang hành-khách, tạp-hóa và các đồ-vật bằng các cách vận-tải như xe, tàu, máy-bay v. v... từ chỗ nọ tới chỗ kia: tàu chở thơ. Il Chứa được nhiều người ở trên: đất chở giời che. Il Ăn uống khỏe quá: chở hết cả mâm cơm. *Tàu*

chở đến mượn thì thôi. Ăn uống chớ nên quá-độ. *Chở củi vào rừng.* Mang vật gì về chỗ lắm thổ-sản ấy thì không quý nữa mà có bán cũng chẳng ăn thua gì. *Lấy xe mà chở, lấy đấu mà đong.* Ý nói nhiều quá, lắm nhân-tài quá.

CHƠI. Du-ngoạn: đi chơi xem núi. ll Đùa-đù: bọn trẻ chơi với nhau ngoài đồng. ll Bày hết các trò du-hí: học-trò chơi ngoài sân trường. ll Dự các cuộc giải-trí: ăn có thời, chơi có thì. ll Đùa: nói chơi. ll Nghịch hiểm: chơi khăm. ll Tiêu-khiển về nhục-dục: của giăng giăng chơi, có phải của giời đâu mà giời giữ. ll Tìm thú hành-lạc ở ca-lâu, kỹ-viện: chơi ả-đầu. ll Đến nhà ai để thăm hỏi hoặc nói truyện vẫn với người nhà ấy: nhà có khách đến chơi. ll Nói người tự xa đến thăm: khách đến chơi nhà chẳng gà thì vịt.

CHƠI*-ÁC. Đĩ-thõa: con —* —

CHƠI-BỜI. Chơi nhởn hết chỗ nọ đến chỗ kia: mai là ngày chủ-nhật, ta tha-hồ chơi-bời. ll Hoang-toàng, trai gái: « Gã kia dại nết chơi-bời, Mà con người thế ra người đong-đưa ». **(K)**

CHƠI VỚI GÀ, GÀ MỔ MẮT. Bỡn với khỉ, khỉ nắt vào trôn.

CHƠI-NGANG. Có ngoại-tình: có chồng càng dễ chơi-ngang.

CHƠI-NGANG CÓ TÍCH. (CHỨNG) Ăn trộm có tang.

CHƠI-NHỞN. Dong chơi.

NHƯ CHƠI. Không khó-khăn gì: dễ như chơi.

CHỚI-VỚI. Vùng-vẫy dưới nước tìm lối lên bờ.

CHƠM** - BƠM. Rũ-rợi: đầu tóc chơm**-bơm.

CHƠM*-CHỞM. Lởm-chởm: đầu ruộng chơm-chởm những chông-gai.

CHỜM. Chồm: đừng chờm* có ngày chấn* móng.

CHỞM*-CHỞM. Lởm-chởm: trông vào đội quân đi qua thấy — —* những lưỡi lê cắm đầu súng.

CHƠN*. Chân **Đ. ngh. Chưn.**

CHỜN-VỜN. Nói loài thú đùa-nhởn với nhau: lũ cọp chờn-vờn trước cửa hang. ll Chót-vót: cao chờn*-vờn. ll Bơi lượn nhấp-nhô: chờn-vờn mặt nước chiếc tàu tây. (Thơ kim).

CHỚN. Ngấy: ăn thịt mỡ nhiều quá hóa chớn. ll Mực, ngấn: chớn* nước triều hôm nay cao hơn mấy hôm trước. ll Sướng quá, nói sự cảm-giác

gì về vật-dục làm xúc-động hết các dây thần-kinh trong mình: chơi cho phờ cả râu, chớn cả mắt... (Ca-trù cổ).

CHỚN**-CHỞ. Nói sườn núi dốc và lởm-chởm những đá tai mèo: lối lên núi rất là —** — không thể qua đặng.

CHỚP. Nói mắt tự-nhiên nhắm lại rồi mở ra ngay. **Đ. ngh. Thuấn.** Tia sáng bật ra ở giữa khoảng hai đám mây có âm-điện và dương-điện hoặc giữa khoảng một đám mây và mặt đất có những thứ điện ấy. **Đ. ngh. Điện** ll Chớp mắt. Thoáng một cái. **Nhanh như chớp.** Nhanh lắm.

CHỢP. Nhắm mắt thiu-thiu ngủ: tôi vừa mới chợp mắt được vài phút thì nghe có người gõ cửa.

CHỢP*-BỢP. Rũ-rượi: đầu chợp*-bợp.

CHỚT-NHẢ. Lả-lơi quá, hay pha-trò.

CHỢT. Thình-lình: chợt trông thấy. ll Sầy, sứt: chợt da.

CHU A. Tiếng đọc trạnh ở tiếng 州 ra: « Đi khắp ba bề, chín chu, Về nhà lại bị chuột-chù gặm chân » **(Ph. d.)**

CHU-CHI. Giống cây đậu dại mọc ở các bờ nội, hột hình tròn trông sắc nửa đỏ chót, nửa đen nhánh, rễ có vị ngòn-ngọt, có nơi dùng làm thuốc nam gọi là cam-thảo nam, chữ gọi là tương-tư-đậu. ll Trò du-hí của trẻ con, đứa nào bị bịt mắt, khi bỏ ra, phải đi lùng các chỗ kín tìm trẻ nấp mà bắt, đứa nào bị bắt sẽ phải vào bịt mắt thế chân cho kẻ bắt được mình.

CHU-CHI CHU-CHÍT. Bài ca của trẻ con nói khi đánh chu-chi. Nhà cái ngửa bàn tay cho mọi người để một ngón tay vào đấy mà nói: « — — — —, bán mít chợ Đông, bán hồng chợ Tây, bán mây chợ Huyện, bán kiếm chợ Đào, bắt được nhà nào, chu-chi hà-hập.» Khi nhà cái nắm tay lại ai không rút ngón tay kịp bị đem bịt mắt.....

CHU-CHU CHĂM-CHẮM. Hết sức lưu-tâm vào công-việc làm không bao giờ nhãng.

CHU BI 朱. Sắc đại hồng. ll Còn âm là thù: đời Hán có huyện Thù-thì ○ 提 thuộc Tứ-xuyên là nơi sản lắm bạc.

CHU-HI. ○ 熹 Hiền-triết đời Nam-Tống người ở Chiết-giang làm được nhiều sách có giá-trị như: Thi-kinh tập-truyện, Tứ-thư tập-chú, Loại-ngữ văn-tập, v. v.., đời sau thường gọi là Chu-tử.

CHU-Y 朱衣 Kẻ mặc áo đỏ, lấy tích Âu-dương-Tu đời Bắc-Tống khi chấm thi thường phảng-phất thấy một người mặc áo đỏ đứng bên, hễ chỗ nào hay thì người ấy gật đầu là ông khuyên, nên ông làm chủ-khảo khoa thi nào cũng có nhiều danh-sĩ đỗ.

CHU-MÃI-THẦN. 朱買臣 Người đời Hán Vũ-Đế, nhà nghèo, vừa hái củi, vừa đọc sách, mãi năm 54 tuổi mới được bổ làm Thái-thú Cối-kê là quê nhà. Vợ trước bỏ đi lấy chồng lại xin về, ông bảo rằng: « Bát nước đổ xuống đất có hót được lên không? » Người ấy bèn tự-tử.

CHU-MÔN. ○ 門 Nhà quan to có cửa sơn son: dục nữ chu-môn (bán con cho nhà qnan to làm nàng hầu).

CHU-NHO. ○ 儒 Kẻ lùn.

CHU-SA. ○ 砂 Đan-sa.

CHU-TẤT. ○ 漆 Sơn son.

CHU-TƯỚC. ○ 雀 Chim kền-kền lông cổ đỏ, cũng gọi là chuẩn· II Sao ở phương nam. II Cờ dư.

CHU-THỊ ○ 柿 Hồng chín. **Đ. ngh. Hồng-thị**

CHU-VĂN-AN. ○ 文安 Đại-nho đời nhà Trần, người tỉnh Hà-đông, làm quan Quốc-tử tư-nghiệp đời vua Minh-Tôn. Thấy triều-chính rối loạn, ông dâng sớ xin chém 7 người nịnh-thần, vua không nghe, bèn từ-chức về nhà dạy học. Mất đời vua Nghệ-Tôn, được tòng-tự vào Văn-miếu.

CHU BII 舟 Cái thuyền to.

CHU-TỬ. 舟子 Lái-đò.

CHU. BIII 周 (Châu) Tròn, trọn, khắp, rất, giúp nhau. II Triều-đại trị-vì tại nước Tàu sau đời nhà Ân, đời Văn-Vương đã thịnh, đời Vũ-Vương có Khương-tử-Nha giúp diệt được vua Trụ, nhất-thống thiên-hạ, đóng đô tại Cảo-kinh 鄗京 thuộc Thiểm-tây, nên gọi là Tây-Chu 西周, đến đời thứ 13 là Bình-Vương sợ quân Khuyển-nhung lấn cõi luôn, bèn dời sang Lạc-dương thuộc tỉnh Hà-nam, gọi là Đông-Chu. Truyền 35 đời, cộng 874 năm, vua cuối là Noãn-Vương bị Tần Thủy-Hoàng diệt. **X. ch. Ngũ-quý.**

CHU-BỊ 周備 Trọn-vẹn và đầy đủ.

CHU-BIÊN. 周邊 Khắp cả bốn bề.

CHU-BIẾN. 周徧 Khắp cả mọi nơi.

CHU-BIỆN. 周辦 Chi-biện được chu-đáo.

CHU-CẤP. ○ 給 Cứu giúp tiền gạo cho nhau: đem tiền chu-cấp cho những người nghèo trong họ. II ○ 急 giúp đỡ nhau lúc gấp: nạn-dân cần phải — —.

CHU-CÔNG. ○ 公 Em Chu Vũ-Vương, tên là Đán, giúp cháu là Thành-Vương trị thiên-hạ, được phong ở nước Lỗ.

CHU-CHÍ ○ 至 Đến nơi, đến chốn.

CHU-CHUẦN. ○ 諄 Làm trọn được công-việc: công-việc gì xem ra không chu-chuần được thì chớ làm.

CHU-DỊCH. ○ 易 Biệt-danh của kinh Dịch, gọi thế vì kinh này khởi-thảo từ Chu Văn-Vương, Chu-Công thêm-thắt vào, Khổng-Tử mới san-định lại.

CHU-DU. ○ 遊 Du-lịch khắp mọi nơi.

CHU-ĐÁO. ○ 到 Đến nơi đến chốn.

CHU-ĐÔN-DI. 周敦頤 Hiền-triết đời Tống Nhân-Tôn, thầy học của Trình-Hiệu và Trình-Di, cả ba thầy trò cùng nổi tiếng là đại-nho cả.

CHU-LƯU. ○ 流 Chảy, chạy khắp cả mọi nơi: máu có chu-lưu dễ và luôn trong thân-thể thì người mới được khỏe-mạnh.

CHU-MẬT. ○ 密 Kín-đáo mà mầu-nhiệm: mưu-chước rất chu-mật.

CHU-NAM. ○ 南 Chính-phong chép ở đầu kinh Thi.

CHU NHI BẤT TỴ. ○ 而不比 (Chu: trung-tín; tỵ: a-đảng) Trung-tín mà chẳng a-đảng: quân tử chu nhi bất tỵ.

CHU-TẤT. ○ 悉 Trọn-vẹn và xong xuôi: giúp việc ai được — — rất hả dạ.

CHU-TOÀN. ○ 全 Giúp và làm được chu-đáo. II ○ 旋 Ứng-thù.

CHU-TUẦN. ○ 循 Đứng khép-nép ở chỗ có khách-khứa để muốn nói việc gì nhưng chưa tiện nói ra nên quanh-quẩn mãi đấy.

CHU-TUYẾN. ○ 線 Vòng tròn.

CHU-THÂN. ○ 親 (Chu: rất; thân: họ gần) Chí-thân: tuy hữu chu-thân, bất như nhân-nhân 雖有 ○ ○ 不如仁人 (Tuy có kẻ chí-thân bên cạnh, chẳng bằng được ở gần người nhân đức.)

CHU-THIÊN. ○ 天 Quanh vòng bầu-trời: người Tàu chia chu-thiên làm 365 độ, mặt-trời đi hết một chu-thiên là một năm.

CHU-TRI. ○ 知 (P. t. Circulaire). Công-văn của quan thủ-hiến một xứ, một nha thông-tư đi các nơi để các quan-chức, viên-chức dưới quyền mình biết mà thi-hành một điều-luật gì mới cho rõ-ràng và chắc-chắn.

CHU-VI. ○ 圍 Đường đi dọc theo xung-quanh một vật gì: chu-vi của cái ruộng hình chữ nhật này đo được 180 m.

CHU BIV. 週 Khắp, quanh, **Đ. ngh. với chữ số III.** Hết một vòng về chu-biên hoặc thì-giờ rồi lại bắt đầu lại: chu nhi phục thủy ○ 而 復 始.

CHU-BÁO. ○ 報 Tuần-báo.

CHU-HỒI. ○ 迴 Quanh hết một vòng lại đi lại.

CHU-NIÊN. ○ 年 Một năm tròn.

CHU-SAN. ○ 刊 Tuần-san.

CHU-TUẾ. ○ 歲 Chu-niên. II Đầy tuổi-tôi.

CHU-THỊ-KÍNH ○ 視 鏡 Kính để trên bộ máy xoay có thể xoay xem tứ-phía được.

CHU. BV 賙 Đem tiền của cứu giúp kẻ nghèo-khốn.

CHU-CẤP. 賙 給 Cấp-giúp kẻ nghèo-khốn.

CHU-TẾ. 賙 濟 Giúp-đỡ kẻ nghèo-khốn.

CHU-TUẤT. 賙 卹 Giúp tiền của cho kẻ khốn-khổ rất đáng thương, nhất là nhà có người ốm nặng hoặc mới mất.

CHU. BVI 輈 Phần xe bằng gỗ, sắt dùng nối hai đầu càng xe lại với nhau.

BVII CHU-ĐIỆT. 盩 厔 Huyện thuộc tỉnh Thiểm-tây bên Tàu.

BVIII CHU-CHIẾT. 啁 哳 Tiếng chim kêu ríu-rít.

CHÙ. (Chuột) Giống chuột mõm nhỏ và dài tiết ra một thứ mùi hôi lắm. **Đ. ngh. Chuột xạ*.** *Mõm chuột-chù.* Nói người nào có hai môi chĩa dài ra trông như mõm chuột chù tướng-pháp Tàu gọi là « Xuy hỏa khẩu» 吹 火 口 (mồm thổi lửa).

CHÚ A Tiếng gọi em-ruột, em họ, em kết-nghĩa của bố, em rể của bố mẹ. **Đ. ngh. Thúc-phụ, cô-trượng.** II Người đã đứng tuổi cũng gọi em ruột, em họ, em rể của mình và của vợ mình cùng bạn còn ít tuổi hơn mình là chú. II Chị-dâu cũng gọi em rể mình và những người vừa kể trên của chồng là chú, ý gọi thay cho con mình vậy. II Tiếng gọi người kém tuổi hoặc những người ở dưới quyền mình sai-khiến: bác cai gọi các lính-tráng dưới quyền mình là các

chú. II Tiếng người ta gọi các Hoa-kiều, lấy nghĩa là đãi bằng khách-lễ: lấy chú Khách kiết bằng giàu An-nam.

ÔNG-CHÚ. Em-ruột, em-họ. của ông-nội, ông-ngoại và ông vợ mình. Xem chữ tổ-thúc-phụ, ngoại-tổ-phụ.

CHÚ B. I 注 Nói nước chảy vào chỗ nào: hà thủy chú vu hải (Nước sông chảy vào bể) II Chuyên-tâm hướng vào việc gì. II Cái, chiếc. II Chua-nghĩa.

CHÚ-Ý. 注 意 Chuyên hết tâm-ý hướng vào việc gì: trò được thầy chú-ý đến luôn tất chóng tấn-tới.

CHÚ-MỤC. 注 目 Mắt nhìn trừng-trừng vào người nào hoặc vật gì: bao nhiêu khán-giả đều chú-mục vào vai chủ-động trong tấn bi-kịch đương diễn trên sân khấu.

CHÚ-NHẬP. 注 入 Chảy vào: chú nhập đại hải.

CHÚ-THỊ. 注 視 Chú-mục.

CHÚ-TRỌNG. 注 重 Chuyên hết tâm-ý vào chỗ nào hoặc việc gì cho là quan-trọng lắm.

CHÚ-XẠ. 注 射 (Chú: chảy; xạ: bắn). Thụt nước bắn ra. II Tiêm thuốc vào thân người và loài vật: người ta dùng tiêm chú-xạ thuốc «ký-nin-nước» vào mạch máu đen của bệnh-nhân để chữa bệnh sốt-rét ngã nước.

CHÚ BII 呪 Nguyền rủa. **P. ngh. Chúc.** Khẩu-quyết của thầy phù-thủy: thần-chú.

CHÚ-NGỮ. 呪 語 Thể-văn của nhà Phật hoặc phù-thủy đọc trong khi cúng.

CHÚ BIII. 炷 Cái bấc (tim*) đèn. II Nén hương.

CHÚ BIV 疰 Bệnh thường của trẻ con về mùa hè.

CHÚ. BV 蛀 Con mọt.

CHÚ-THỰC. BVI 蛀 食 Mọt ăn rỗng ra.

CHÚ-XUYÊN. 蛀 穿 Mọt khoét thủng ra.

CHÚ. BVI 註 Ghi chép vào sổ sách. II Chua-nghĩa. II Văn chú-giải: ngũ-kinh chú.

CHÚ-CƯỚC. 註 脚 (Chú: chua. cước: chân). Chua chữ nhỏ ở dưới trang giấy hoặc sau một bài gì hoặc chữ gì, câu gì, để thích-nghĩa hoặc thuyết-minh cái văn-ý của người làm văn ra.

CHÚ-DẪN. 註 引 Chua chữ để dẫn-giải ý hoặn nghĩa của một câu, một bài gì.

CHÚ-GIẢI. 註 解 Giải-thích ý-nghĩa một chữ, một câu, một đoạn sách.

CHÚ-MINH. 註 明 Chú-giải rõ-ràng.

CHÚ-SÁCH. ○ 册 Biên vào sồ Nhà-nước.

CHÚ-THÍCH. ○ 釋 Chua nghĩa một chữ, một câu trong cuốn sách.

CHÚ-VĂN. ○ 文 Văn chú-giải.

CHÚ. BVII 澍 Mưa kịp-thời thích-hợp sự cày-cấy giồng-giọt sau khi nắng lâu. **Đ. ngh. Cam-vũ.** Cũng đọc là thụ.

CHÚ. BVIII. 鑄 Đúc các kim-khí.

CHÚ-CHUNG. 鑄 鐘 Đúc chuông.

CHÚ-KIM 鑄 金 Đúc vàng. II Đúc các kim-khí.

CHÚ-PHŨ. 鑄 釜 Đúc nồi bằng kim-loại.

CHÚ-TIỀN. 鑄 錢 Đúc tiền-bạc đề tiêu.

CHÚ-TIỀN-SỞ. ○ 錢 所 Sở đúc tiền tiêu của Nhà-nước. **Đ. ngh. Tràng-tiền.**

CHỦ. 主 Người đứng đầu: gia-chủ. II Người tiếp khách: tiên chủ hậu khách. II Người có của chìm hoặc của nồi: vật về chủ cũ. II Người có quyền sở-hữu: điền-chủ. II Bài-vị: thần-chủ. II Cốt-yếu. II Tự nghĩ ra.

CHỦ-BÚT. 主 筆 Người đứng đầu một tòa soạn nhật-báo hoặc tạp-chí. **P. ngh. Trợ-bút.**

CHỦ-CHỈ. 主 旨 Ý-nghĩa cốt-yếu. II Tôn-chỉ.

CHỦ-CHIẾN. 主 戰 Chủ về mặt khai-chiến với địch-quốc **P. ngh. Chủ-hòa.**

CHỦ-ĐÍCH. 主 的 Cái mục-đích cốt-yếu.

CHỦ-ĐỘNG. 主 動 Cái động lực cốt-yếu **P. ngh. Phụ-động, thụ-động.**

CHỦ-HÒA. 主 和 Chuyên về mặt giảng-hòa với địch-quốc: trong khi khai quốc-gia hội-nghị phái chủ-chiến so với phái chủ-hòa được thắng-phiếu thì chính-phủ mới gửi chiến thư cho địch-quốc.

CHỦ-HÔN. 主 婚 Người đứng chủ-trì việc kết-hôn.

CHỦ-Ý. ○ 意 Cái ý-định cốt-yếu.

CHỦ-YẾU. 主 要 Cốt-yếu.

CHỦ-KIẾN. ○ 見 Cái ý-kiến cốt-yếu.

CHỦ-KHẢO. 主 考 Quan đứng đầu một hội-đồng do Nhà-nước cắt ra chấm thi. **Ph. ngh. Phụ-khảo.**

CHỦ-LỰC ○ 力 Cái lực cốt-yếu: cái chủ-lực của việc buôn

bán là sự khéo kinh-doanh, các đường giao-thông chỉ là trợ-lực mà thôi.

CHỦ-LỰC-QUÂN. ○ 力 軍 Đạo quân mạnh nhất trong các toán-quân thuộc quyền chỉ-huy của một viên chủ-suý.

CHỦ-MINH. ○ 盟 Đứng đầu hội đồng-minh.

CHỦ-MƯU. ○ 謀 Tự nghĩ ra mưu-chước rồi xui hoặc khiến một hay nhiều người khác làm việc gì.

CHỦ-NGHĨA. ○ 義 (P. t. Doctrine) Cái tôn-chỉ cốt-yếu của một lý-thuyết gì : chủ nghĩa của đảng Cấp-tiến là đem những phương-pháp và chính-sách hay và mới ra trị nước để quốc-gia chóng được giàu-thịnh.

CHỦ-NGỮ. Ph. t. Sujet) ○ 語 Tiếng chủ-động trong một câu: « tôi xem sách », trong câu này thì chữ « tôi » là chủ-ngữ, « xem » là động-từ, « sách » là thụ-động-từ.

CHỦ-NHÂN. ○ 人 Người đứng chủ một nhà, một cơ-nghiệp, một hiệu buôn.

CHỦ-NHÂN-ÔNG. ○ 人 翁 Ông chủ nhà. II Người hưởng nhiều quyền-lợi nhất : Nhật-bản lăm-le làm chủ-nhân-ông xứ Mãn-châu đã lâu bèn hết sức trừ-binh súc-nhuệ nên hồi tháng chín năm 1931 cướp Đông-tam-tỉnh dễ như chơi vậy.

CHỦ-NHẬT. ○ 日 Ngày cuối-cùng trong tuần-lễ của các tín-đồ đạo Da-tô, trong ngày ấy các công-việc đều nghỉ.

CHỦ-NHIỆM. ○ 任 Người đứng chủ-trương một hiệu buôn, một tòa báo và giữ hoàn-toàn trách-nhiệm về phươg-diện pháp-luật.

CHỦ-PHỤ, ○ 婦 Vợ người mới mất hoặc vợ tang-chủ chuyên giữ việc quỹ-điện (Nói đám-ma).

CHỦ-QUAN. ○ 觀 (P. t. Subjectif) Tự mình đứng ra bàn-luận hay-là nghiên-cứu để giải-quyết một vấn-đề gì. **P. ngh. Khách-quan.** Bằng-tạ như cái chủ-ý mình mà quan-sát các sự-vật.

CHỦ-QUẢN. ○ 管 Đứng quản-lý hết các công-việc.

CHỦ-QUỸ. ○ 饋 Người đứng trông-nom chạn-bếp và công việc trong nhà : vợ cả là chủ-quỹ của chồng **Đ. ngh. Nội-trợ.**

CHỦ-QUYỀN. ○ 權 Quyền tự-chủ của cá-nhân hoặc của quốc-gia.

CHỦ-SÚY. ○ 帥 Quan đại-tướng chỉ-huy một đạo đại-quân, nay bên Tàu gọi là Tổng-tư-lệnh.

CHỦ-SỰ. ○ 事 Người quản-đốc một công-sở: ông chủ-sự nhà Bưu-điện. ‖ Quan văn tòng-sự trong các bộ tại chốn triều-đình, hàm chánh lục-phẩm. Ph. d. có câu: « Muốn rằng tế-tửu lang-trung, Còn như chủ-sự lấy thùng mà đong».

CHỦ-SỬ. ○ 使 Người chủ mưu đứng xui hoặc sai người khác làm việc gì.

CHỦ-TÂM. ○ 心 Định bụng làm việc gì.

CHỦ-TÂN. ○ 賓 Người tiếp khách họ nhà hiếu (Nói đám-ma).

CHỦ-TẾ. ○ 祭 Người đứng chủ việc tế thần, thánh hoặc tổ. **P. ngh. Bồi-tế.**

CHỦ-TỂ. ○ 宰 Chúa-tể.

CHỦ-TỊCH. ○ 席 Người đứng đầu một hội-đồng: chủ-tịch Chính-phủ trung-ương.

CHỦ-TỌA. ○ 坐 Ngồi ngôi chủ-tịch.

CHỦ-TỪ. ○ 詞 Chủ-ngữ.

CHỦ-TƯỚNG. ○ 將 Chủ-súy.

CHỦ-TRÌ ○ 持 Đứng quản-đốc hết các công-việc.

CHỦ-TRƯƠNG. ○ 張 Đứng coi sóc hết các công-việc: người vợ giúp chồng chủ-trương gia-chính. ‖ Chuyên giữ một thuyết gì: phái chủ-hòa hết sức chủ-trương thuyết giảng-hòa với địch-quốc.

CHỦ-VĂN. ○ 文 Phần trọng-yếu nhất trong một bài văn. ‖ Phần cốt-yếu nhất trong một án-văn, tức là phần quan-tòa kết-án.

CHỦ. BII 拄 Chống. Chủ-trượng 拄 杖 Chống gậy.

CHỦ. BIII 麈 Con hươu đầu đàn, cả đàn trông thấy đuôi nó quay về hướng nào cũng quay về hướng ấy, nên ngày xưa người thuế-pháp hay cầm cái chủ làm bằng đuôi con ấy. ‖ Đồ dùng làm bằng một cái cán trên đầu buộc lông đuôi hươu đầu đàn, chỉ có các đạo-sĩ hay cầm. (X. hình vẽ).



CHŨ. Địa-hạt thuộc Bắc-giang ở phía bắc Lục-nam có chợ gọi là chợ Chũ. ‖ Phụ-lưu của sông Mã, chảy qua

địa-hạt Thanh-hóa.

CHŨ. Nơi bán quan-tài: lò chũ, hàng chũ.

CHUA. Nói vị vật gì nếm vào lưỡi tựa như vị quả chanh: « Chanh chua quýt ngọt đã từng, Còn thiếu khế rụng trên rừng chưa ăn » (Ph. d.). ll Biên ghi điều gì vào giấy, vào sổ tay để nhớ. ll Chú-thích: chua nghĩa.

CHUA-CAY. Vị của vật gì phần chua lại phần cay. ll Chịu nhiều nỗi vất-vả khổ-sở. « Cả đời vất vả chua cay, Ước gì chỉ được một ngày làm quan ». (Ph. d.)

CHUA-CHÁT. Vị vật gì vừa chua lại vừa chát. ll Khổ-sở: chua-chát trong lòng. **Ph. ngh. Sung-sướng, hả-hê.**

CHUA-CHUA. Hơi chua.

CHUA-ME. Giống cây thân-thảo lá tựa lá me, hay mọc và ăn lan trên mặt đất, người ta hay lấy để kho với cá và làm thuốc

NÓI CHUA. Nói bằng cách cao-kỳ quá-đáng và khinh-mạn người quá.

CHÙA. Nơi lập riêng ra để thờ Phật. **Đ. ngh. Phật-tự. Lắm sãi không ai đóng cửa chùa.** Cha chung không ai khóc.

SÃI-CHÙA. Sư tu tại chùa.

THẦY-CHÙA. Thủ-tự biết phù-thủy.

CHÚA. 主 Chủ: chúa nhà. ll Vương-tước: chúa Trịnh. ll Mạnh và dữ nhất: hùm là chúa sơn-lâm. ll Chủ vĩnh-viễn: «Tiền của là chúa muôn đời, Người ta là khách vãng lai một thì» (P. D.) ll Công-chúa: bà chúa. ll Tướng: ong chúa. ll Thuyền-trưởng: quan chúa tàu. *Cơm nhà chúa múa tối ngày.* Kẻ làm thuê thường dựa-dẫm hết ngày để lấy tiền chứ chẳng mấy khi được tận-tâm. *Vắng chúa nhà, gà mọc đuôi tôm.* Nhân dịp cha mẹ hoặc gia-chủ đi vắng, con cái hoặc tôi tớ làm ngụy ở nhà. ll Thánh-mẫu: bà chúa.

CHÚA-NHẬT. 主 日 Chủ-nhật.

CHÚA-TỂ. 主 宰 Người cầm quyền thống-trị một cõi, một nước.

CHÚA-THƯỢNG. 主 上 Đức hoàng-đế. **Đ. ngh. Hoàng-thượng.**

CHUÂN. 諄 Đinh-ninh.

CHUÂN-CHUÂN 諄 ○ Dặn dò kỹ-lưỡng.

CHUẨN. I 准 chữ đơn của chữ thứ ba, nghĩa là quan trên bằng lòng cho: chuẩn thử 准此, trong công-văn Tàu hay dùng. (Duy chữ chuẩn-thẳng, tiêu-chuẩn v. v. thì không viết chữ này).

CHUẨN. II 隼 Giống kền-kền thân nhỏ mà lông cổ đỏ.

CHUẨN III 準 (Niveau d'eau) Ống thẳng-bằng của các nhà hội-họa. vì trong có nước nên cũng gọi là thủy-bình 水平. II Bằng, thẳng-bằng. II Phép-tắc nhất-định: tiêu-chuẩn. II Lời hẹn nhất-định: chuẩn ư ngày ấy thì..... II Nói quan trên bằng lòng cho. **X. ch. chuyết.**

CHUẨN-BỊ. 準備 Dự-bị sẵn-sàng.

CHUẨN-CẤP. 準給 Nói quan trên bằng lòng cấp cho.

CHẦN-CHÍ. 準志 Chủ-tâm định bắn tin đích (Ngh. b.) Cố-chí làm việc gì cho được kết-quả mới thôi.

CHUẨN-Y. 準依 Nói quan cho phép.

CHUẨN-ĐỊNH. ○ 定 Quyết-định rất chắc-chắn.

CHUẨN-ĐÍCH. ＋的 (Chuẩn: phù-hợp; đích: đích-xác) Nói việc gì chiêm-nghiệm hoặc dự-liệu rất hợp với sự thực.

CHUẨN-HÀNH ○ 行 Chuẩn cho thi-hành.

CHUẨN-HỨA. ○ 許 Nói quan trên bằng lòng cho phép làm việc gì.

CHUẨN-NHẬN. ○ 認 Nói quan trên bằng lòng nhận cho.

CHUẨN-MIỄN. ○ 免 Nói quan trên bằng lòng tha cho.

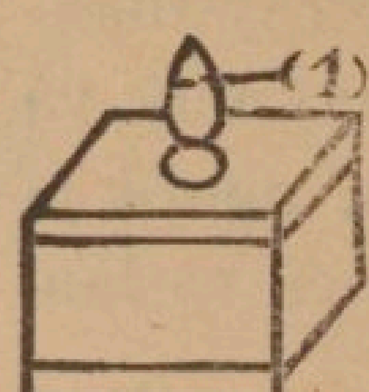
CHUẨN-PHÊ ○ 批 Nói quan trên phê vào đơn xin và cho phép làm việc gì.

CHUẨN-TINH. ○ 星 Cái chấm to ở đầu súng, khi bắn người-ta nhắm do đấy.

CHUẨN - THẲNG ○ 繩 (Chuẩn: ống thẳng-bằng; thẳng: dây mực của thợ mộc) Phép-tắc nhất-định.

CHÚC A. Chúi: chúc đầu vào xó mà ẩn.

CHÚC. BI 柷 Nhạc-khí đời cổ hình như cái hộp vuông giữa có chốt thông suốt đáy (1) gọi là cái chùy, (dùi) khi nào sắp khởi-nhạc thì đánh lên để ra hiệu. (Hình vẽ)



CHÚC BII 祝 Khấn trong khi cúng hay-là tế: mặc-chúc. II Văn-tế: đọc chúc. II Nói tỏ ý ca-tụng mong cho người gặp hoặc

được hưởng nhiều điều hay: cung-chúc tân-niên.

CHÚC-BẢN. 祝板 Đồ-dùng làm bằng gỗ mỏng trông hệt cái bình-phong nhỏ, khi đọc văn người đọc cầm lấy chỗ chân nó, rồi trông tế-văn dán ở trên mặt trước mà đọc.

CHÚC-DO-KHOA. 祝由科 Khoa cúng Phật Thánh để chữa bệnh.

CHÚC-DUNG. 祝融 Hỏa-quan đời vua Hoàng-Đế bên Tàu, hậu-thế thờ làm hỏa-thần.

CHÚC-HẠ 祝賀 Chúc mừng.

CHÚC-HỖ. ○ 嘏 Chúc-thọ.

CHÚC-PHÁT. ○ 髮 Cạo trọc đầu đi: người Văn-lang chúc-phát văn-thân.

CHÚC-TỤNG I ○ 頌 Chúc-mừng và ca-tụng công-đức của vua hay đại-thần có công với nước II ○ 誦 Lời tán-dương và chúc mừng.

CHÚC TỪ ○ 詞 Lời chúc-tụng.

CHÚC-THỌ ○ 壽 Chúc bề-trên hoặc ai làm lễ đăng-thọ được trường-thọ thêm.

CHÚC-VĂN ○ 文 Bài chúc-tụng.

CHÚC BIII 粥 Cháo. X. ch. dục.

CHÚC BIV 燭 Bó đuốc: hoa-chúc. II Nến: dương-chúc 洋燭. Hiểu rõ: đổng-chúc. Cũng viết 烛 爥.

CHÚC-CHIẾU 燭炤 Hiểu rõ duyên-do việc gì.

CHÚC-ĐÀI 燭臺 Đèn nhựa to giồng ở ngoài sân trong khi nhà có việc khánh-hạ: « Ba-mươi (tết) giết chó ăn chay, Sáng ngày mồng một giồng cây chúc-đài. Muốn cho cành tốt hoa tươi, Muốn cho đây đấy ở đời với nhau. Ví-dù anh có tham giàu, Thì anh chẳng đợi bấy lâu đến giờ. » (Ph. d.) II Cây hương giồng ngoài sân.

CHÚC-LỆ 燭淚 (Chúc-lụy**) Chúc: đuốc nhựa; lệ: nước mắt). Nhựa cháy chảy ở đuốc nhựa hoặc nến ra.

CHÚC BV 屬 (Chữ thuộc vòng nhập-thanh). Liền: liên-chúc. II Suyết-hợp. II Phó-thác: tôn-chúc 尊屬 (Lời ủy-thác của bậc tôn-trưởng) II Giao cho giữ: nãi dĩ chúc lại (乃以屬吏) (Bái-công bèn giao Tần-Vương Tử-Anh cho kẻ lại giữ coi), » Chú-ý, dặn.

CHÚC-Ý 屬意 Chú-ý vào việc gì.

CHÚC-YẾM 屬厭 Chán-ghét.

CHÚC-MỤC 屬目 Chú-mục.

CHÚC-TỪ 屬辭 Văn-từ suyết-hợp.

CHÚC-VĂN 屬 文 Lối-văn suyết-hợp.

CHÚC-VỌNG 屬 望 Hi-vọng vào ai mà mình có phần nhờ.

CHÚC BVI 囑 Dặn: đính-chúc. Chữ đơn. 嘱

CHÚC-PHÓ. 囑 咐 Dặn-dò kỹ-lưỡng.

CHÚC-THÁC 囑 託 Dặn-dò và ủy-thác.

CHÚC-THƯ ○ 書 Giấy của cha-mẹ làm ra dùng để làm bằng-cứ sự chia của cho các con cháu.

CHÚC BVII 矚 Nhìn kỹ, trông xa: cao chiêm viễn chúc 高 瞻 遠 矚 (Nhìn cao trông xa)

CHÚC BVIII 躅 Dấu-vết: cao-chúc 高 躅 (Phẩm-hạnh thanh-cao). Cũng âm là thục.

CHỤC. Mười: một chục bạc **Đ. ngh. Thập** 什. Đếm từng mười cái một: mười chục là một trăm.

CHUẾ. 贅 Ở rể. II Nhiều mà vô ích. II Hợp.

CHUẾ-NGÔN. 贅 言 Lời nói rườm quá.

CHUẾ-TẾ. 贅 壻 Kẻ đi ở rể.

CHUẾ-TỤ. 贅 聚 Hội-họp nhau.

CHUẾ-VƯU. ○ 疣 Cái bướu.

CHUỀN* Phần chuôi lắp ở đầu cái rìu vào đấy.

CHUI. Nẻ mình cúi đầu xuống để luồn hay là bò qua một lối nhỏ hoặc lỗ hẹp ở chỗ thấp: kẻ-trộm chui vào vườn.

CHUI-RÚC. Chúi vào chỗ nào kín hoặc có đông người mà ẩn-nấp. II Quẩn-quanh chỗ bất-chính: cả ngày chỉ chui-rúc vào đám bạc (Lời cha mắng con).

CHÙI. Lau bằng khăn-tay hoặc vật gì bằng vải: chùi mũi. II Chừa: biết mùi chùi không sạch.

CHÙI MÉP. Làm mất hết vết tích gian-lậu đi: ăn vụng phải biết chùi mép.

CHÚI. Rúc đầu vào chỗ nào mà nấp: thằng bé chúi đầu vào bụng mẹ ẩn. II Ngã hướng đầu về phía trước, phía dưới. II Trông phần đầu mũi hay lái thuyền, tàu v. v. chìm xuống mặt nước rồi lại nổi lên. *Chúi mũi chúi lái.* Nói công-việc đương lúc khẩn-cấp, ai nấy đều bận-bịt rối-rít; làm không lúc nào được nghỉ tay.

CHỦI* Chổi: cái chủi*

CHŨI. (Chuột) Loài chuột ở vườn ruộng thường đào hầm dưới đất để bắt sâu bọ: chuột chũi đào hầm dưới đất bắt sâu

bọ rất là có ích, nhưng qua chỗ nào có rễ cây nó cũng cắn bừa đi để mở đường ngầm mà đi tìm mồi nên cũng thiệt-hại ít nhiều cho sự nông-phố.

CHUM. Đồ-dùng bằng sành to như cái vại song giữa lưng phình to ra dùng đựng các thức hạt ngũ-cốc hoặc chứa nước và các chất lỏng, v.v. **Đ. ngh. Mái*** *Còn ao rau muống còn đầy chum tương* Còn cô bán rượu ta còn có nhiều lúc được say-sưa.

CHÙM. Nhành cây có nhiều hoa, nhiền quả: chùm nho.



(H. số I)

LÁ MỌC CHÙM. Lá cứ hai, ba cái mọc xúm xung-quanh một chỗ (X. hình vẽ).

CHÙM-*HUM. Ngồi xồm lấy hai tay bưng trán: ngồi —*—. II Hai đầu gối quặp lấy hai mang-tai: nằm chùm*-hum.

RỄ CHÙM. Rễ cây thân thảo mọc tỏa ra tứ phía không phân biệt rễ cái hay-là rễ con, thí-dụ như rễ lúa.

CHÚM-CHÍM. Tủm-tỉm: chúm-chím cười. II Nói nụ-hoa gần nở: hoa chúm-chím cười.

CHỤM. Nhích hai chân lại giáp nhau: chụm chân để sắp nhẩy. II Nhích ba cái đầu-rau xát gần lại nhau để bắc nồi-niêu nhỏ hơn mà nấu: chụm bếp. II Chất củi rồi châm lửa vào để nấu: chụm* củi. **Đ. ngh. Giụm**.

CHỤM-CHÂN. Nói dáng người đi xấu khi bước thường chân nọ theo xát với chân kia.

CHỤM-MIỆNG. Nói ba ngón của chân gà luộc rồi châu đầu hướng xát vào nhau: xem giò thấy quẻ chụm miệng là trẫm-triệu của một sự đấu-khẩu hoặc có quan-sự.

CHŨM. Phần đầu quả cau tiện rời ra, thường để tươi hoặc phơi khô đi mà ăn trầu: « Bán hàng ăn những chũm cau, Chồng con ai biết cơ-màu này cho. » (Ph. d.). II Núm: chũm* vung nồi đất

CHUN. Nói vật gì có đàn-lực như nhựa đa khô: thân con đỉa kéo ra co vào chun như cao-su. Chui, lẻn vào: chun* vô đám bạc.

NHỰA-CHUN. Nhựa cao-su:

CHÙN. To ngang và mập-béo chùn béo chụt.

CHÙN-CHỤT. Tiếng hôn. mạnh: hôn thằng bé con chùn-chụt. II Tiếng trẻ-con mút đầu vú mạnh trong khi bú.

CHỦN. Không dài: ngắn chủn*. ‖ Không cao: thấp chủn*.

CHŨN*. Tràn: đầy* chũn.

CHŨN-CHĨN. Mập-mạp và nhũn-nhặn: chân tay chũn-chĩn.

CHUNG A Cùng một: uống chung một chén (Nói hai hay là nhiều người một lúc). ‖ Công, trái với riêng: của chung. ‖ Hết tay người nọ đến tay người kia cầm, rồi lại thuộc quyền sở hữu của người khác: « Ở đời muôn sự của chung, Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi. » (Ph. d.). ‖ Có vợ lẽ: chồng chung. ‖ Nói các con-cái đều phương-trưởng nhưng chưa ai ở riêng: chung nhau thì giàu, chia nhau thì khó. ‖ *Ăn chung đổ lộn*. Nói các anh-em đều ở cùng với nhau một nhà, làm ra thì cùng hưởng, chi-phí đi thì cùng chịu. ‖ Góp mỗi người một ít: chung lưng đi buôn.

CHUNG-CHẠ. Không riêng-tây: ăn-tiêu chung-chạ. ‖ Đối với nhau như vợ-chồng thật: một bên trai tơ, một bên gái hóa ai dám ăn-ở chung-chạ với nhau như thế bao-giờ.

CHUNG-CHẮN. Vuông-vắn.

CHUNG-ĐỤNG. Góp mỗi người một ít tiền để lấy món to hơn mua vật gì giết đi mà ăn đụng với nhau.

CHUNG BI 伀 X. ch. chinh 怔

CHUNG. BII 終 Sau cùng: hữu thủy tất hữu chung. ‖ Trọn, xong, hết, chết, sau, rồi-ra, sau-này.

CHUNG-CỔ. 終古 Đời cổ cách đời nay đã lâu.

CHUNG-CỤC. 終局 Cuộc vừa tan.

CHUNG-CHẾ. 終制 Chung-tang.

CHUNG-CHỈ. 終止 Hết và xong việc.

CHUNG-DẠ. 終夜 Suốt đêm.

CHUNG-ĐIỂM. 終點 Điểm cuối cùng. **Ph. ngh. Khởi-điểm,**

CHUNG-HIẾN 終獻 Tuần rượu tế dâng lần sau cùng. **Ph. ngh. Sơ-hiến, á-hiến.**

CHUNG-KẾT. 終結 Lời kết luận việc án lần sau cùng. **Ph. ngh. Sơ-thẩm, phúc-thẩm.** (P. t. Final) Kết-cục một cuộc thi thể-thao.

CHUNG NĂNG HOẠCH THẮNG. 終能獲勝 Rồi ra sau này có thể hoạch-thắng được.

CHUNG-NIÊN. 終年 Suốt một năm.

CHUNG-NHẬT. 終日 Suốt ngày.

CHUNG-QUY. 終歸 Kết-cục.

CHUNG-SỰ. 終事 Xong việc gì.

CHUNG-TANG. 終喪 Đoạn-tang. **Ph. ngh. Thành-phục, thụ-chế.**

CHUNG-TẤT. 終畢 Việc tế-tự hoặc làm gì đã xong hẳn.

CHUNG-THẨM. 終審 (P. t. Juger en dernier ressort) Án đã xét và kết nhất-định rồi không thể chống được nữa. **Ph. ngh. Sơ-thẩm, tái-thẩm.**

CHUNG-THÂN. ○ 身 Sự kết-cục của đời người-lúc về già : vì tôi cậy hỏi một lời chung-thân (K.). II Suốt đời, khi nào chết thì thôi: khổ-sai chung-thân. **Ph. ngh. Có kỳ-hạn.**

CHUNG-THÂN ĐẠI-SỰ ○ 身大事 Việc lớn của đời người, tức sự xuất-giá của con gái : sự gả chồng là — — — — của con em, chớ nên tham giàu chuộng sang mà coi là thường.

CHUNG-THẤT ○ 七 Tuần chay làm vào ngày thứ 49 sau khi người nhà mất, tục gọi là tuần tứ- cửu. **Ph. ngh. Bách-nhật.**

CHUNG-THIÊN. ○ 天 Suốt đời : tang cha mẹ gọi là khấp chung-thiên 泣 ○ 天.

CHUNG-TRIỀU. ○ 朝 Suốt buổi sáng.

CHUNG BII 鍾 Chén uống rượu nhỏ : tửu chung. II Đồ đong thóc ngày xưa, to bằng 6 hộc bốn đấu : tể-tướng đời xưa ăn lộc một vạn chung thóc. II Rất yêu-thương. Sinh ra, đúc nên.

CHUNG-ÁI 鍾愛 Rất yêu-mến : cha-mẹ nào chẳng — — con hiếu-thảo.

CHUNG-LY-QUYỀN. ○ 離權 Người đời Hán Nguyên-Đế, làm quan võ đến chức nguyên-súy, sau tu-tiên đắc-đạo, là một trong 8 vị gọi là bát-tiên, thầy-học của Lã-động-Tân.

CHUNG LINH DỤC-TÚ ○ 靈毓秀 Nói khí linh-tú của trời-đất tụ lại một nơi nào đúc nên một vùng phong-cảnh đẹp, sản-vật lạ hoặc người lạ-lùng.

CHUNG-QUỈ. ○ 馗 Người đời nhà Đường khi mất làm thần khu-tà trục-quỷ.

CHUNG-TÌNH ○ 情 Nói một đôi tài-tử, giai-nhân rất thương-yêu nhau.

CHUNG-TỬ-KỲ. ○ 子期 Người đời Xuân-thu, bạn tri-âm của Bá-Nha, nhà nghèo lắm chuyên nghề hái củi lấy tiền cung-dưỡng cha-mẹ và nghiên cứu học-thuật. Kết-giao với nhau ở bến đò được ít lâu thì Chung mất, năm sau Bá-Nha y hẹn đến chơi nghe hung-tín

của bạn bèn dứt dây đàn đi không gảy nữa, nói rằng ở đời không có ai là tri-âm nữa.

CHUNG BIII 鐘 Cái chuông đồng. II Chuông đồng-hồ.

CHUNG-BIỂU. 鐘 錶 Đồng-hồ con có đánh chuông.

CHUNG-ĐỈNH. ○ 鼎 Chuông-vạc, bổng-lộc của một nhà quan to, hoặc thế-gia có ấp lớn, lấy tích ở câu: « chung minh đỉnh thực ○ 鳴 鼎 食 » (Gõ chuông gọi người đi làm về ăn mà khi ăn phải bày từng mấy vạc lớn.)

CHUNG-LÂU. ○ 樓 Gác treo chuông.

CHUNG - NHŨ. ○ 乳 Vú chuông.

CHUNG-NHŨ-THẠCH. ○ 乳 石 Nhũ-thạch khi gõ vào, phát ra tiếng kêu boong-boong. như tiếng chuông.

CHUNG-TƯ. 螽 斯 Con châu-chấu. Giống này mỗi lứa đẻ rất nhiều trứng, nên lời chúc kẻ lắm con có câu : Diễn khánh chung-tư 衍 慶 螽 斯.

CHÙNG. Dài: áo chùng. II Buông dài quá : quần sao bỏ chùng thế? II Nói vật gì chăng ngang không được thẳng, phần giữa thõng xuống quá: dây thép phơi quần-áo của nhà ta bỏ chùng quá. Giấu không cho ai biết: ăn chùng nói vụng.

CHÙNG-VỤNG. Giấu giếm.

CHÚNG. A Tiếng chỉ một lũ, một bọn đông người: chúng-tôi **Ph. ngh. Các (anh)**. Bạn-bè : bỏ chúng bỏ bạn đi chơi một mình.

CHÚNG-BẠN. Bạn-bè.

CHÚNG-MÌNH. Bọn mình.

CHÚNG-NÓ. Những đứa ấy, những vật ấy.

CHÚNG. B 衆 Nhiều, đông : công-chúng. II Quân-lính : dư chúng. II Lắm, mọi **Ph. ngh. Quả**.

CHÚNG-DÂN. 衆 民 Nhân-dân, bách-tính.

CHÚNG-KHẨU. 衆 口 (Chúng: mọi : khẩu; miệng) Mọi người đồng - thanh nói như nhau : chúng - khẩu đồng từ, ông sư cũng chết.

CHÚNG-NỘ-NAN PHẠM. 衆 怒 難 犯 Nói nhiều người đang cơn tức-giận người ngoài không thể phạm vào, can-thiệp vào được.

CHÚNG-NHÂN. 衆 人 Mọi người : chúng - nhân giai trọc, ta muốn « độc thanh » cũng không được. (Ý nói mọi người đương xu-hướng về thế-lợi và vật-chất cả, mà độc một mình ta ham-chuộng thú thanh-cao cũng không được).

CHÚNG-QUẢ BẤT ĐỊCH. 衆寡不敵 Một bên nhiều quân-lính, một bên thì ít người nên không thể đối-địch với nhau được.

CHÚNG-SINH. 衆生 Gồm các sinh-vật trên mặt đất từ loài người cho chí các loài côn-trùng, thủy-tộc: Phật lấy lòng từ-bi quảng-đại tế-độ cho hết thảy chúng-sinh trong vũ-trụ. II Cô-hồn lập đàn cầu-mát và nấu cháo-nẻ, mua quà bánh cúng chúng-sinh.

CHỦNG I (Chuồng). 種 Giống: nhân-chủng. II Giồng, cấy: nhất niên chi kế mạc như chủng cốc, thập niên chi kế mạc như chủng mộc. 一年之計莫如種穀, 十年之計莫如種木 (Muốn trù sinh-kế trong một năm không gì bằng cấy, giồng ngũ cốc, mà muốn trù sinh-kế trong 10 năm không gì bằng giồng các cây to). II Cấy đậu giống cho người ta và các loài thú: chủng đậu. II Loài, cái. II Vì kiêng tên húy của Bản-triều nên cũng viết 穌.

CHỦNG-CHỦNG. 種種 Hết thảy mọi thứ: chủng-chủng giai-nhiên (Thứ nào cũng thế. **Ph. ngh. Nhất chủng.** (Một vật gì.)

CHỦNG-HẠCH. 種核 Hột giống. II Giồng hột.

CHỦNG-LOẠI. 種類 Giống-loài.

CHỦNG-TỘC. 種族 Giống nòi, nhỏ thì chỉ một dân-tộc hoặc một bộ-lạc nào, lớn thì nói một dân-chủng trên hoàn-cầu: Hồng-tú-Toàn nổi lên đánh Mãn-Thanh là chực làm một cuộc «Chủng-tộc cách-mệnh», vì người Bắc-Địch mà làm vua Hán thì người Hán phải trục đi mà tự-trị.

CHỦNG-TỬ. 種子 Phương-pháp của y-gia làm cho sẵn con hoặc người hiếm có sinh-dục: hàng thuốc có bán hoàng-kim chủng-tử-hoàn 黃金種子丸. II Hột cây dùng làm giống.

CHỦNG. II 踵 Gót chân. II Đến.

CHỦNG-TẠ. 踵謝 Đến tạ.

CHỦNG. 鍾 Sữa **Đ. ngh. Nhũ-trấp**.

CHUỐC Mua, tậu vật quý, của hiếm: chuốc yến-sào. II Thù-tạc: chuốc rượu cho nhau. II Tự-nhiên xúc-cảm vì việc không đâu mà sinh ra rầu-rĩ, chán-nản: mua não chuốc sầu. II Mất nhiều tiền mà không gặp hay: đem tiền trăm bạc chục đi chuốc lấy con-dâu

hiền về cho nó cãi lại. (Lời ông bà trách nhau.)

CHUỘC. Đem số tiền trả lại cho chủ có tiền cầm, cố vật gì trước để lấy nguyên-vật lại: chuộc ruộng. **Đ. ngh. Thục.** ǁ Dùng tiền bạc chi đi để lấy lại vật gì đã qua, đã mất: cuộc vui-thú về tuổi xuân đã qua thì dầu có nghìn vàng cũng không chuộc lại được nữa. ǁ *Một chữ vào cửa công, chín trâu khó chuộc lại.* Ý nói đã có việc tới công-nha thế nào cũng phải tốn tiền mới xong việc.

CHUỘC-TỘI. Nộp một món tiền vào quan để khỏi ngồi tù hoặc chịu nhục-hình: Đề-Oanh đời Hán xin với vua Văn-Đế cho phép làm thị-tỳ nhà quan để chuộc tội cho cha. ǁ Đem công-lao trừ tội lỗi cho: đem công chuộc tội. ǁ Vì Nhà-nước hiệu-lực để được thục-tội: Triều-đình đã cho viên lý-tướng mắc tội «ngộ-phạm quân-luật» ra tiền-quân hiệu-lực để lập-công chuộc tội ǁ Cứu-thế: Da-Tô Thiên-Chúa giáng-sinh để chuộc tội cho thiên-hạ.

CHUỘC, CHẲNG CHUỘC. Tiếng kêu của con chão-chuộc.

CHUÔI. Cán, nắm: chuôi dao.

DỐT CÓ CHUÔI. Sự dốt-nát của người sính-chữ phát-lộ ra câu văn hoặc lời nói, việc làm. **Dao đã cầm được chuôi rồi.** Vì chiếm được thượng-phong nên mười phần thắng đã nắm được 8 phần rồi.

CHUỒI. Đun, đẩy: hai trò*-bé chuồi* nhau xuống ruộng.

CHUỐI. Cá ở nước ngọt, cũng gọi là cá-quả. ǁ Cây to mà thân thảo, thân do nhiều bẹ dài kết lại, tàu-lá là bẹ mọc dài ra, quả kết thành từng buồng. Chuối có nhiều giống: lùn (trường), mít, bụt, mật, mắn, thanh-tiêu, hột, lá, v.v... **Đ. ngh. Tiêu.** ǁ *Chuối sau cau trước.* Nói những quả chuối ở sau nải và cau ở trước buồng bao-giờ cũng ngon hơn các quả khác.

CHUỘI. Phiếu cho trắng: chuội lụa.

CHUỖI. Dây dùng để xâu tiền kẽm, tiền đồng giữa có lỗ, hột huyền, tràng-hạt, v. v. ǁ Dây có nhiều vật gì xâu vào: một chuỗi tiền.

CHUÔM. Ao, hồ nhỏ ở ngoài đồng. **Câu chuôm thả ao.** Ý nói mượn vốn của người này buôn bán nhỏ rồi tiện đấy bớt ra ít nhiều giả cho người kia để kiếm lời chi-tiêu và sinh-hoạt.

CHUỒM-CHÀ. Cành cây có lá thả xuống ao, hồ cho cá ở về mùa rét hoặc dử cá vào đấy tránh rét mà bắt.

CHUỒN. Cáo thoái, tự trong đám đông người lủi đi chỗ khác: — trước. II Giống cá bể nhỏ, vây to như cánh con chuồn-chuồn thường phơi khô bán.

CHUỒN-CHUỒN. Côn-trùng có bốn cánh mỏng trong suốt, có giống đỏ, giống xanh. **Đ. ngh. Đình**. II Cá chuồn vừa kể trên.

BẮT-CHUỒN-CHUỒN. Nói người hấp-hối co các ngón tay vào bàn rồi lại duỗi thẳng ra, cứ như thế mãi trong một ít lâu như người bắt con vật vừa kể trên vậy.

CHUÔNG. Khí-dụng treo trong các chùa-chiền, đền-miếu, giáo-đường, đúc bằng loài kim, nhất là hay đúc bằng thanh-đồng, trong rỗng, khi gõ kêu boong-boong. II Vuông: một thước chuông*.

CHUÔNG* - CHẮN. Chung-chắn, vuông-vắn: chuông*-chắn như bánh-chưng.

TIẾNG NHƯ TIẾNG CHUÔNG. Nói tiếng người có văn-tài hoặc quý-tướng khi nói nghe tiếng sang-sảng mà trong-trẻo: thầy Đồ Nho bình-văn nghe tiếng như tiếng chuông. II Rất êm-đềm và hòa-mục: « Tiếng ai như tiếng chuông đồng, Tiếng ai như tiếng vợ-chồng nhà ta. » (Ph.d).

CHUỒNG. Nơi làm ra cho súc-vật ở: chuồng gà. II Nơi làm ra để đi đại, tiểu-tiện: chuồng-xí.

ĐÓNG CHUỒNG. Tiếng gọi chữ vi 圍 viết theo cổ-văn 囗, như viết chữ quốc, phải trước hết viết khung đóng chuồng 冂 thứ đến chữ «hoặc» 或 ở trong rồi mới đến nét ngang dưới cùng (—) của khung ấy sau cùng.

CHUỘNG. Tôn-sùng: thời đại nào chẳng chuộng bậc anh hùng. II Quý, trọng: triều-đình chuộng tước, hương-đảng chuộng tuổi. **Đ. ngh. Thượng** Ph. d.: « Thế-gian chuộng của chuộng công, Nào ai có chuộng người không bao giờ. »

CHUỘNG BỊ PHẢI MANG BỊ. Mình đã có ý muốn dùng người nào hoặc vật gì mà sau khi được rồi dù có dở ra nữa cũng phải bấm bụng chịu vậy để dạy bảo dần-dà hay là dùng đỡ vậy.

CHUỐT. Đánh mãi làm cho bóng: chuốt ngà làm chuôi dao. II Đào-luyện thần-trí: trau chuốt trí-khôn cho trẻ. II Làm cho bóng-bẩy: chải-chuốt.

CHUỘT, Động-vật thuộc loài gặm nhấm, đầu nhỏ, mõm dài, thường gặm các đồ-đạc, quần-áo, sách vở ở trong nhà hoặc quả, củ, hột vỏ của cây cỏ ở ngoài vườn, ngoài đồng, **Đ. ngh. Thử**. Giống này có nhiều thứ: cống, chù, nhắt, đồng, chũi. **Chuột cắn dây xích mèo**. Nghịch dại.

CHUỘT-BẠCH (P. T. Cobaye; cochon d'Inde) Giống vật nuôi trong nhà, thân tựa chuột, lông trắng hoặc khoang, ăn cỏ: — — thuộc loài thỏ.

CHUỘT RÚT. Nói gân ở trong cánh tay thốt-nhiên thấy co mạnh một bay là nhiều cái, thịt thấy nhức chói lên hình như có vật gì cắn rút ở trong thân-thể người ta vậy: trẻ-con thường tin rằng hai cánh-tay có hai con chuột rút ở trong thường rút gân người.

CHÚP. Chóp: chúp nón.

CHÚP-BÂU. Vải trắng nõn dệt bằng sợi bông. Cũng gọi là chúc-bâu, chóp-bâu.

CHỤP. Dùng tay hoặc vật gì úp lấy con vật nào giữ cho nó khỏi chạy trốn mà bắt: chụp gà. II Vồ: chụp ếch.

CHỤP-ĐÈN Đồ-dùng bằng thủy-tinh dùng úp hoặc lắp vào phía trên đèn giữ cho gió khỏi thổi tạt hoặc tắt ngọn đèn đi và thu ánh-sáng lại để chiếu sáng hơn: chụp đèn làm bằng cái chai cưa miệng và trôn đi, không sáng bằng thông-phong.

CHÚT. Tý, tẹo: « Ơn ai một chút không quên; Giận ai một chút để bên dạ này. » (Ph. d.) II Tiếng nói nhún cũng như mụn: « Sinh ra chút phận ngây-thơ, Công cha, nghĩa mẹ, bao-giờ giả xong! » (K.) II Cháu năm đời, con của chắt **Đ. ngh, Huyền-tôn**.

CHÚT-CHÍT. Đồ-chơi làm bằng đất như hai cái nắp cơi giầu con úp miệng hướng vào nhau, chỗ phần trên hình như « tượng nửa mình » giáp phần dưới ấy thì dán giấy để phía trong cách chừng mấy « ly-tây ». Khi cầm phần trên nhấc lên lại ấn mạnh xuống, không-khí ở trong bị trục do lỗ hổng ở trên thoát mạnh ra ngoài kêu « — —, — — » (Ngh. b.) Mập-mạp: thằng bé-con trông như cái chút-chít.

CHỤT. Tiếng hôn mạnh, mút mạnh: bắt con ốc-mút, đập cái chát, mút cái chụt, tang-tình-tang (Ph. d.)

CHỤT-CHỤT. Chùn-chụt.

CHỤT-CHỊT Mập-mạp: — — như cái cối lỗ.

CHUY I 隹 Chim đuôi ngắn.

Đ. ngh. Điều, cầm.

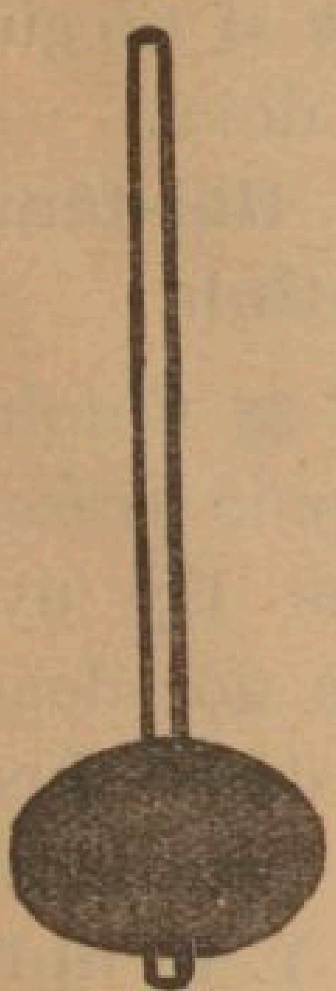
CHUY. II 睢 Ngước mắt lên nhìn tỏ ý hỗn. II Hung-ngược: tứ-chuy 恣睢.

CHUY-THỦY 睢水 Sông ở phía nam Bành-thành, nơi Hạng-Vũ đại-phá Hán-Vương, nay thuộc Từ-châu tỉnh Giang-tô (Tàu).

CHUY. III 騅 Con ngựa lông xanh mà sắc-tạp: Tây-Sở Bá-Vương cưỡi ngựa ô-chuy 烏騅

CHÙY I 搥 Gõ, đánh bằng dùi: chùy cổ (đánh trống).

CHÙY II 椎 Binh-khí gọi là cái dùi: đồng-chùy. (Hình vẽ). II Đấm, đập bằng nắm đấm, bằng vồ. Cũng viết 槌



CHÙY-CỐT. 椎骨 Đốt xương-sống **Đ. ngh. Tích-cốt.**

CHÙY-HUNG 椎胸 Đấm ngực: — — đại-khốc.

CHÙY-NGƯU 椎牛 Đập đầu trâu để nó chết mà làm thịt: chùy-ngưu khao-quân.

CHÙY-PHÁC. 椎樸 Ngốc-nghếch và thật-thà.

CHÙY-SÀNG. ○ 床 Đập xuống giường: chùy-sàng đại-nộ.

CHÙY III 錐 Cái giùi nhọn. II Vật đầu nhọn: mao-chùy (cái bút lông).

CHÙY-THỈ 錐矢 Cái tên bắn bằng cung.

CHÙY-THÍCH-CỔ 錐刺股 Nói người chăm-học quá buộc giùi ở hai bên ghế khi ngủ gật chân giạng ra thì giùi đâm vào vế làm cho người tỉnh lại mà học: Tô-Tần đời Chiến-quốc đi du-thuế lục-quốc chẳng được việc gì cả, bán cả xe áo lấy tiền ăn đường từ nước Tần về nhà. Vợ thấy chồng về mà rách-rưới bèn cứ ngồi trên khung-cửi dệt vải, chị-dâu cũng cáo là hết gạo không nấu cơm cho mà ăn, Tần bèn phát-phẫn nghiên-cứu lại sách «Thái-công binh-phù» của thầy là Quỷ-cốc-Tử cho ngày trước. Trong suốt 3 năm trời, buộc tóc lên xà nhà, kèm giùi để đâm vế mà khổ-học, quả-nhiên được kết-quả mỹ-mãn, nói vua hầu-quốc nào cũng nghe, đeo ấn tướng-quốc của 6 nước (Triệu, Tề, Yên, Hàn, Sở, Ngụy), làm nên công-nghiệp hiển-hách trong một thời.

CHÙY-XỬ NANG-TRUNG 錐處囊中 Cái giùi nhọn để trong tay-nải (túi) tất thế nào cũng có lúc thò mũi nhọn ra ngoài, kẻ môn-khách có tài-học tất có dịp trổ-tài cho chủ biết. (Tích Mao-Toại đời Chiến-quốc.) (X. ch. thoát-dĩnh.)

CHÙY IV 錘 Quả-cân **Đ. ngh. Xứng-quyền.**

CHỦY I 匕 Cái thìa dùng múc các đồ-ăn lỏng.

CHỦY-THỦ 匕首 Dao găm mũi quắm, là một thứ binh-khí rất ghê của các nhà hiệp-sĩ, thích-khách.

CHỦY. II 匙 Cái môi múc canh. II Chìa-khóa: tỏa-chủy X. ch. thì

CHỦY III 縋 Buộc vật gì vào dây dài rồi buông dong từ chỗ cao xuống chỗ thấp hoặc từ chỗ thấp lên chỗ cao: chủy thành nhi hạ 縋城而下 (Dong dây từ trên mặt thành cho người nào ra ngoài trong khi thành đương đóng cửa.)

CHỦY-ĐĂNG 縋登 Buộc dây vào người để dong lên chỗ cao.

CHỦY V 觜 Tên ngôi sao trên trời. II Mỏ chim. II Mồm các loài động-vật C. v. 嘴.

CHỦY V 錘 (Chữ chùy vòng khứ-thanh) Cái búa to đập sắt của thợ rèn: thủ cự chủy 手巨錘. II Rèn kim-loại: Thiên chủy bách luyện 千錘百煉 (Rèn nung kỹ).

CHUYÊN A Mang, chở làm nhiều chuyến: chuyên đồ. II Rút dần mà lấy ngầm đi: chuyên của. II Pha nước chè Tàu bằng ấm nhỏ mỗi lần chỉ được mấy chén con thôi. *Ấm-chuyên.* Ấm dùng để chuyên chè Tàu.

CHUYÊN BI 專 Nhất-tâm làm việc gì không hề trễ-nải. II Độc một mình giữ. II Tự-ý làm: tự-chuyên. C. v. 耑.

CHUYÊN-BIỆN 專辨 Chịu chuyên-trách đứng mua-bán và xếp đặt mọi việc để làm một việc gì có nhiều người dự đã giao cho mình làm.

CHUYÊN-CẦN 專勤 Chăm-chỉ đến công-việc luôn không hề trễ-nải **Ph. ngh. Giải-đãi.**

CHUYÊN-CHẤP 專執 Cố giữ mãi không hề thay đổi: — — kỷ-kiến. **Ph. ngh. Hồi-tâm, chuyển-niệm, tự-tỉnh.**

CHUYÊN-CHẾ 專制 Chính-sách của một vị quốc-trưởng hoặc thủ-tướng cốt lấy uy-quyền của mình mà độc-đoán chứ khônh theo ý dân: Mussolini là một quan thủ-tướng chuyên-chế ở nước Ý. **Đ. ngh. Độc-tài. Ph. ngh. Cộng-hòa, lập-hiến.**

CHUYÊN-CHỈ 專指 Cốt trỏ vào ai hoặc việc gì.

CHUYÊN-CHÍNH 專政 Nói kẻ quyền-thần giữ hết triều-chính vào trong tay, còn vua chỉ ngồi làm vì đó mà thôi: nếu vua Trần Nghệ-Tôn không

cho Hồ-quý-Ly chuyên-chính thì nhà Trần chưa đến nỗi mất.

CHUYÊN-CHÚ 專注 Chú-ý riêng về một việc gì.

CHUYÊN-HOẠNH 專橫 Chuyên-quyền và cậy mình mà làm lắm điều trái: thị-công chuyên-hoạnh.

CHUYÊN-KHOA 專科 Khoa chủ kê cứu riêng về một môn-học nào.

CHUYÊN-LÃM 專攬 (P. t. Régie, monopole) Một mình nắm giữ độc-quyền về việc trưng-thầu gì.

CHUYÊN-LỢI 專利 Hưởng lợi riêng về việc gì.

CHUYÊN-MẠI 專賣 (P. t. Régie, monopole). Nói Chính-phủ giữ độc-quyền buôn thứ hàng gì rồi đem bán lại cho các nhà tiểu-bài để đem bán lẻ lại, như: thuốc-phiện, muối, vân-vân.

CHUYÊN-MÔN ○ 門 Chuyên riêng về một học-khoa nào.

CHUYÊN-MÔN-HỌC-ĐƯỜNG. ○ 門學堂 (P. t. École technique) Trường đào-tạo những tay thiếu-niên chuyên-môn khi tốt-nghiệp ra giúp việc cho sở công-chính.

CHUYÊN-MÔN CÁN-SỰ ○ 門幹事 (P. t. Agent-technique) Quan-chức tốt-nghiệp ở trường Cao-đẳng chuyên-môn ra, vị ngang với chức Tham-biện tòng-sự ở các công-sở: Công-chính — — — —.

CHUYÊN-NGHỆ ○ 藝 Chuyên riêng về một nghề gì.

CHUYÊN-NGHIỆP ○ 業 Chuyên kinh-doanh về một thực-nghiệp gì để làm cho càng ngày càng phát-đạt thêm lên: nội các nhà chuyên-nghiệp ở Hải-cảng này có ông chủ tàu Mỗ là giàu hơn cả.

CHUYÊN-NHẤT ○ 一 Nhất mực như ý-định không hề thay-đổi. ‖ Thuần-nhất chứ không tạp.

CHUYÊN-QUYỀN ○ 權 Độc một mình nắm giữ triều-chính: chuyên-quyền đố-quốc.

CHUYÊN-QUYẾT ○ 决 Một mình quyết-đoán các việc lớn nhỏ: quản-lý hiệu buôn có quyền chuyên-quyết các việc trong thương-điếm.

CHUYÊN-TÂM ○ 心 Để hết tâm-trí vào việc gì.

CHUYÊN-TÂM TRÍ-CHÍ ○ 心致志 Nhất-tâm nghiên-cứu hoặc làm việc gì cho đến cùng, không hề nhãng-chán.

CHUYÊN-TRÁCH ○ 責 Có trách-nhiệm đặc-biệt: các quan cai-trị là những nhà

— — giữ việc trị-an trong một hạt.

CHUYÊN-TRỊ ○ 治 Chữa riêng về một môn thuốc nào: bà lang bán thuốc chuyên-trị về hậu-sản. II Nói một vị thuốc, một bài thuốc chỉ chữa được một bệnh gì thôi: đậu-xanh chuyên-trị chứng trúng-độc.

CHUYÊN-HÚC. II 顓 頊 Vua nước Tàu về đời Thái-cổ, cháu ba đời của Hoàng-đế 黃 帝, họ Cao-dương, trị vì 78 năm. Vua này mới bắt đầu đặt quan làm lịch.

CHUYÊN III 甎 Hòn gạch. II Vật hình như viên gạch: Huê-Quang là đệ-tử của Phật-Tổ có một cái ám-khí gọi là tam-giác kim-chuyên 三 角 金 甎 C. v. 塼, chữ đơn: 磚.

CHUYỀN Đưa lẫn cho nhau hết tay người nọ đến tay người kia: những người chữa cháy, đứng làm hai hàng đối-diện nhau, một bên chuyền thùng không, một bên chuyền thùng đầy nước để cứu-hỏa.

DÂY-CHUYỀN* Dây xà-tích, dây đồng-hồ.

ĐÁNH-CHUYỀN Trò du-hí của con-gái, khi chơi thì nói: « 1 chắt, 2 choi, 3 chòi, 9 chủ, đủ chục », mỗi lần nói thì tay vơ một que tre rồi ngửa tay bắt hòn sỏi. Cũng gọi là « đánh chắt ».

CHUYỀN-HƠI Tiếng phao-đồn: nghe chuyền-hơi.

CHUYẾN Lượt vận-tải từ chỗ nọ đến chỗ kia: đường xe-hỏa này chạy mỗi ngày sáu chuyến cả đi lẫn về. Lượt đi hay về ngồi trong tàu, thuyền, xe: chuyến đò. II Phen, lần: chuyến này bác Nam ra tranh lý-trưởng mất khối tiền.

CHUYẾN-ĐÒ NÊN QUEN. Giữa đường gặp nhau thành ra tương-thức.

CHUYẾN*-SONG Chấn-song.

CHUYỆN Trừ các nơi thành-thị, các nơi hương-thôn ta phần-nhiều đọc là truyện: nói truyện, kể truyện.

CHUYỂN 轉 I Lăn đi, quay tít đi: luân-chuyển. II Đi lại, qua lại, rung-động, đổi lòng. II Nhờ người làm hộ, giao bằng cách gián-tiếp **Ph. ngh. Trực.** II Một vòng của bánh xe hoặc vật gì quay.

CHUYỂN BẠI VI THẮNG. 轉 敗 爲 勝 Đáng lẽ bại-trận, nhờ dịp may hoặc mẹo giỏi thành-thử lại được.

CHUYỂN-BẨM 轉 稟 Nhờ quan trên mình hoặc quan đầu

hạt nhấp-đơn rồi tư-bẩm lên thượng-ty cho. **Ph. ngh. Trực bẩm.**

CHUYỀN BẤT NHƯ TIỀN 轉不如前 Lại không được khá, được hay như trước.

CHUYỀN-BỆNH 轉病 Dùng thuật phù-thủy chữa cho bệnh-nhân bớt: thồ-thần áp-đồng chuyền-bệnh cho gia-chủ.

CHUYỀN-BỔ 轉補 Bổ đi làm quan hạt khác.

CHUYỀN-CỮU 轉柩 Di-cữu lên đại-dư để đưa ra mộ-địa an-táng.

CHUYỀN-CHIẾT 轉折 Cong-queo.

CHUYỀN-CHÚC 轉祝 Nói quan-viên quỳ bên người cắt ra đọc-chúc cầm lấy chúc-bản đưa cho người ấy cầm lấy mà đọc văn-tế. II 轉燭 Thay nến khác. Biến đổi luôn và chóng: thế-sự như chuyền chúc.

CHUYỀN-DI 轉移 Đổi dời khác trước.

CHUYỀN-DỊCH 轉易 Nói vật gì chuyền-đổi đi từ tay người này sang người khác, hoặc làm hay-là bị biến-đổi nguyên-hình đi.

CHUYỀN-ĐẠT 轉達 Gửi giấy đến chỗ người này nhờ đạt giấy cho người khác hộ.

CHUYỀN-ĐỆ 轉遞 Nhờ người nào đệ giấy cho người khác hộ.

CHUYỀN-ĐỘNG 轉動 Rung-động, lung lay: 6 người lay một súc gỗ to mà không thấy chuyền-động. II Nói máy móc chạy.

CHUYỀN-GIAO 轉交 Đưa vật gì hoặc giấy-má cho người này nhờ giao cho người khác hộ.

CHUYỀN-HỌA VI-PHÚC ○ 禍為福 Đáng lẽ gặp tai-họa mà hóa ra lại gặp sự may-mắn hoặc sung-sướng.

CHUYỀN-LOAN. ○ 灣 Từ hướng này xoay đi hướng khác.

CHUYỀN-MẠI ○ 賣 Bán lại vật gì cho người khác.

CHUYỀN-NẠP ○ 納 Nhờ người này mang nộp người khác hộ cho: lý-trưởng vì ốm nên nhờ thầy Chánh-tổng — — thuế làng vào Kho-bạc bản-tỉnh hộ.

CHUYỀN-NIỆM ○ 念 Đang nghĩ thế này lại nghĩ thế khác. II Đổi ý-kiến.

CHUYỀN-PHÁP-LUÂN. ○ 法輪 (Chuyền: xoay; pháp: phép mầu của đạo Phật; luân; bánh xe) Nơi Phật-Tổ Như-Lai lên giảng-đàn thuế-pháp

rất hùng-hồn tựa như cầm bánh-xe mầu-nhiệm mà quay tít đi vậy.

CHUYỀN-TỐNG. ○ 送 Nhờ người này đưa vật gì cho người khác hộ.

CHUYỀN-THÁC. ○ 託 Nhờ người này đến chỗ người khác thỉnh-thác hoặc nhờ-vả việc gì.

CHUYỀN-TRÍ ○ 致 Nhờ người nọ đưa vật gì đến chỗ người kia.

CHUYỀN-TRÌNH ○ 呈 Nhờ người nào đem đơn hoặc việc gì lên trình quan trên hộ.

CHUYỀN-VẬN I ○ 運 Vận-tải đi xa: — — lương-thực đi đường núi rất khó-nhọc. II ○ 韻 Nói một bài thơ trường-thiên cứ hết 4 hay là it nhiều câu theo một vần rồi lại theo vần khác.

CHUYỀN II 囀 Nói tiếng chim kêu véo-von dễ nghe: oanh —.

CHUYẾT I 拙 Vụng, không khéo: xảo giả chuyết chi nô (Kẻ khéo là đầy-tớ người vụng). II Của mình làm: (Tiếng tự-khiêm.)

CHUYẾT-BẠC 拙 薄 Nói người tài-năng thì vụng-kém, tinh-thần thì bạc-nhược.

CHUYẾT-BÚT. 拙 筆 Đây là do ngọn bút vụng-về của tôi viết hoặc vẽ ra đấy. (Lời nói nhún).

CHUYẾT-CÔNG 拙 工 Người thợ vụng **P. ngh. Xảo-công.**

CHUYẾT-KINH 拙荊 (Chuyết: vụng; kinh: gai dùng làm trâm cài đầu). Vợ tôi (Tiếng tự-khiêm). **Đ. ngh. Tiện-nội.**

CHUYẾT-LIỆT ○ 劣 Vụng kém: nếu công-nghệ còn chuyết-liệt, thương-nghiệp chưa phát-đạt, dù có bàn đến vấn-đề đề-chế ngoại-hóa cũng là hão mà thôi.

CHUYẾT-TÁC. ○ 作 Sách hoặc thơ-văn của tôi làm ra đấy. (Tiếng tự-khiêm).

CHUYẾT-TRỨ. ○ 著 Sách mình làm ra khi nói với người (Tiếng nói nhún).

CHUYẾT II 剟 San-định: chuyết-định luật-lệ. X. ch. đốt.

CHUYẾT III 啜 Nếm.

CHUYẾT IV 絀 Ngắn, ít: đoản-chuyết 短 絀, chi-chuyết 支 絀.

CHUYẾT V 惙 Lo.

CHUYẾT VI 綴 Dừng lại. X. ch. suyết.

CHUYẾT VII 準 Sống mũi: long-chuyết 隆 準 X. ch. chuẩn.

CHUYẾT-ĐẦU 準 頭 (chuẩn-đầu) Phần sống mũi phồng ra, trong có hai lỗ.

CHUYẾT VIII 輟 Dừng lại, thôi: hoặc tác hoặc chuyết 或 作 或 輟 (lúc làm lúc nghỉ).

CHUYẾT-CANH 輟 耕 Đình-đốn việc cày-cấy.

CHUYẾT-CÔNG 輟 工 Đình-chỉ việc công-tác.

CHUYẾT-NGHIỆP 輟 業 Đình-chỉ việc làm-lụng to-tát.

CHUYẾT IX 醊 Đổ rượu xuống sa-mao hoặc tờ giấy bản đặt trên mặt đất để cầu thần giáng trong khi cúng-tế. **Đ. ngh. Loại.**

CHUYẾT X 歠 Uống.

CHƯ. 諸 Mọi, các: chư-ông. II Không, chăng, (tiếng đệm của câu hỏi): hữu chư 有 諸 (Có chăng ?). II Chưng, đồng-nghĩa với chữ chi 之, chữ ư 於: xạ cầu chính chư kỷ 射 求 正 諸 己 (Phép bắn phải cầu sự ngay ngắn ở như (chưng) mình mình). II Cũng như thế: văn tư hành chư 聞 斯 行 諸 (Nghe dạy-bảo như thế nào cũng làm y như thế).

CHƯ-CÁT. 諸 葛 Họ bên Tàu: đời Hậu-Hán có Chư-cát-Lượng giúp Lưu-Bị làm nên nghiệp Đế. Cũng gọi là: Gia-cát.

CHƯ-HUYNH 諸 兄 Các anh

CHƯ-HẦU 諸 侯 Gồm các nước nhỏ thuộc quyền vua một nước lớn gọi là thiên-tử quản-trị, ở nước mình vẫn có quyền độc-đoán.

CHƯ-MẪU. 諸 母 Các mẹ thứ. II Các bá, dì, thím.

CHƯ-NHO. ○ 儒 Các bậc thông-thái trong nước.

CHƯ-PHỤ ○ 父 Các bác, chú.

CHƯ-QUÂN. ○ 君 Các ngài. II Tiếng truyền-bảo các quân-lính trong trại: bớ chư-quân !

CHƯ-SINH ○ 生 Các học-trò, các sinh-viên.

CHƯ-TỬ ○ 子 Tiếng chỉ các sách của các bậc tiền-nho làm ra như Trang-Tử, Tuân-Tử, v.v.

CHƯ-TƯỚNG ○ 將 Các tướng.

CHƯ-VỊ ○ 位 Các ngài. II Tiếng chỉ gồm các bậc thần-thánh: lạy mười phương chư-vị.

CHỪ* Bây giờ: xưa con ta, chừ* ra vợ bậu*. **Đ. ngh. Giờ.**

CHỨ. Tiếng đệm câu nói nghĩa-là hẳn thế, sao lại không: có-chứ!

CHỬ.**A. Ghi: Chử** dạ.

CHỬ-**HỒN. Liệu-hồn.

CHỬ BI 渚 Bãi cát nổi ở giữa sông.

CHỬ BII 煮 Hâm nóng: chử tửu 煮 酒. II Nấu: phanh-chử.

CHỬ BIII 褚 Tên một họ bên Tàu.

CHỬ-ĐỒNG-TỬ (渚) 褚 童 子 Chồng của Tiên-Dung Công-Chúa (con gái vua Hùng), vốn là con nhà hàn-vi, đứng nấp ở bãi sông, gặp chúa chơi thuyền qua đấy quây màn lên tắm, chúa cho là duyên-trời định sẵn, cùng nhau kết tóc xe tơ làm vợ-chồng, sau đều đắc-đạo thành tiên cả. Nay ở bãi Tự-nhiên, phủ Khoái-châu tỉnh Hưng-yên có đền thờ.

CHỬ BIV 豬 Con lợn. Cũng đọc là trư. Chữ đơn: 猪

CHỮ. Dấu-hiệu đặt ra để viết, để in: chữ Hán. **Đ. ngh. Tự.** II Văn-tự: học chữ Pháp. II Có học: người biết chữ. II Tài về văn-nghệ: người hay chữ. II Câu nói lấy ở tích xưa, điền cũ: « Chữ rằng: « dĩ hòa vi quý », ta nên nhường-nhịn nhau. » II Phương-diện: ai đã làm trọn được chữ hiếu tất ở vẹn được chữ trung. II Trự*, đồng-tiền trinh: chẳng có một chữ nào ở trong túi.

CHƯA. Tiếng đệm câu hỏi nghĩa là chửa: xong chưa? II Chửa được, chửa có: chưa làm xong. **Chưa tập làm xã, đã tập ăn bớt.** Chửa sành nghề đã toan giả-dối.

CHƯA-CHI. Chửa đâu ra đâu: chưa-chi đã nói-khoác.

CHỪA: Đổi lỗi: chết, cái nết chẳng chừa, vẫn giữ cùi dừa bánh đa. II Trừ ra: độ rày thì chừa mặt ấy. II Chỉ trừ riêng có người nào: « Trời mưa thì mặc trời mưa, Tôi không có nón, trời chừa tôi ra. », II Cạch hẳn: từ rày chừa đi xem hát. II Cai: chừa rượu. *Chừa, mùa dưa lại trẩy.* Không sợ lỗ-vốn, đến mùa buôn khác lại đi nữa.

CHỨA. Đựng: bể chứa nước mưa. II Tích, trữ: bồ chứa thóc. II Giấu, oa-trữ: chứa của phi-pháp. II Dung-túng và cho ở trong nhà: chứa kẻ cướp. II Lập cuộc tiêu-khiển phi-pháp hoặc trái-lý ở trong nhà để trục-lợi: chứa thổ đổ hồ.

NHÀ-CHỨA Nhà-thổ.

CHỨA-CHAN. Chan-chứa.

CHỨA-CHẤP. Giữ người bất-chính ở trong nhà: chứa-chấp cờ-bạc. **Ph. ngh. Xua-đuổi.**

CHỬA. Chưa đến khi: chửa rạng-đông đã phải dậy. II Có thai-nghén: « Không chồng mà

chửa mới ngoan, Có chồng mà chửa thế-gian thường-tình. » Đ. ngh. Vị, hoài-thai.

CHỮA. Sửa lại vật gì cũ, hỏng, để nó lại được chắc hoặc mới như trước: chữa nhà. ll Cải-chính: tòa soạn-báo đã chữa mấy chỗ lầm trong bài xã-thuyết đăng hôm qua. ll Chấm và sửa chỗ sai: chữa bài. ll Chừa lỗi vì nghe lời răn-dạy: lớn mà hư thì khó chữa lắm. ll Điều-hộ, trị: chữa bệnh. ll Cứu: chữa cháy. Tìm cách nói chống-chế cho khỏi xấu-hổ: chữa-thẹn. *Chữa bệnh chứ không chữa được mệnh.* Đã tận-số rồi thì dù có tiên-phương cũng khó lòng cứu-chữa bệnh-nhân khỏi được.

CHỨC. I. 織 Dệt hàng-tấm. ll Xếp đặt có thứ-tự: tổ-chức.

CHỨC-CẨM. 織 錦 Dệt gấm. ll Xem chữ hồi-văn.

CHỨC-CÔNG. 織 工 Thợ dệt vải hoặc lụa.

CHỨC-NỮ. 織 女 Cháu gái Thiên-Đế, dệt thêu rất khéo, lấy Ngưu-Lang, vì mải-vui quá về ái-tình bỏ trễ-nải công-việc bị Thiên-Đế bắt đầy mỗi người ra một nơi, chỉ đến đêm thất-tịch hằng năm được phép gặp nhau một lần thôi. Các truyện thường chép là ả Chức.

CHỨC-PHƯỜNG. ○ 坊 Phường của một thành-phố trong tuyền những nhà hoặc xưởng dệt hàng-tấm ở.

CHỨC. II 職 Ngôi-thứ: văn-chức. II Quyền-hạn: xứng chức. ll Việc mà phận-sự phải làm: tử-hức 子 職 (Phận-sự của con). ll Duy, nhân-vì: chức thị chi cố 職 是 之 故 (Nhân vì cớ thế). Chữ đơn 聀.

CHỨC-CHƯỞNG. 職 掌 Sự cai-quản của một ông quan to: chức-chưởng binh-quyền.

CHỨC-DỊCH. 職 役 Viên-chức làm việc do dân cử ra: các chức-dịch hàng tổng.

CHỨC-NGHIỆP 職 業 Chức-vụ và nghề-nghiệp.

CHỨC-PHẬN 職 分 Công việc mà phận-sự mình phải làm.

CHỨC-SẮC. 職 色 Gồm những hưu-quan văn-võ, hạ-sĩ-quan hồi-hưu, binh-lính có quan-hàm và những người có quan-hàm ở trong làng.

CHỨC-SỰ. 職 事 Việc mà chức-vụ mình phải làm.

CHỨC-TƯ. 職 司 Nói chức-vụ của một quan-chức coi về việc gì: chức-tư tế-tự.

CHỨC-TRÁCH. 職 責 Bản-phận mình bắt phải cáng-đáng trách-nhiệm gì.

CHỨC-VỊ 職 位 Chức-tước và vị-thứ của các quan-chức, viên-chức, chức-dịch, v.v.

CHỨC-VỤ 職 務 Quyền-hạn và công-việc chấp-quản của người nào giữ một việc gì.

CHỰC. Đợi ở một chỗ để đón-tiếp ai, hoặc muốn vào yết-kiến ai hoặc hỏi ai việc gì. **Đ. ngh. Đãi, đẳng, hậu.** ll Định, toan: chực hỏi truyện anh ta, sau lại thôi. *Ăn chực.* Ăn rình.

CHỰC-CHỒM. Đợi-chờ mãi mà không gặp hoặc được vào yết-kiến ai.

CHỬI (Chưởi*) Dùng lời ác hoặc tệ mà lăng-mạ, nhục-mạ, ai.

CHƯN* (Chưng**) Chân.

CHƯNG. A. Tiếng dịch ở chữ « chi » 之 ra, nghĩa là ở, là của: thiên chi hạ; phụ chi quá, « chưng (ở) dưới gầm-trời này; chưng lỗi của cha ». ll Rằng: vì-chưng. ll Xếp có thứ-tự: chưng* trái* ra trái*, chưng* bông* ra bông*. *Bánh chưng.* Thứ bánh vuông gói bằng gạo nếp nhân đỗ trộn với mỡ hoặc thịt lợn bọc bằng lá dong hoặc lá chuối, đun sôi lên lâu lắm nên để lâu được.

CHƯNG BI 烝 Nấu, bung lâu. ll Nấu cách-thủy, hấp các món-ăn. ll Nói kẻ dưới mà thông-dâm với người đàn-bà là bậc trên mình: Tô-Tần chưng với Thái-hậu nước Yên nên sợ mắc tội phải tránh sang ở nước Tề. ll Tế về mùa đông, đối với thường là tế về mùa thu. ll Nhiều, đông.

CHƯNG-CAO. 烝 糕 Hấp bánh bột.

CHƯNG-DÂN. 烝 民 Chúng-dân; bách-tính.

CHƯNG. BII 蒸 Đông: chưng-dân. ll Bốc hơi nước sôi lên: viêm-chưng. ll Nấu cách thủy.

CHƯNG-CHƯNG. 蒸蒸 Bừng-bừng: chưng-chưng nhật thượng ○ ○ 日 上 (Càng ngày càng lên bừng-bừng, càng phát-đạt, thịnh-vượng.)

CHƯNG-KHÍ. ○ 氣 (汽) (P. t. Vapeur) Hơi nước sôi bốc lên cao.

CHƯNG-LƯU. ○ 餾 (P. t. Distiller) Cất rượu hoặc nước hoa.

CHƯNG-PHÁT. ○ 發 (P. t. Évaporer) Nói hơi nước sôi bốc cao lên.

CHỪNG. Mực, cơ, ngần, độ: có chừng có mực. ll Dáng: ra chừng chán-nản. ll Ra ý: xem chừng. ll Dịp may: lỡ* chừng rồi. ll Khi: chừng* nào ông vô Huế?

CHỨNG. A. Thói xấu : chứng điêu-ngoa. ‖ Tính gắt-gỏng : các cụ già thường gọi đùa nhau là trái-chứng khi cụ nào hay gắt-gỏng hoặc khó-tính.

GIỞ CHỨNG. Nói người sắp mất mà đổi bệnh-chứng và tính-nết.

CHỨNG NÀO VẪN GIỮ TẬT ẤY. Không đổi nết xấu dù có bị trừng-phạt nhiều lần mặc lòng.

CHỨNG. BI. 症 Hiện-tượng của bệnh.

CHỨNG. BII. 証 Khuyên-can. Chữ 證 viết đơn.

CHỨNG. BIII. 證 Nói điều gì có thể vin lấy mà tin là sự thực được. ‖ Bằng-cứ : tang-chứng. ‖ Tình-hình của bệnh, (nhưng thường dùng nhất là chữ 症) : phong, lao, cổ, lại, tứ chứng nan-y. ‖ Tra-nghiệm.

CHỨNG-CỨ 證 據 Bằng-cứ rõ-ràng.

CHỨNG-CHẤT. 證 質 Hỏi-han và tra-nghiệm để biết rõ điều gì.

CHỨNG-CHỈ. 證 紙 (P. t. Certificat) Giấy của một quan-chức, công-chức hoặc một ông chủ cấp cho người nào để giữ làm bằng-cứ : chứng-chỉ của quan thầy thuốc.

CHỨNG-DẪN. 證 引 Dẫn điều gì làm chứng-cứ.

CHỨNG-GIÁM. 證 鑑 Soi-xét.

CHỨNG-KIM. 證 今 Vin-dẫn việc đời nay ra để lấy làm bằng cứ cho lời mình nói : viện-cổ chứng-kim.

CHỨNG - KIẾN. 證 見 Đến xem để chứng-minh cho : hôm phát-phần-thưởng cho học-sinh tại trường kiêm-bị có các quan tỉnh đến chứng-kiến.

CHỨNG-KHOÁN. ○ 券 (P.t. Bon) Giấy đưa làm chứng việc lấy hàng chịu để cuối tháng giả tiền.

CHỨNG - LÂM. ○ 臨 Đến chứng-kiến.

CHỨNG-MINH. ○ 明 Tra-cứu và xét-nghiệm rõ-ràng. ‖ Chứng thị và hiểu rõ cách ăn-ở của người mộ-đạo thế nào để phù-hộ cho : cung-thỉnh chư-vị thiên-thần, cấp giáng đàn-tiền, chứng - minh công-đức. (Lời khấn của thầy phù-thủy).

CHỨNG-NGHIỆM. ○ 驗 Xét nghiệm thấy việc gì xảy ra thì lập biên-bản hoặc ghi chép vào giấy để làm bằng-cứ về sau (việc án).

CHỨNG-NHÂN. ○ 人 Người đến trước tòa-án nhận có mục-kích hoặc có nghe thấy gì lạ khi việc án hoặc việc gì lôi-thôi xảy ra.

CHỨNG-NHẬN. ○ 認 Nghiệm nhận cho là thực

CHỨNG-QUẢ. ○ 果 Hưởng của cúng lễ và chứng-tri cho: quỷ-thần chứng-quả.

CHỨNG-TÁ. ○ 佐 Người mà người có việc mượn đi làm chứng họ.

CHỨNG-THỊ. ○ 視 Chứng-kiến.

CHỨNG-THƯ. ○ 書 (P. t. Acte) Giấy làm theo quy-thức ấn-định sẵn do pháp-luật, dùng để làm bằng-cứ cho sự tra-xét về sau: chứng-thư khai-sinh.

CHỨNG-THỰC. ○ 實 Chứng-nhận cho là thực,

CHỨNG-TRI. ○ 知 Thấy sự hành-vi của người tử-tế và rõ tâm-sự cho: thiên-địa chứng-tri.

CHỬNG. A. Nói người nào khi ngã mình chúi về đằng trước mà hai tay chống xuống mặt đất: ngã bổ-chửng.

CHỬNG*-CHẠC. Chững-chạc: đi-đứng chửng*-chạc. ll Chỉnh-tề: ăn-mặc chửng*-chạc.

CHỬNG. B. 拯 Vớt, cứu.

CHỬNG-CỨU. 拯救 Cứu-vớt.

CHỬNG-VIỆN. 拯援 Giúp sức và cứu kẻ bị-khốn ra khỏi chỗ nguy.

CHỮNG. Chỉnh-tề: ăn-mặc chững. ll Nói trẻ-con mới tập đứng vững chưa đi hẳn được: thằng em bé tôi mới biết chững.

CHỮNG - CHẠC. Cứng-cát, ráo-riết: ăn-nói chững-chạc. ll Chỉnh-tề: ăn-mặc chững-chạc. **Ph. ngh. Ấp-úng, rụt-rè, lôi-thôi, lam-lũ.**

CHƯỚC. A. Kế: mưu thần chước quỷ. ll Miễn-trừ cho: vì ở xa, ông nhạc ra lệnh chước cho chú rể mới không phải đi lễ nhà-thờ ngay, đợi đến tết sẽ đi tiện-thể. ll Mô-phỏng: bắt-chước.

CHƯỚC. BI. 勺 Cái gáo. **Đ. ngh. Thược.** ll Môi, thìa.

CHƯỚC. BII. 妁 Người làm mối về việc hôn-nhân. **Đ. ngh. Môi-nhân, băng-nhân.**

CHƯỚC. BIII. 酌 Rượu: thanh chước (Rượu trong). ll Rót rượu uống: chước tửu. ll Bàn-bạc, liệu-định công việc cho thỏa-đáng: tham-chước.

CHƯỚC-ĐỊNH. 酌 定 Bàn-bạc và điều-đình để quyết-định một việc gì có can-thiệp đến hai bên.

CHƯỚC-LƯỢNG. 酌量 Thương-lượng và liệu-định công-việc hai bên cho thỏa-đáng.

CHƯỚC - LƯU 酌 留 Liệu chừng trích một ít trong số to để lưu lại còn thì đem chia : ông Bá đã chước-lưu hai mẫu ruộng làm của dưỡng-lão, còn gia-tài, điền-sản đều đem quân-phân cho các con cháu.

CHƯỚC BIV 灼 Đốt : chước ngải trị bệnh. (Đốt ngải chữa bệnh). ll Sáng, rõ.

CHƯỚC-CHƯỚC. 灼 灼 Sáng quắc : mục chước-chước như tặc 目 灼 ○ 如 賊 (Mắt sáng quắc và nháo-nhác như giặc). Ý nói người thấy gái thì mắt nghiêng mắt ghé luôn, hết săn trước lại đón sau nên nói thế.

CHƯỚC - KIẾN ○ 見 Thấy rõ.

CHƯỚC-MINH. ○ 明 Rõ-ràng.

CHƯỚC. BV. 繳 Buộc dây vào tên mà bắn đi. X. ch. khiếu.

CHƯỜM. Lấy thuốc bột ướt hoặc thuốc lá giã dừ (nhừ*) ra sao nóng lên bọc vào trong miếng vải rồi áp vào chỗ đau lấy tay ấn xuống mà sẽ bóp. Có câu phong - dao hoạt - kê : « Đau bụng lấy bụng mà chườm, Nhược bằng không khỏi : hoắc-hương với gừng » Giầm vào nước mắm : cơm trắm mắm chườm. *Cơm chăm mắm chườm*. Ăn cơm trộn với nước mắm chứ không có thịt (Ngh. b) Nơi quê-mùa, nhà nghèo.

CHƯƠNG. A. Vì bị tẩm nước nhiều mà trướng to ra : « Đẹp bằng cái tép kho tương, Kho đi kho lại nó chương lên phềnh-phềnh ». (Ph.d.) ll *Béo như con trâu chương*. Nói người to béo lắm.

CHƯƠNG. BI. 仉 Họ mẹ của Mạnh-Tử.

CHƯƠNG. BII. 章 Phần một thiên-sách nói riêng về việc gì. Danh-từ của nhà âm-nhạc gồm có nhiều tiết. ll Vật-kiện dùng làm biểu - ký : huy - chương. ll Con dấu : ấn-chương. ll Điều-luật : ước-chương. ll Giấy tâu lên vua xem : tấu-chương. ll Lệ các nhà làm lịch Tàu, cứ 10 năm lại bắt-đầu tính lại lịch gọi là hết một chương: tích nhiều chương thành bộ 部, tích nhiều bộ thànhkỷ 紀.

CHƯƠNG-ĐÀI-LIỄU· 章 臺 柳 Đoạn trong câu thơ của Hàn-Hoành đưa cho vợ là Liễu-thị khi lưu-lạc. Nguyên Liễu-thị là ái-cơ của Lý-Sinh là bạn thân của Hoành 翃 lúc Hoành còn hàn-vi. Lý giàu lắm thấy ái - cơ có lòng đeo-đẳng với Hoành bèn gả nàng cho và tặng tiền 30 vạn. Năm sau Hàn đỗ đầu. Cuối niên-hiệu Thiên

Bảo (Đức-Tôn), giặc phá lưỡng-kinh, Liễu bèn vào chùa tu. Kịp khi vua Tuyên-Tôn phản-chính, Hoành sai người đưa thơ cho Liễu rằng: « Chương-đài-liễu, Chương-đài-liễu! Tích nhật thanh thanh kim tại phủ? Túng- sử trường-điều tự cựu thùy, Diệc ưng phan-chiết tha nhân thủ. » 章臺柳,章臺柳! 昔日青青今在否?縱使長條似舊垂,亦應攀折他人手. (Liễu-chương-đài, Liễu-chương-đài hỡi! Sắc xanh-xanh trước nay còn y? Ví-thử nhành dài dủ như trước, Cũng nên để người vin bẻ đi!) Nàng tiếp được thơ nấc-nở đáp thơ cho Hàn. Được ít lâu Liễu bị tướng Phiên là Sa-trá-Ly 沙吒利 có công với vua cậy thế bắt làm thiếp. Sau nhờ được một hiệp-sĩ dùng mẹo đem Liễu-thị về đoàn-viên với Hàn đến già. (Trích trong Thượng-hữu-lục). 尙友錄 (Ngh. b.) Người nào đối với vợ hoặc tình-nhân bị lưu-lạc tha-hương mà không rõ người ấy còn có ái-tình với mình không: « Ai về nhắn liễu — —, Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay?.. »

CHƯƠNG-NGƯ 章魚 Con ruốc.

CHƯƠNG-PHÁP 章法 Phép kết-cấu của các nhà viết chữ và vẽ.

CHƯƠNG-TRÌNH. 章程 (P. t. Programme) Giấy kể rõ các điều-kiện về cách tổ-chức một ngày hội, một bậc học, một kỳ thi. v v. II Lời điều-trần vắn-tắt kể qua các công-việc sẽ đem ra thỉnh-cầu, bàn-bạc trước nghị-viện: chương-trình chính-trị.

CHƯƠNG. BIII. 鄣 Tên một họ bên Tàu: đời Tần có danh-tướng là Chương-Hàm 鄣邯 giúp Thủy-Hoàng thu-phục Lục-quốc, sau phải hàng Hạng-Vũ. Khi đánh nhau với Hán bị Hàn-Tín đánh thua phải tự-vẫn chết.

CHƯƠNG. BIV. 彰 Rõ-rệt; phô-hiện ra bề ngoài.

CHƯƠNG-MINH. 彰明 Rõ-ràng.

CHƯƠNG-NHIÊN. 彰然 Hiển-nhiên.

CHƯƠNG-THIỆN. 彰善 Biểu-dương điều hay của người nào cho mọi người biết: ẩn-ác chương-thiện.

CHƯƠNG-TRỨ. 彰著 Rõ-rệt lắm ai cũng biết.

CHƯƠNG. BV 嫜 Bố-chồng.

CHƯƠNG-CÔ. 嫜姑 Bố mẹ chồng.

CHƯƠNG. BVI 漳 Sông thuộc tỉnh Sơn-tây (Tàu), chảy vào Vận-hà

CHƯƠNG. BVII. 獐 Dã-thú thuộc giống hoẵng, không có sừng. Cũng viết 麞

CHƯƠNG. BVIII. 樟 Cây long-não.

CHƯƠNG-NÃO. 樟腦 Long-não.

CHƯƠNG-NÃO-DU. 樟腦油 (P. t. Huile camphrée) Dầu chế bằng nhựa cây long-não, dùng tiêm thuốc hồi-dương.

CHƯỜNG. Chàng: đi đâu có thiếp có chường. X. ch. Chán.

CHƯỚNG. A. Đầy quá nên thấy khó chịu: tối đến ăn cơm no đi ngủ ngay, tất nhiên cả đêm thấy bụng chướng lên anh-ách. II Khó coi: chướng mắt.

CHƯỚNG. BI. 障 Cách nhau, không thông với nhau, vật ngăn ở giữa: đê-chướng (bờ đê). II Tối dạ, đần-độn: u-mê, ám-chướng.

CHƯỚNG-NGẠI. 障礙 Trở-ngại, không được thuận-tiện: cầu tre bắc trên dòng-nước chảy xiết rất chướng-ngại cho sự đi lại.

CHƯỚNG-KHÍ. BII. 瘴氣 Khí độc của các miền rừng núi ai trúng phải tất sinh bệnh sốt-rét ngã-nước: lam-sơn chướng-khí.

CHƯỚNG-MẪU. 瘴母 Khí-độc của các miền rừng-thiêng nước-độc, mới thoạt ở mặt đất bay lên như quả trứng gà, dần-dần to mãi ra như một làn khói mạnh bay tỏa khắp cả mọi nơi, ai trúng phải nhẹ thì ốm to, nặng thì có khi chết ngay.

CHƯỚNG. BIII. 戇 Ngu-độn, xuẩn ngốc. II Cương-trực và hay ngang-bướng: Cấp-Ảm là người chướng quá lắm, (Lời Hán Vũ-Đế nói).

CHƯỞNG. 掌 Bàn-tay: thủ-chưởng 手 ○. II Cầm, giữ: chấp-chưởng binh-quyền.

CHƯỞNG-ẤN. 掌印 Giữ ấn cho nhà vua: quan Chưởng-ấn.

CHƯỞNG-ẤN CẤP-SỰ TRUNG. ○印給事中 Quan-Kinh hàm tùng tứ-phẩm.

CHƯỞNG-BẠ. ○簿 Người giữ sổ-sách cho một hội-đồng **Đ. ngh. Thủ-bạ.**

CHƯỞNG-BỐI. ○背 Mu bàn-tay.

CHƯỞNG-GIÁO. ○教 Học-quan hoặc giáo-viên đứng quản-đốc một học-đường: viên chưởng-giáo một học-hiệu gọi là hiệu-trưởng.

CHƯỞNG-KÝ ○記 Kẻ biên chép và coi-giữ các giấy-má sổ-sách **Đ. ngh. Thư-ký.**

CHƯỞNG - LÝ. ○ 理 (P. t. Procureur général). Quan thủ-hiến ngạch tư-pháp trong một xứ

CHƯỞNG-LÝ-CỤC. ○ 理 局 Nha tư-pháp có quan Chưởng-lý làm thủ-hiến.

CHƯỞNG-QUỸ. ○ 櫃 Người giữ sổ-sách hiệu buôn, ta gọi là thư-ký.

CHƯỞNG - TÂM. ○ 心 Gan bàn-tay.

CHƯỞNG - THƯỢNG-MINH-CHÂU ○ 上 明 珠 Ngọc-trai sáng để trên bàn-tay. (Ngh. b.) Người hoặc vật rất chiều-chuộng, quý-trọng : tiểu-thư được ông-lớn và bà-lớn ái-tích như chưởng - thượng minh-châu.

CHƯỞNG - TRẠNG PHỨC - DIỆP. ○ 狀 複 葉 (P. t. Feuille palmée) Lá to do nhiều lá nhỏ kết lại xung - quanh một cái cuống tựa hình bàn-tay xòe ra vậy, thí-dụ như lá thầu-dầu-tía.

CHƯỞNG - VĂN. ○ 文 Làm chủ - khảo một khoa thi về trung-đẳng hoặc đại-học : ơn trên lạm-dự khoa này chưởng-văn (Nhị-độ-mai). ‖ ○ 紋 Ngấn trong gan bàn-tay.

CHƯỞNG-VỆ. ○ 衛 Quan võ hàm tùng-nhị-phẩm.

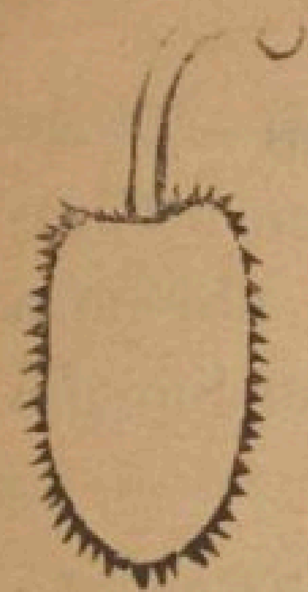
CHƯỞNG-VIỆN HỌC-SĨ. ○ 院 學 士 Quan Kinh hoặc quan-văn hàm chánh-tam-phẩm.

In tại nhà in Tân-Dân Hà-nội

Bổ-khuyết tập

CH

CHÁ. Động-vật thuộc loài mình mềm ngoài có hai cái vỏ cứng úp vào nhau, ruột mềm, vòi cứng, ăn giòn lắm (hình vẽ): ai ăn chá không ưa thì đầu ngứa và sưng bươu lên. Muốn chữa khỏi đem vỏ nó sắc lên lấy nước uống.



CHÁCH-CHÁCH. Tiếng kêu của con mối, gọi thế vì nghe như tiếng người tắc lưỡi luôn mồm vậy. ‖ Con mối thuộc loài bò-sát. **Đồng ngh. Chanh-chách, Thủ-cung**.

CHANH-CHÁCH. Chách-chách.

CHÁNH-PHI 正妃 Chánh-thất của một vị vương-tước. ‖ Hoàng-hậu của Nam-triều Hoàng-đế ta.

CHẮN-BÙN. (Ph. t. Garde-boue). Phần xe ô-tô hoặc xe đạp làm bằng lá kim-loại uốn thành hình lòng máng dùng lắp phía trên bánh-xe để khi xe chạy bùn khỏi bắn vào người ngồi trong hoặc trên xe.

CHÀN-CHẨM. Phần hai đầu vòng (vành*) hoặc khuyên giáp nhau thường uốn cong lên khi đeo vào người thì quàng một cái vòng con vào đấy hoặc lấy chỉ ràng chặt lấy để giữ cho đồ trang-sức ấy khỏi rơi mất.

BÀN-CHẶM**. Bàn thấm mực vừa viết.

CHẦM-GỬI. (gởi)* Ký-sinh-thảo.

CHẨM. 怎 Ngữ trợ-từ, dùng để hỏi. Cũng âm là thẩm, nhậm.

CHẨM-DẠNG 怎樣 Thế-nào? Cái gì?

CHẨM-MA. 怎麼 Làm cái gì đấy? Làm gì?

CHÂN-BÌ 眞皮 (Ph.t. Derme) Lớp da ở trong biểu-bì.

CHÂN-KINH. 眞經 Kinh chính của Phật-giáo.

TIỀN-CHÂN-KINH. Tiền của hội-viên hoặc phường-viên góp ra lúc vào hội, vào phường để đặt lãi lấy tiền cung vào việc tế-tự, ăn-uống hằng năm của hội hoặc phường về sau.

CHÂN-TƯỢNG. 眞象 (Ph.t. Image réelle) Hình hoặc bóng thật của vật gì (Quang-học) **Ph. ngh. Hư-tượng.**

CHẤN-CHÚA. 震主 Nói uy-quyền của một vị quyền-thần thịnh lắm làm vua cũng phải sợ nể: Hoắc-Quang đời Hán phải có cái uy — — mà khi mất rồi ba họ bị tru-diệt.

CHẤT-LƯỢNG. 質量 (Ph. t. Masse) Phân-lượng về thực-chất của vật-thể gì: chất-lượng của gỗ lim khác hẳn gỗ tạp.

CHÂU-HOÀN. 珠還 Của quý mất lại thấy. X. ch. Hợp-phố.

CHÂU-KHỔNG. 珠孔 (Ph. t. Micropile) Lỗ nhỏ của phôi-châu. (Thực-vật).

CHÂU-LIÊN 珠連 Vì người nọ làm liên-lụy đến nhiều người khác.

CHÂU-TÂM 珠心 (Ph. t. Nucelle) Phần giữa của phôi-châu, (Thực-vật).

CHÂU-TOÁN 珠算 Tính bằng bàn-tính Tàu. **Ph. ngh. Bút-toán.**

CHẦU-CHẦU. Ngồi ngửa mặt lên như đợi gì: cô bán ếch, ngồi — —.

CHÍ-TÔN. 至尊 Rất tôn, không ai vượt được.

CHÍ-THÁNH. 至聖 Thánh-chí-tôn.

CHỈ-NAM 指南 I Trỏ về hướng nam. II (Ph. t. Guide) Sách chỉ-dẫn phép-tắc làm những việc gì khó cho mọi người biết: Sản-dục chỉ-nam.

CHỈ-NAM-CHÂM 指南針 Kim của địa-bàn làm bằng từ-thạch, bao giờ cũng chỉ nam-bắc.

CHỈ-NAM-XA 指南車 Xe trên có kim chỉ-nam: Chu-Công sai Sứ-giả đem chỉ-nam xa tiễn và chỉ lối cho Sứ-giả Việt-thường về nước.

CHỈ-NHẠC 止樂 Thôi cử-nhạc. **Ph. ngh. Khởi-nhạc.**

CHỈ-THỐNG 止痛 Làm đỡ đau đớn.

CHIẾN-TRÁI 戰債 Nợ của nước nọ nợ nước kia trong khi có cuộc chiến-tranh Quốc-tế.

CHÍNH-TẢ 正寫 Phép viết chữ nhất-định không bao-giờ thay đổi được, như: chân-tay không thể viết trân-tay được.

CHU-TRẦN 朱陳 (Châu-trần) Tên hai thôn ở bên Tàu ngày-xưa, đời-đời thường kết nhân-gia với nhau (Ngh. b.) Nói hai họ bằng-lòng thông-gia với nhau. II Vợ chồng: « Chu-Trần còn có Chu-Trần nào hơn ». (K)

CHỨNG-GIẢI 證解 Vin chứng-cứ gì ra mà giải-nghĩa.

Chung

Cải chính

TRANG	DÒNG TẢ	DÒNG HỮU	SAI	CHỮA LÀ
7	2		vũ	cũ
9	19		L. A. M.	LAM,
»	33		Trộn	Trộn,
10	19		an	anh
11	28		Trung	Trung.
13		25	Trải-khiết	Khiết-trai 吃 齋
14	27		uống	Uống
15	3		lỏng ;	lỏng:
»		21	Chăm-bẳm	Chăm-**bam
16	3		Chân-chằm	(Gạch bỏ đi)
»		32	co	có
17	6		tựa	tựa :
»	21		— đường.	— *đẳng
»	»		CHẲNG	Đề-mục-từ, để sang dòng 22 mới phai.
18	2		chặt dạ	chặt*dạ
»		24	rủ	dủ
19		16	toc	tóc
21	21		chòm	chờm
22	29		chấp-chớp	chấp-chới
24	28		賫	鑇

TRANG	DÒNG TẢ	DÒNG HỮU	SAI	CHỮA LÀ
26		3	CHAU	CHẢU
»		27	đi	đi :
30		14	giống	gióng
31		22 và 25	chửa	chưa
33	33		chân	Chân
»		12	dày	giày
35		15	thuốc	thuộc
»		19	giày	dày
»		29	bảo	bảo :
37	9		Giả ra	Giơ ra
40	33		quoai	quai
41	16		Arment)	Armement)
42	30		thứ, bội	thứ bội
»	36		qên	bên
45		8	lên	nên
		9	Du	Dụ
46	22		lên	nên
48	36		(sạch	sạch).
73		30	hoặn	hoặc
78		10		批
80	34		đầu cái rìu, vào đấy	đầu cái rìu, lưỡi rìu lắp vào đấy.
81		31	mập-	mập :

Imp. TAN-DAN, Hanoi